

DANH NHÂN ĐẤT VIỆT

Lê Văn Hưu

Lê Văn Hưu người làng Phú Lý, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (nay thuộc xã Triệu Trung, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

Theo lời các cổ lão địa phương thì đất Triệu Trung vốn là trang trại của vị tổ khai sáng dòng họ Lê - quan Trấn quốc bộc xạ Lê Lương thời Đinh Tiên Hoàng, đến nay đã được hơn hai mươi đời. Lê Văn Hưu là ông tổ thứ bảy của dòng họ này. Cuốn Lê thị gia phả hiện còn được bảo tồn, ghi ông sinh năm Canh Dần (1230) là người khôi ngô tuấn tú, tư chất thông minh.

Một hôm đi ngang qua lò rèn, thấy người ta đang làm những cái dùi sắt, Lê Văn Hưu muốn xin một cái để làm dùi đóng sách. Bác thợ rèn thấy chú bé mới tí tuổi đầu đã chăm lo việc học hành, bèn ra một vế đối để thử tài:

Than trong lò, sắt trong lò, lửa trong lò, thổi phì phò đúc nên dùi vỡ.

Lê Văn Hưu liền đối:

Nghiên ở túi, bút ở túi, giấy ở túi, viết lúi húi mà đậu khôi nguyên.

Bác thợ rèn ngạc nhiên khen ngợi mãi rồi tặng luôn một cái dùi thật xinh, lại kèm theo ít tiền để mua giấy bút.

Năm Đinh Mùi, Lê Văn Hưu đi thi, đỗ Bảng Nhãn. Đây là khoa thi đầu tiên ở Việt Nam có đặt danh hiệu tam khôi (ba người đỗ đầu: Trạng Nguyên, Bảng Nhãn, Thám Hoa). Năm ấy, ông vừa tròn 18 tuổi.

Sau khi thi đỗ, ông được giữ chức Kiểm pháp quan (chức quan trông coi việc hình luật), rồi Bình bộ Thượng thư, rồi Hàn lâm viện học sĩ kiêm Quốc sử Viện giám tu. Ông cũng là thầy học của thượng tướng Trần Quang Khải, một trong những danh tướng của cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông.

Trong thời gian làm việc ở Quốc sử Viện, vào năm 1272, ông đã hoàn thành việc biên soạn Đại Việt sử ký - bộ quốc sử đầu tiên của Việt Nam, ghi lại những sự việc quan trọng chủ yếu trong một thời gian lịch sử dài gần 15 thế kỷ, từ Triệu Vũ đế (tức Triệu Đà 207 - 136 trước Công nguyên) (*) cho tới Lý Chiêu Hoàng (1224 - 1225), tất cả gồm 30 quyển, được Trần Thánh Tông xuống chiếu ban khen.

Đại Việt sử ký nay không còn, nhưng vẫn có thể thấy được thấp thoáng bóng dáng bộ quốc sử đầu tiên này trong Đại Việt sử ký toàn thư. Ngô Sĩ Liên, sử thần đời Lê, người khởi đầu việc biên soạn Đại Việt sử ký toàn thư, đã căn cứ vào Đại Việt sử ký của Lê Văn Hưu, tiếp đó là Đại Việt sử ký tục biên của Phan Phu Tiên để biên soạn những phần liên quan. Trong bài tựa Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư, Ngô Sĩ Liên viết: "Văn Hưu là người chép sử giỏi đời Trần, Phu Tiên là bậc cổ lão của thánh triều ta, đều vâng chiếu biên soạn lịch sử nước nhà, tìm khắp các tài liệu còn sót lại, tập hợp thành sách để cho người xem đời sau không có gì phải tiếc nữa, thế là được rồi". Tiếp đó, Ngô Sĩ Liên nói rõ, ông đã đem "hai bộ sách của tiên hiền" (tức là Đại Việt sử ký tục biên của Phan Phu Tiên) ra "hiệu chỉnh, biên soạn lại, thêm vào một quyển Ngoại kỷ, thành một số quyển, gọi là Đại Việt sử ký toàn thư". Như vậy, khó có thể phân định được đích xác đâu là nguyên văn Đại Việt sử ký trong bộ quốc sử lớn đời Lê này. Tuy vậy, rất may là trong Đại Việt sử ký toàn thư hiện đang lưu hành vẫn còn có 29 đoạn ghi rõ là lời văn của Lê Văn Hưu với mấy chữ "Lê Văn Hưu viết". Qua những trích đoạn đó, có thể thấy được phần nào khuynh hướng cũng như sắc

thái ngọn bút chép sử của ông. Trân trọng công lao đánh giặc giữ nước của Tổ tiên, ông đã nhận định về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng với những lời lẽ rất mực hào hùng: " Trưng Trắc Trưng Nhị... hô một tiếng mà các quận Cửu Châu, Nhật Nam, Hợp Phố cùng sáu mươi nhăm thành ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay...". Đoạn ông ca tụng Ngô Quyền cũng thấm đượm lòng tự hào sâu sắc trước thắng lợi huy hoàng của dân tộc: " Tiền Ngô Vương có thể lấy quân mới họp của nước Việt ta mà đánh tan được trăm vạn quân của Lưu Hoằng Tháo, mở nước xưng vương, làm cho người phương Bắc không dám sang nữa. Có thể nói là một lần nổi giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy... ". Quan tâm sâu sắc đến cuộc sống của nhân dân, ông cũng đã nghiêm khắc phê phán những hành vi bạo ngược, trái đạo lý của vua chúa, như đoạn nhận xét về cấm lệnh " không cho con gái nhà quan lấy chồng trước khi dự tuyển vào hậu cung" của Lý Thần Tông (1128 - 1137), chẳng hạn: "Trời sinh ra dân mà đặt vua để chặn dặt, không phải để cung phụng riêng cho vua. Lòng cha mẹ ai chẳng muốn con cái có gia thất; thánh nhân thể lòng ấy còn sợ kẻ sát phu sát phụ không được có nơi có chốn... Thần Tông xuống chiếu cho con gái các quan phải đợi xong việc tuyển người vào cung rồi mới được lấy chồng, thế là để cung phụng riêng cho mình, đâu phải là tấm lòng của người làm cha mẹ dân!".

Lê Văn Hưu mất ngày 23 tháng Ba năm Nhâm Tuất (1322), táng ở cánh đồng xứ Mả Giòm (thuộc địa phận xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa). Hiện nay ở đó vẫn còn phần mộ với tấm bia dựng năm Tự Đức thứ 20 (1867), khắc ghi tiểu sử và một bài minh ca tụng tài đức, sự nghiệp của ông.

Giáo sư Đặng Đức Siêu

** Khoảng trước năm 179 trước Công Nguyên, Triệu Đà xâm lược nước Âu Lạc của dân tộc Việt rồi sáp nhập vào nước Nam Việt. Lê Văn Hưu, sau đó là các nhà sử học Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên đều cho rằng Triệu Đà là vua nước Việt, xếp "kỳ nhà Triệu" như một triều đại chính thống trong lịch sử Đại Việt. Đây là một sự nhầm lẫn. Đến thế kỷ 18, Ngô Thì Sĩ (1726-1780) trong cuốn "Việt sử tiêu án" mới bác bỏ sai lầm này, khẳng định Triệu Đà "thực chưa từng làm vua nước ta" vì "nước Việt ở miền Nam Hải, Quế Lâm" không ở vị trí nước Việt Nam ngày nay.*

Vua Trần Nhân Tông

Trần Nhân Tông tên làm Khảm, con trưởng Thánh Tông, sinh năm 1258, đúng năm Thái Tông và Thánh Tông đánh tan quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ nhất.

Nói đến Trần Nhân Tông trước hết là nói đến người anh hùng cứu nước. Ông làm vua 14 năm (1279 - 1293). Trong thời gian ấy, đất nước Đại Việt đứng trước thử thách ghê gớm: hiểm họa xâm lược lần thứ 2 và thứ 3 của giặc Nguyên-Mông.

Trong 2 lần kháng chiến, Trần Nhân Tông đã trở thành ngọn cờ "kết chặt lòng dân", lãnh đạo quân dân Đại Việt vượt qua bao khó khăn, đưa cuộc chiến đấu tới thắng lợi huy hoàng. Qua 2 cuộc kháng chiến, Trần Nhân Tông đã tỏ rõ ông vừa là nhà chiến lược tài giỏi, vừa là vị tướng cầm quân dũng cảm ngoài chiến trường. Chính vào giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến năm 1285, khi quân ta đang còn ở thế

không cân sức với đối phương, Trần Nhân Tông đã viết lên đuôi chiến thuyền 2 câu thơ đầy khí phách và niềm tin vào sức mạnh tiềm tàng của quân ta:

*Cối kê cựa sự quân tu ký,
Hoan diễn do tồn thập vạn binh.
(Cối Kê chuyên cũ người nên nhớ,
Hoan Diễn đang còn chục vạn quân).*

Hai câu thơ này cùng với hai câu Nhân Tông viết bên lăng Trần Thái Tông tại Long Hưng (Thái Bình) lúc làm lễ dâng tù binh mừng chiến thắng lần thứ ba:

*Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.
(Xã tắc hai lần lao ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng.)*

Đã đi vào lịch sử như một ký ức bất diệt về chiến công bình Nguyên năm 1285 và 1288, trong đó Nhân Tông là vị chủ soái.

Khi nhìn nhận nguyên nhân thắng lợi nhà Trần đã giành được trong sự nghiệp cứu nước. Trần Nhân Tông đã đánh giá cao vai trò của nhân dân lao động (thời đó sử cũ chép là gia nô, gia đồng). Ông cho rằng chính họ mới là những người trung thành với đất nước khi có giặc ngoại xâm. Đại Việt sử ký toàn thư chép: "Vua (Nhân Tông) ngự chơi bên ngoài, giữa đường gặp gia đồng của các vương hầu tất gọi rõ tên mà hỏi: "Chủ mày đâu?" và dặn dò các vệ sĩ không được thét đuổi. Khi về cung, vua bảo các quan hầu cận rằng: "Ngày thường có kẻ hầu cận hai bên, lúc Nhà nước hoạn nạn thì chỉ có bọn ấy đi theo thôi".

Sau 14 năm làm vua, theo truyền thống của nhà Trần, Nhân Tông nhường ngôi cho con là Anh Tông, rồi làm Thái thượng hoàng và đi tu, trở thành Tổ thứ nhất phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử, một phái Thiền để lại dấu ấn đặc sắc trong lịch sử tư tưởng Việt Nam.

Xét trên bình diện triết học, Trần Nhân Tông có một vị trí quan trọng. Ông là một triết gia lớn của Phật học Việt Nam. Với phái Thiền Trúc Lâm mà Trần Nhân Tông là người đứng đầu, triết học Phật giáo Việt Nam thời Trần đã phát triển rực rỡ và thể hiện được đầy đủ trí tuệ Việt Nam, bản lĩnh Việt Nam. Nét đặc trưng nổi bật của tư tưởng triết học Trần Nhân Tông là tinh thần thực tiễn, chiến đấu, táo bạo. Sách Tam Tổ thực lục viết: "Một học trò hỏi Điều ngự Nhân Tông: "Như thế nào là Phật?" Nhân Tông đáp: "Như cám ở dưới cối". Hoặc, một lần học trò hỏi Nhân Tông: "Lúc giết người không để mắt thì như thế nào?" Đáp: "Khắp toàn thân là can đảm"...

Anh hùng cứu nước, triết nhân và thi sĩ, ba phẩm chất ấy kết hợp hài hòa với nhau trong con người Trần Nhân Tông. Về phương diện thi sĩ, ông là người có một tâm hồn thanh cao, phóng khoáng, một cái nhìn tinh tế, tao nhã, nhất là đối với cảnh vật thiên nhiên:

*Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên,
Bán vô bán hữu tịch đương biên,
Mục đồng địch lý ngư quy tận
Bạch lộ song song phi hạ điền.*

**(Trước xóm sau thôn tựa khói lồng,
Bóng chiền man mác có đường không,
Theo lời kèn mục trâu về hết,
Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng).**

(Thiên trường vãn vọng - Bản dịch của Ngô Tất Tố)

Thơ Trần Nhân Tông, ngoài vẻ đẹp của một âm điệu hồn hậu, còn bao hàm một ý vị Thiền, gợi mở một thế giới tinh thần thanh khiết. Trong lịch sử thi ca Việt Nam, cây sáo thơ Trần Nhân Tông để lại một tiếng ngân trong đến thăm sâu.

Trần Nhân Tông qua đời năm 1308 tại am Ngọa Vân, núi Yên Tử, Đông Triều, Quảng Ninh.

Giáo sư Đặng Đức Siêu

Hưng Đạo vương

Sinh năm 1228, Trần Quốc Tuấn ra đời khi họ Trần vừa thay thế nhà Lý làm vua trong một đất nước đói kém, loạn ly. Trần Thủ Độ, một tôn thất tài giỏi đã xếp đặt bày mưu giữ cho thế nước chông chênh thành bền vững. Bấy giờ Trần Cảnh còn nhỏ mới 11 tuổi, vợ là Lý Chiêu Hoàng, vị vua cuối cùng của dòng họ Lý. Vì nhường ngôi cho chồng nên trăm họ và tôn thất nhà Lý dị nghị nhà Trần cướp ngôi. Trần Thủ Độ rất lo lắng. Bấy giờ Trần Liễu, anh ruột vua Trần Cảnh lấy công chúa Thuận Thiên, chị gái Chiêu Hoàng đang có mang. Trần Thủ Độ ép Liễu nhường vợ cho Cảnh để chắc có một đứa con cho Cảnh. Liễu nổi loạn. Thủ Độ dẹp tan nhưng tha chết cho Liễu. Song điều này không dẹp nổi lòng thù hận của Liễu. Vì thế Liễu kén thầy giỏi dạy cho con trai mình thành bậc văn võ toàn tài, ký thác vào con mỗi thù sâu nặng. Người con trai ấy chính là Trần Quốc Tuấn.

Thuở nhỏ, có người đã phải khen Quốc Tuấn là bậc kỳ tài. Khi lớn lên, Trần Quốc Tuấn càng tỏ ra thông minh xuất chúng, thông kim bác cổ, văn võ song toàn. Trần Liễu thấy con như vậy mừng lắm, những mong Quốc Tuấn có thể rửa nhục cho mình. Song, cuộc đời Trần Quốc Tuấn trải qua một lần gia biến, ba lần quốc nạn và ông đã tỏ ra là một bậc hiền tài. Thủ nhà ông không đặt lên trên quyền lợi dân nước, xã tắc. Ông đã biết dẹp thù riêng, vun trồng cho mối đoàn kết giữa tông tộc họ Trần khiến cho nó trở thành cột rường của đại thắng. Bấy giờ quân Nguyên sang xâm chiếm Việt Nam. Trần Quốc Tuấn đã giao hảo hòa hiếu với Trần Quang Khải. Hai người là hai đầu mối của hai chi trong họ Trần, đồng thời một người là con Trần Liễu, một người là con Trần Cảnh, hai anh em đối đầu của thế hệ trước. Sự hòa hợp của hai người chính là sự thống nhất ý chí của toàn bộ vương triều Trần, đảm bảo đánh thắng quân Nguyên hung hãn.

Chuyện kể rằng: thời ấy tại bến Đông, ông chủ động mời Thái sư Trần Quang Khải sang thuyền mình trò chuyện, chơi cờ và sai nấu nước thơm tự mình tắm rửa cho Quang Khải... Rồi một lần khác, ông đem việc xích mích trong dòng họ dò ý các con, Trần Quốc Tảng có ý khích ông cướp ngôi vua của chi thứ, ông nổi giận định rút gươm toan chém chết Quốc Tảng. Do các con và những người tâm phúc xúm vào van xin, ông bớt giận dừng gươm nhưng bảo rằng: Từ nay cho đến khi ta nhắm mắt, ta sẽ không nhìn mặt thẳng nghịch tử, phản thầy này nữa! Trong chiến tranh, ông luôn hộ giá bên vua, tay chỉ cầm cây gậy bịt sắt. Thế mà vẫn có lời dị nghị, sợ ông sát

vua. Ông bèn bỏ luôn phần gậy bịt sắt, chỉ chống gậy không khi gần cận nhà vua. Và sự nghi kỵ cũng chấm dứt. Giỏi tâm lý, chú ý từng việc nhỏ để tránh hiềm nghi, yên lòng quan để yên lòng dân, đoàn kết mọi người vì nghĩa lớn dân tộc. Một tấm lòng trung trinh son sắt vì vua, vì nước.

Vua giao quyền tiết chế cho Trần Quốc Tuấn. Ông biết dùng người tài như các anh hùng Trương Hán Siêu, Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng... đều từ cửa tướng của ông mà ra. Ông rất thương binh lính, và họ cũng rất tin yêu ông. Đội quân cha con ấy trở thành đội quân bách thắng.

Trần Quốc Tuấn là một bậc tướng cột đá chống trời. Ông đã soạn hai bộ binh thư: Binh thư yếu lược, và Vạn Kiếp tông bí truyền thư để dạy bảo các tướng cách cầm quân đánh giặc. Trần Khánh Dư, một tướng giỏi cùng thời đã hết lời ca ngợi ông :... "Lấy ngũ hành cảm ứng với nhau, cân nhắc cửu cung, không lẫn âm dương...". Biết dĩ đoản binh chế trường trận, có nghĩa là lấy ngắn chống dài. Khi giặc lộ rõ ý định gây hấn, Trần Quốc Tuấn truyền lệnh cho các tướng, răn dạy chỉ bảo lẽ thắng bại tiến lui. Bản Hịch tướng sĩ viết bằng giọng văn thống thiết hùng hồn, mang tầm tư tưởng của một bậc "đại bút".

Trần Quốc Tuấn là một bậc tướng tài có đủ tài đức. Là tướng nhân, ông thương dân, thương quân, chỉ cho quân dân con đường sáng. Là tướng nghĩa, ông coi việc phải hơn điều lợi. Là tướng chí, ông biết lẽ đời sẽ dẫn đến đâu. Là tướng dũng, ông sẵn sàng xông pha vào nơi nguy hiểm để đánh giặc, lập công, cho nên trận Bạch Đằng oanh liệt nghìn đời là đại công của ông. Là tướng tín, ông bày tỏ trước cho quân lính biết theo ông thì sẽ được gì, trái lời ông thì sẽ bị gì. Cho nên cả ba lần đánh giặc Nguyên Mông, Trần Quốc Tuấn đều lập công lớn.

Hai tháng trước khi mất, vua Anh Tông đến thăm lúc ông đang ốm, có hỏi:

- Nếu chẳng may ông mất đi, giặc phương Bắc lại sang xâm lấn thì kế sách làm sao?

Ông đã trăng trối những lời cuối cùng, thật thấm thía và sâu sắc cho mọi thời đại dựng nước và giữ nước:

- Thời bình phải khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách giữ nước.

Mùa thu tháng Tám, ngày 20, năm Canh Tý, Hưng Long thứ 8 (1300) "Bình Bắc đại nguyên soái" Hưng Đạo đại vương qua đời. Theo lời dặn lại, thi hài ông được hỏa táng thu vào bình đồng và chôn trong vườn An Lạc, giữa cánh rừng An Sinh miền Đông Bắc, không xây lăng mộ, đất san phẳng, trồng cây như cũ...

Khi ông mất (1300), vua phong ông tước Hưng Đạo đại vương. Triều đình lập đền thờ ông tại Vạn Kiếp, Chí Linh, ấp phong của ông thuở sinh thời. Công lao sự nghiệp của ông khó kể hết . Vua coi như bậc trượng phu, trăm họ kính trọng gọi ông là Hưng Đạo đại vương.

Trần Hưng Đạo là một anh hùng dân tộc, một danh nhân văn hóa Việt Nam.

Hà Ân - Trần Quốc Vương

Thái sư Trần Quang Khải

Trần Quang Khải sinh năm 1240, mất năm 1294, là con trai thứ ba của vua Trần Thái Tông.

Dưới triều Trần Thánh Tông (1258 - 1278). Trần Quang Khải được phong tước Chiêu minh đại vương. Năm 1274, ông được giao giữ chức Tướng quốc Thái úy. Năm 1282, dưới triều Trần Nhân Tông, Trần Quang Khải được cử làm Thượng tướng Thái sử, nắm giữ quyền nội chính. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai (1285) và thứ ba (1288), Trần Quang Khải là vị tướng chủ chốt thứ hai, sau Trần Quốc Tuấn, có nhiều công lao lớn trên chiến trường.

Trong sự nghiệp quân sự của Thượng tướng Trần Quang Khải, thì trận ông chỉ huy đánh tan quân Nguyên ở Chương Dương và Thăng Long, khôi phục kinh thành vào cuối tháng 5-1285 "là chiến công to nhất lúc bấy giờ", như sử sách từng ca ngợi.

Trần Quang Khải còn là một nhà ngoại giao giỏi. Năm 1281, khi nhà Nguyên chuẩn bị xâm lược Việt Nam lần thứ hai, chúng cho Sài Thung đem 1.000 quân đưa bọn Trần Dĩ ái về nước. Khi tới biên giới, quân Nguyên bị nhà Trần phục đánh. Trần Dĩ ái bỏ chạy. Sài Thung được "rước" về Thăng Long để dùng vào kế hoãn binh để có thêm thời gian chuẩn bị đối phó với giặc. Lúc Sài Thung về Trung Quốc, Trần Quang Khải làm bài thơ tiễn tặng rất thâm, nhã, đoạn kết có câu viết:

Vị thẩm hà thời trùng đồ diện,

Ân cần ác thủ tự huyên lương.

(Chưa biết ngày nào lại cùng gặp mặt,

Để ân cần nắm tay nhau hàn huyên).

Đối với viên sứ giả hống hách của một nước sắp tràn quân sang xâm lược, thái độ Trần Quang Khải vẫn ung dung, niềm nở như vậy, đó cũng thể hiện một nghệ thuật ngoại giao khôn khéo của ông và con người Việt Nam thời ấy.

Trong văn học sử Việt Nam, Trần Quang Khải là một nhà thơ có vị trí không nhỏ. Thơ ông sáng tác có tập Lạc đạo, nay đã thất truyền, chỉ còn lưu được một số bài. Là một vị tướng cầm quân xông pha khắp trận mạc đánh giặc, song thơ ông lại "thanh thoát, nhàn nhã", "sâu xa, lý thú" (Phan Huy Chú). ấy cũng là cốt cách phong thái của các vua Trần, của người Việt Nam ngàn đời nay. Hãy đọc bản dịch bài thơ Vườn Phúc Hưng của Trần Quang Khải để thấy rõ hơn tâm hồn ông:

Phúc Hưng một khoảnh nước bao quanh,

Vài mẫu vườn quê đất rộng thênh.

Hết tuyết chòm mai hoa trắng xóa,

Quang mây đỉnh trúc sắc tươi xanh.

Nắng lên mời khách pha trà nhấp,

Mưa lạnh sai đồng dỡ thuốc nhanh,

Báo giặc ải Nam không khói lửa,

Bên giường một giấc ngủ êm lành.

(Theo Hoàng Việt thi văn tuyển).

Tâm hồn Trần Quang Khải vừa thoáng đạt, vừa gần gũi, gần bó với cuộc sống bình dị của đất nước và con người:

Nhất thanh ngư địch thanh lâu nguyệt,

Kỷ phiến nông soa bích lũng vân.

(Tiếng sáo mục đồng dưới ánh trăng bên lầu xanh, Mấy chiếc áo tươi dưới mây trên ruộng biếc)

(Chùa Dã Thụ).

Cuộc đời Trần Quang Khải là một cuộc đời sung mãn, khí phách dọc ngang. Vào tuổi 50, Trần Quang Khải vẫn còn viết những câu thơ đầy khát vọng anh hùng:

Linh bình dorm khí luân khuân tại,

Giải đảo đông phong phú nhất thi.

(Chí khí dũng cảm lúc còn trẻ vẫn ngang tàng, hăng hái. Muốn quét ngã ngọn gió đông, ngâm vang một bài thơ).

Ngoài bài Tụng giá hoàn kinh sứ, Lưu Gia độ (Bến đò Lưu Gia) cũng là một bài thơ nổi tiếng của Trần Quang Khải, có thể xếp vào trong số những bài thơ hay của thơ cổ Việt Nam.

Lưu Gia độ khẩu thụ tham thiên,

Hổ tụng đông hành tích bạc thuyền.

Cựu tháp giang đình lưu thủy thượng,

Hoang tử cổ trùng thạch lân tiền.

Thái bình đồ chí kỳ thiên lý,

Lý đại quan hà nhị bách niên.

Thi khách trùng lai đầu phát bạc,

Mai hoa như tuyết chiếu tình xuyên.

(Bến đò Lưu Gia cây cao ngất trời,

Xưa phò giá sang đông từng đỗ thuyền nơi đây.

Tháp cũ, đình xưa dựng trên sông thu,

Đền hoang, mộ cổ trước mấy con lân đá.

Bản đồ thái bình ghi mấy ngàn dặm,

Non sông nhà Lý trải hai trăm năm.

Khách thơ nay trở lại đầu đã bạc,

Hoa mai như tuyết chiếu xuống sông trong).

Những vần thơ Trần Quang Khải để lại là những ánh hào quang, ghi dấu ấn của một sự nghiệp lớn trong cuộc đời vị Thượng tướng nhà Trần - vừa làm thơ, vừa đánh giặc.

Hà Ân - Trần Quốc Vương

Thi nhân trong thơ Trần Quang Khải

Trần Quang Khải, tự Chiêu Minh, sinh vào mùa đông năm Tân Sửu (1241), là con trai thứ ba Trần Cảnh (Trần Thái Tông). Dưới triều Trần Thánh Tông, ông giữ chức Tướng quốc thái úy, tước Đại vương; được thăng chức Thượng tướng Thái sư dưới triều vua Nhân Tông. Cùng với Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải cũng là một nhân vật trọng yếu của vương triều, đã đóng góp nhiều công sức vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước, đặc biệt là trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông (1284 - 1288), ông đã tham gia trận phản công lớn, đánh tan quân giặc ở Hàm Tử và Chương Dương, giải phóng Thăng Long.

Trần Quang Khải là người học rộng, biết nhiều, văn võ song toàn, ngoài ra ông còn là một nhà ngoại giao, nhà thơ có tài.

Trong số các thi sĩ - chính khách thời Trần, Trần Quang Khải có lẽ là người để lại cho người đọc một ấn tượng tươi tắn mà sâu đậm. Trước hết, tuy chỉ còn lại vắn vắn có 10 bài thơ thôi (Trong 10 bài thơ này thì có một bài Đề đền Bạch Mã, chỉ được chép trong Việt điện u linh tập, một bài Hạ Hồ Thành trúng Trạng nguyên, e không đúng, và một bài Đề dã thự trùng với bài Tĩnh Bang cảnh vật của Trần Tung trong Thượng Sĩ ngữ lục. Điều kiện tư liệu hiện nay chưa cho phép khẳng định dứt khoát vấn đề tác giả đích thực của các bài đó), song, thơ ông bài nào cũng mang cốt cách khoáng đạt của một thi nhân cỡ lớn. Trần Quang Khải có làm thơ xã giao thù tạc cũng là cái thù tạc không cần phải gắng gượng hay khách sáo, mà trái lại dung dị, tự nhiên, hiếm người có được:

*Nhất đàm tiểu khoảnh ta phân quệ,
Cộng xướng thù gian, tích đối sàng.
(Tống Bắc sứ Sài Trang Khanh) (Tức Sài Thung)
(Vừa nói cười đó mà thoát đã ngậm ngùi dứt áo,
Tiếc những lúc hai giường đối diện, xướng họa cùng nhau).*

Và Trần Quang Khải có ngẫm nhìn đồng quê trong tư cách một vị chủ nhân trang trại thì vẫn là cái nhìn đột xuất, tình tứ khác thường:

*Dã thự tân khai, cảnh vật tân,
Phương phi đào lý, tứ thời xuân.
Nhất thanh ngư địch, thanh lâu nguyệt,
Kỷ phiến nông thoa, bích lũng vân.
(Đề dã thự)*

***(Trang trại mới mở, cảnh vật thật mới mẻ,
Đào mận tốt tươi, xuân suốt cả bốn mùa.
Một tiếng sáo trẻ chăn trâu, xanh thêm mặt trắng trên lâu,
Vài tấm áo tơi nông phu, biếc hẳn đám mây dưới lũng).***

Sau nữa, ấn tượng tươi tắn của chúng ta đối với Trần Quang Khải - thi nhân còn ở chỗ, ta biết tác giả những vần thơ khoáng đạt này là một vị Thái sư Thượng tướng,

cùng với Trần Quốc Tuấn là hai nhân vật đứng đầu hàng văn và hàng võ, đã từng góp nhiều công lao hiển hách vào công cuộc dựng nước và giữ nước đời Trần. Là con trai thứ ba vua Trần Thái Tông, em ruột Trần Thánh Tông, sinh năm 1241 và mất năm 1294, với tước Chiêu Minh vương, Trần Quang Khải đã thực sự đóng một vai trò chủ chốt trong triều chính nhà Trần suốt nhiều năm tháng, kể từ khoảng mười năm sau cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ nhất (1258). Ròng rã gần hai thập niên tạm gọi là hòa bình mà kỳ thực là chuẩn bị lực lượng rất khẩn trương ấy, với cương vị một ông quan đầu triều, Trần Quang Khải đã ra sức chèo chống về nội trị, ngoại giao, đưa vương triều Trần vượt qua nhiều thử thách, nhất là những cuộc đấu trí mệt nhọc, căng thẳng với đám sứ giả Nguyên Mông. Những bài thơ ông làm trong các dịp này cũng giống như những bài thơ tiếp sứ của Trần Nhân Tông và nhiều người khác, có cái mềm mỏng, nhún nhường về lời lẽ, nó là một sách lược nhất quán trong quan hệ nhiều đời giữa nước ta với các đế chế phương Bắc vốn luôn luôn tự thị vào cái "lớn", cái "khỏe" của mình:

*Khẩu hàm uy phúc quân bao biếm,
Thân bội an nguy quốc trọng khinh.
Cảm chúc tứ hiền quân phiếm ái,
Hào vi noãn dục Việt thương sinh.*

*(Tổng Bắc sứ Sài Trang Khanh, Lý Chấn Văn dâng).
(Miệng nói lời oai phúc thay vua mà khen chê,
Thân mang theo sự an nguy quan hệ đến việc lớn nhỏ của nước nhà.
Dám xin cầu chúc bốn vị sứ giả hiền tài có lòng yêu thương rộng lớn,
Ra sức che chở cho con dân nước Việt).*

Nhưng hết sức mềm mỏng đấy - và có thể không kém thân tình nữa kia đấy - mà vẫn giữ được hiên ngang cứng cỏi sau từng chữ từng câu, nó là cái tư thế bình đẳng của chủ đối với khách, cái phong thái đàng hoàng của những con người luôn luôn tự chủ được mình:

*Tổng quân quy khứ độc bàng hoàng,
Mã thủ xâm xâm chỉ để hương.
Nam Bắc tâm linh huyền phản bá,
Chủ tân đạo vị phiếm ly trường.
Nhất đàm tiểu khoảnh, ta phân quệ,
Cộng xướng thù gian, tích đối sáng.
Vị thẩm hà thời trùng đồ diện,
Ân cần ác thủ tự huyền lương.*

*(Tổng Bắc sứ Sài Trang Khanh)
(Tiễn ông ra về, mình tôi luống những băng khuâng,
Ngựa xăm xăm hướng về nẻo quê hương nhà vua.*

Nỗi lòng Nam Bắc lưu luyến trên ngọn cờ người ra đi,
Tình chủ khách dạt dào trong chén rượu giã biệt.
Vừa nói cười đó mà thoát đã ngậm ngùi dứt áo,
Tiếc những lúc hai giường đối diện, xướng họa cùng nhau.
Biết bao giờ lại được gặp mặt,
Để nắm tay ân cần kể nỗi hàn huyên).

Thế rồi, khi tình thế xã tắc không còn tài nào ngăn được cuộc xâm lăng ào ạt của lũ giặc Mông Thát, Trần Quang Khải lập tức cởi áo phòng văn, khoác áo tướng sĩ, dẫn đầu một đạo quân, ra đi. Và cứ thế, dưới quyền tiết chế của quốc công Trần Quốc Tuấn, ông xông pha trận mạc khắp nơi, hết Nghệ An ra Thăng Long, lại đi các trấn phía bắc... cho đến ngày toàn thắng.

Cái tấm lòng hăng hái bất kỳ việc gì cũng không từ nan, cũng thung dung nhận lấy và làm hết mình đó, Trần Quang Khải giữ được cho mãi đến già. Và cái nét dung dị mà khoáng đạt, hào hùng trong con người ông cũng vậy, vẫn là một cốt tính đặc sắc làm trẻ trung mãi ngòi bút của nhà thơ. Bài thơ Cảm xuân có lẽ làm ít lâu trước lúc mất là biểu hiện kết hợp cả hai mặt khoáng đạt và hăng hái nói trên.

Vũ bạch phi mai tế nhược ti,
Bế môn ngọt ngọt tọa thư si.
Bán phần xuân sắc nhàn sai quá,
Ngũ thập suy ông dĩ tự tri.
Cố quốc tâm tùy phi điều quyện,
Ân ba hải khoát túng lân trì.
Sinh bình đởm khí luân khuân tại,
Giải đảo đông phong phú nhất thi.
(Cảm xuân, I)

(Lâm râm mưa bụi gọi hoa mai,
Khép chặt phòng thơ ngắt ngưỡng ngời.
Già nửa phần xuân cam bỏ uống,
Tới năm chục tuổi biết suy rồi.
Mơ màng nước cũ chim bay mới,
Khơi thăm nguồn ân, cá khó bơi.
Đảm khí ngày nào rày vẫn đó,
Đè nghiêng ngọn gió đọc thơ chơi!)

(Ngô Tất Tố dịch)

Bài thơ gợi một cảm xúc thực man mác, băng khuâng! Trước mặt người đọc hiện ra hai con người: một người thơ và một anh hùng. Người thơ ngồi lặng trong phòng

như si như ngậy, suy tưởng mênh mang về đất nước, về tuổi trẻ và những tháng năm đã trôi vào dĩ vãng; còn người anh hùng thì luôn luôn tỉnh táo, nghiêm trang canh giữ xã tắc trong bao nhiêu năm không lúc nào lơ lửng, và vẫn chờ đợi với tấm lòng hăng hái những nhiệm vụ hệ trọng mà xã tắc phó thác cho mình! Tưởng chừng hai con người là hai nhân vật khác hẳn nhau, đồng hành trên suốt một chặng đường dài... vừa chẵn năm mươi năm. Nhưng nào đâu có phải! Phải nói, có được cái mê si đầy khoái cảm của chàng thi nhân kia - mê si trong khung cảnh yên bình, nhàn nhã của đất nước - cũng là nhờ cái tỉnh táo trường kỳ, không biết mệt mỏi của người tráng sĩ nọ, và quả tình là ở phần cuối bài thơ, cả anh hùng và thi nhân đều đã nhập trở lại trong một hình tượng nhất trí. Cảm hứng của người thơ có vẻ như lâng lâng, dàn trải ở phần đầu, đến đây cũng được xác định lại cụ thể, là niềm hứng khởi, là ý thức sắc bén trước nhiệm vụ đối với đất nước, đúng y như cảm hứng của anh hùng:

Sinh bình đờm khí luân khuân tại,

Giải đảo đông phong phú nhất thi.

(Chí khí dũng lược lúc bình sinh hãy còn hăng hái,

Muốn quật ngã gió đông mà ngâm lên một bài thơ).

Như vậy, nền tảng của sự thống nhất giữa hai con người trong thơ Trần Quang Khải chính là sức mạnh và yêu cầu thường trực về sự vững mạnh của xã tắc giang sơn; nhờ có nó người ta nhận thức được rằng mình vẫn còn và tất yếu phải còn nguyên "đờm khí" - dồi dào sức trẻ. Cũng nhờ có nó, mặt khác, người ta lại cảm thấy cái hạnh phúc được sống và quên bằng rằng mình đang sống, nghĩa là được thoải mái đắm mình theo nhịp trôi chảy của thời gian, để rồi đôi khi nhìn lại mà bỗng thốt giật mình.

Sự thống nhất giữa người thơ và anh hùng trong thơ Trần Quang Khải còn là sự thống nhất giữa hai bình diện khác nhau của cùng một con người Việt Nam ở thời đại Lý - Trần: con người biết mê mải vui say trong nhiều niềm vui của cuộc sống đang lên, và ngược lại, cũng biết tự cảnh giác với mọi đam mê vô ích, để nhân sức mạnh của mình lên mà tỉnh táo chống trả với mọi kẻ thù đang dòm ngó sơn hà xã tắc.

Con người đó, ngay trước khi bước vào giấc ngủ cũng đã mở to con mắt: "đề phòng" dõi nhìn về những miền biên giới thân yêu:

Nam vọng lang yên vô phục khởi,

Đồi nhiên nhất tháp, mộng thiên an.

(Phúc Hưng viên)

(Trông về Nam khớ lửa không còn tái diễn,

Trên giường nằm ngủ yên tâm trong giấc mộng).

Con người đó, giữa lúc chuyển choáng vài chén giải khuây vẫn không quên phận sự, trái lại, còn biết nâng cao tấm lòng tráng chí: "Vỗ thanh gươm cũ nhớ non xưa", làm cho sự giải khuây tăng thêm phần ý nghĩa:

Khử sầu lại hữu tam bôi tửu,

Phủ kiếm du du ức cố sơn.

(Cảm xuân, II)

*(Tiêu khiển nay nhờ ba chén rượu,
Vỗ thanh gương cũ nhớ non xưa)*

(Ngô Tất Tố dịch)

Và con người đó, khi soi bóng trên dòng sông mà mặc cảm về mái tóc bạc trắng, cũng vẫn giữ được niềm lạc quan thanh thản, vì biết tin vào lịch sử trường tồn của đất nước, nó là cái bảo đảm vững chắc nhất cho những gì còn lại của cá nhân mình và sự nghiệp của mình:

*Thái bình đồ chí kỷ thiên lý,
Lá đại quan hà nhị bách niên.
Thi khách trùng lai đầu phát bạch,
Mai hoa như tuyết chiếu tình xuyên.*

(Lưu Gia Độ)

*(Cơ đồ đất nước lúc thái bình rộng mấy nghìn dặm,
Non sông nhà Lý trải hai trăm năm.
Khách thơ trở lại đây đầu đã bạc,
Hoa mai như tuyết chiếu xuống lòng sông buổi trời tạnh).*

Từ một con người đặc sắc nhiều mặt như thế, Trần Quang Khải đã để lại rất nhiều mối cảm tình cho người đọc thơ ông. Có thể nói, chân dung một Trần Quang Khải nhà thơ đã hòa quyện với chân dung một Trần Quang Khải ở trong sử sách, cũng như một Trần Quang Khải ở trong sử sách, đã làm giàu thêm sức sống và thi liệu cho một Trần Quang Khải trong thơ. ấn tượng sâu sắc của người đọc thơ Trần Quang Khải càng trở nên rất đẹp khi được gắn liền với những giai thoại trong mối quan hệ giữa ông và Trần Quốc Tuấn: hai ông đã vì việc nước lúc ấy mà bỏ hết hiềm khích cũ, trở thành hai ông quan đầu triều gương mẫu, cũng là hai người anh em rất mực thân tình. Đại Việt sử ký toàn thư đã có những dòng rất cảm động để kể về điều này: "Một hôm Quốc Tuấn từ Vạn Kiếp đến, Quang Khải xuống thuyền chơi suốt ngày mới về. Lại tính Quang Khải lười tắm gội, Quốc Tuấn thì thích xông tắm, từng nói đùa với Quang Khải rằng: "Thân cáu bẩn xin tắm giùm". Rồi Quốc Tuấn cởi áo Quang Khải ra, lấy nước thơm tắm cho ông và nói: "Hôm nay được tắm cho Thượng tướng". Quang Khải cũng nói: "Hôm nay được Quốc công tắm cho". Từ đấy hai người vui chơi với nhau, tình thân càng mặn" (Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch, Tập II. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tr.72).

Trong vô vàn cái đẹp của đời sống, tưởng không có gì đẹp hơn là những con người biết tự vượt mình. Nhưng trong số những con người biết tự vượt mình, tưởng không có gì cao cả hơn là những người biết gắng sức theo cùng tầm thước lịch sử mà lớn vượt lên. Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải và nhiều nhân vật đời Trần đã chiến thắng oanh liệt kẻ thù phương Bắc và sống mãi cho đến ngày nay, chính là những con người như vậy!

*

**

Nhưng tất cả những điểm nổi bật ở thi sĩ Trần Quang Khải mà ta vừa viện dẫn cũng sẽ không hoàn toàn thu hút được sự chú ý rộng rãi của các thế hệ sau, nếu như trong văn nghiệp của ông không có một bài thơ tuyệt tác: bài Tụng giá hoàn kinh sư (Phò giá trở về kinh). Bài thơ làm vào khoảng những ngày cuối thượng tuần tháng Bảy năm 1285, tức là trong những ngày thắng lợi tưng bừng của cuộc kháng chiến lần thứ hai. Ngày 9 tháng Bảy năm này, Trần Quang Khải được lệnh hộ giá hai vua Trần trở lại kinh đô đã sạch bóng quân giặc. Và bài thơ của ông đã ra đời vào dịp ấy, gồm vền vẹn 4 câu thơ 5 chữ:

Đoạt sáo Chương Dương độ,

Cầm hồ Hàm Tử quan.

Thái bình tu trí lực,

Vạn cổ thử giang san.

Bốn câu thơ thật ngắn gọn, ý tứ cũng không có gì hóc hiểm, nhưng đã sống trong mọi trí nhớ, đem lại niềm bồi hồi, xúc cảm cho rất nhiều thế hệ, không khác gì một bài Bình Ngô đại cáo, một bài Hịch tướng sĩ, một bài Nam quốc sơn hà.

Hãy bàn về hai địa danh Chương Dương, Hàm Tử của bài thơ. Đối với tác giả thì đây là những sự kiện hãy còn quá mới mẻ. Chỉ mới trước khi ông đặt bút viết bài thơ đúng hai tháng thôi, hai trận thắng oanh liệt Chương Dương, Hàm Tử đã diễn ra, làm kinh hoàng quân giặc, và cũng mở ra cơ hội để quân Trần lật lại thế cờ. Nhưng mới có hai tháng mà hai địa danh chưa ai quen biết đã bước hẳn vào địa hạt của thơ, y như những điển cố quen thuộc nói về chiến công vẫn thường gặp trong sách vở. Trước Trần Quang Khải, chiến công anh hùng của dân tộc cũng đã có nhiều, và thơ nói về chiến công cũng không ít, nhưng một địa danh cụ thể của một chiến công nào được văn thơ ghi lại thì chưa hề có. Thế mà ở đây, lần đầu dùng những địa danh Việt Nam để nói về chiến trận, người viết lại không chút bỡ ngỡ, lúng túng, trái lại, vẫn dồi dào cảm xúc. Đây quả là điều lạ!

Vậy, cái lý do gì làm cho Trần Quang Khải nói đến Chương Dương, Hàm Tử mà xúc động thành thơ? Phải nói đây là hai cái tên tượng trưng cho cả một chiến dịch lớn của quân dân nhà Trần. Bấy giờ, sau nhiều ngày tháng liên tiếp đuổi theo hai vua Trần không có kết quả, đạo quân Nguyên Mông hùng hổ và kiêu căng, chỉ biết ý vào sức mạnh đã dần dần lâm vào thế bị động. Hai vua Trần và Trần Quốc Tuấn liền hạ lệnh cho quân sĩ phản công. Tháng Năm năm 1285, Trần Nhật Duật cùng một số tướng sĩ được lệnh đem quân đến đón giặc ở cửa Hàm Tử - nay thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Giặc Nguyên đại bại. Thừa thắng, Trần Quang Khải cùng một số tướng sĩ khác lại được lệnh đem quân đánh úp Chương Dương - nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Tây. Cuốn Kinh thế đại điển tự lục đời Nguyên đã thừa nhận: "Thủy lục đến đánh vào đại doanh, vây thành mấy vòng, tuy chết nhiều nhưng quân tăng thêm càng trở nên đông. Quan quân - nhà Nguyên - sớm tối đánh rất khẩn đốn, thiếu thốn, khí giới đều kiệt" (Dẫn theo Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm: Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ 13, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 235). Và thế là bắt đầu một cuộc tháo chạy của đám tàn quân Trung Quốc ra khỏi thủ đô của Đại Việt, rồi từng bước, từng bước rút lui thục mạng về nước.

Trên đường trở về kinh đô đúng giữa ngày toàn thắng, tất cả những hình ảnh sốt dẻo của cái chiến dịch mà chính mình vừa tham gia, chắc vẫn chưa thôi xôn xao trong tâm trí Trần Quang Khải, chưa hết làm ngạc nhiên, sáng khoái tâm hồn nhà thơ. Cái nhân tố gì đã giúp cho non sông xã tắc ta giành được thắng lợi? Trước một kẻ địch thiện chiến và kiêu hùng đến như vậy, làm sao quân ta lại có thể giáng cho

chúng những đòn thất điên bát đảo, và thần tốc đến chính người trong cuộc cũng ít ai có thể ngờ? Lạ lùng quá đi thôi! Nhưng mà sự thực vẫn còn kia: này đây là Chương Dương, này đây là Tây Kết, này đây là Hàm Tử. Lòng nhà thơ bỗng rộn lên một niềm băng khuâng khôn tả. Ông ngẫm lại những ngày long đong xa giá triều đình đã phải ra đi, ngẫm lại bao nhiêu cái giá đã phải trả cho cuộc chiến thắng... và đột nhiên, một chân lý bỗng lóe hiện trong óc ông: chiến thắng này phải đâu giờ đây mới đến. Nó đã được chuẩn bị từ ngày đất nước còn thanh bình. Vì chính vào những ngày đó, cả nước đã biểu hiện sự chung sức chung lòng; người trên biết "nói sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc"; kẻ dưới biết quyết tâm "Sát Thát" và có tinh thần thẳng giặc. Chân lý đến với Trần Quang Khải và cảm hứng thi ca cũng đến cùng một lúc. Nhà thơ thấy không thể không thốt lên, bằng những lời rất tiết kiệm và súc tích, để nhắc nhở con cháu, cũng là để nhắc nhở với lòng mình:

Cướp giáo Chương Dương đó!

Bắt thù Hàm Tử đây!

Thái bình nên gắng sức,

Muôn thuở nước non này!

(Trình Đường dịch)

Không có gì gọn ngắn và đơn giản hơn nữa. Quả là buột thốt thành thơ! Song cái ý chứa đựng bên trong, cái ý nhắc nhở của nhà thơ, thì không chút tầm thường và đơn giản. ở đâu và bao giờ cũng cần một lời nhắc như vậy! Những chiến công chói lọi của ông cha thật đáng tự hào cho con cháu. Nhưng càng tự hào, càng không quên quá khứ, thì càng phải làm sao sống những phút giây hiện tại cho thật ý nghĩa. Trên hay dưới, ai cũng như ai, đều phải sử dụng thích đáng từng phút từng giây thanh bình vô giá đó. Có thể mới xứng đáng tiếp nối được cái "nước non" mà cha ông trao vào tay mình, mới làm cho "nước non này" trở thành "nước non muôn thuở".

*

* *

Hơn một trăm năm sau bài thơ của Trần Quang Khải, chúng ta lại được đọc bài Quá Hàm Tử quan của Trần Lâu, một nhà thơ đồng thời là nhà giáo đời Hồ. Không ai biết nhiều về cuộc đời và văn nghiệp của nhà thơ họ Trần này, chỉ biết ông đỗ đến Tiến sĩ (Thái học sinh) và để lại cho hậu thế chỉ có bài thơ duy nhất, cảm tác về cửa Hàm Tử ấy. Nhưng có lẽ cũng chính nhờ bài thơ duy nhất đó mà tên tuổi ông còn được lưu truyền. Bài thơ như sau:

Thuyết trước sa trường cảm khái đa,

Nhi kim Hàm Tử mạn kinh qua.

Cổ chinh húng dũng triều thanh cấp,

Kỳ báisâm si trúc ảnh tà.

Vương đạo hồi xuân nông cổ thụ,

Hồ quân bảo hận thẩu hàn ba.

Toa Đô thụ thủ tri hà xứ?

Thủy lục sơn thanh nhập vọng xa.

(Cảm khái bao nhiêu cuộc chiến này!

Mà nay Hàm Tử mới qua đây.
Trống chiêng rộn rịp: triều lên gấp,
Cờ xí tung bừng: tre lá lay.
Vương đạo hồi xuân, cây thắm lại,
Quân Hồ ôm hận, sóng vùi thây.
Toa Đô nộp mạng nơi nào nhỉ?
Nước biển non xanh mắt chứa đầy!)

Rõ ràng là trên cùng một sự kiện lịch sử mà cảm hứng thơ đã khác xưa. ở đây, nhịp điệu thơ trầm tĩnh hơn, hình tượng thơ tủa rộng xen lẫn chất trầm tư, tứ thơ trở nên man mác. Quả là lời thơ của người đời sau, tức cảnh mà cảm khái về lịch sử, chứ không còn là người trong cuộc hào hứng xúc động về sự kiện nóng bỏng của thời đại mình.

Và nói chung, những điều nhận xét về Trần Lâu cũng hoàn toàn đúng đối với tất cả những thơ văn cảm tác về Chương Dương, Hàm Tử làm ra sau bài Phò giá trở về kinh: chúng đều là những đóng góp có tính chất bổ sung hay tô đậm thêm vào cái phần sáng tạo căn bản của Trần Quang Khải; song chúng không thể làm lu mờ, càng không thể thay thế bốn câu thơ tinh tú của nhà thơ đời Trần.

Lại cũng có thể ngờ rằng mấy câu:

Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô
Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã

Trong Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi là bắt mạch xa gần từ trong hình tượng thơ của bài Phò giá trở về kinh. Mấy chi tiết lẫn lộn về lịch sử ở đây - Toa Đô không phải bị bắt ở Hàm Tử mà bị giết chết ở trận Tây Kết lần thứ hai; trái lại Ô Mã Nhi không phải bị giết mà bị bắt sống ở Bạch Đằng chẳng làm người đọc bần lòng cho lắm, nhưng cái hình ảnh bắt giặc ở cửa Hàm Tử thì cứ y như thoát thai từ nguồn cảm hứng tươi rói của câu thơ: Hàm Tử bắt quân thù.

Còn như mấy câu lục bát của tác giả Đại Nam quốc sử diễn ca.

*Chương Dương một trận phong đào,
Kìa ai cướp giáo ra vào có công.
Hàm Quan một trận ruổi rong,
Kìa ai bắt giặc uy phong còn truyền.*

Thì không nghi ngờ gì nữa, đó là dư âm trực tiếp của hai câu thơ đầu trong bài Tụng giá... nổi tiếng của Trần Quang Khải.

Nguyễn Huệ Chi

Trần Thái Tông

Trần Thái Tông tức Trần Cảnh, vua thứ nhất của nhà Trần, sinh ngày 17-7-1218, mất ngày 4-5-1277, làm vua 33 năm, nhường ngôi 19 năm, thọ 59 tuổi.

Trần Cảnh là con thứ Trần Thừa, một người nhiều mưu lược, dưới triều Lý từng giữ chức Nội thị khanh thủ (đứng đầu các quan hầu cận vua Lý trong cung). Nhờ có Trần Thủ Độ là chú họ khi ấy làm Điện tiền chỉ huy sứ, Trần Cảnh thường xuyên được ra vào cung, sau lấy Lý Chiêu Hoàng. Năm 1226, Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh và vương triều Trần được thành lập từ đấy.

Lên làm vua, Trần Cảnh đổi niên hiệu là Kiến Trung; năm 1232, đổi là Thiên ứng Chính bình; năm 1251, lại đổi là Nguyên Phong và niên hiệu Nguyên Phong đã đi vào lịch sử như cái mốc lớn ghi chiến công đầu tiên trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông hồi thế kỷ 13 mà thơ Trần Nhân Tông ca ngợi:

*Bạch đầu quân sĩ tại,
Vãng vãng thuyết Nguyên Phong.
(Lính bạch đầu còn đó,
Kể mãi chuyện Nguyên Phong).*

Ngày 17-1-1258, (niên hiệu Nguyên Phong thứ 7) quân Nguyên tràn tới cánh đồng Bình Lệ (phía nam Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ), Trần Thái Tông chỉ huy cuộc chiến đấu chống giặc. Theo Đại Việt sử ký toàn thư tả: "Vua tự làm tướng đốc chiến đi trước, xông pha tên đạn"...

Ngày 29-1-1258, Trần Thái Tông cùng thái tử Hoàng (sau là vua Trần Thánh Tông) đã phá tan quân Nguyên ở Đông Bộ Đầu, giải phóng Thăng Long, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất. Trần Thái Tông đã trở thành ông vua anh hùng cứu nước.

Nhưng tên tuổi Trần Thái Tông được sử sách lưu truyền còn vì ông là một nhà Thiền học, một triết gia có những tư tưởng sâu sắc, độc đáo và một tính cách khá lạ lùng, tác giả sách Khóa hư lục, một tác phẩm cổ nhất, quan trọng nhất về phương diện triết học Thiền của thời Trần.

Khóa hư lục nghĩa là ghi chép về phép tu dưỡng đạo hư tịch. Trần Thái Tông viết sách này vào quãng từ năm 1258 đến trước lúc mất (1277), tức là sau khi ông đã nhường ngôi cho Lê Thánh Tông rồi vào núi tu hành. Xét về niên đại, Khóa hư lục là cuốn sách xưa nhất hiện còn giữ được trong kho thư tịch cổ Việt Nam. Xét về nội dung, Khóa hư lục vừa có giá trị triết học, vừa có giá trị văn học, bởi Trần Thái Tông mượn để biểu đạt tư tưởng, cảm xúc của mình là hình thức văn, luận, thể biến ngẫu và kệ, thể thơ thất ngôn, ngũ ngôn... Tất cả đều giàu hình tượng, giàu chất trữ tình.

Trong một văn bản Khóa hư lục có bài Tựa Thiền tông chỉ nam của Trần Thái Tông viết, ông đã kể lại sự việc năm 1236 đang đêm ông bỏ cung điện vào núi, định ở đó tu hành, nhưng Trần Thủ Độ đến nơi, cương quyết mời ông trở lại ngôi vua, và câu chuyện này gắn liền với tiểu sử đời ông, với đặc điểm của Phật giáo Việt Nam thời Trần: "Năm thứ 5, niên hiệu Thiên ứng Chính bình, đúng đêm mồng ba tháng tư năm Bính Thân (1236), nhân vi hành ra cửa cung, bảo người tả hữu rằng: Trẫm muốn ra chơi để ngẫm nghe lời dân, xem ý dân tình như thế nào... Giờ Hợi đêm ấy, một ngựa lên ra, qua sông mà đi về phía Đông... Giờ Mão ngày hôm sau thì đến bến đò Phả Lại sông Đại Than, sợ người ta biết, lấy vạt áo che mặt qua sông... Gập ghềnh, núi thẳm khe sâu, ngựa mỏi không tiến được, trẫm bỏ ngựa leo dốc mà đi, giờ Mùi tới đầu núi Yên Tử. Sớm mai lên thẳng đỉnh núi, thăm quốc sư Trúc Lâm đạo sa môn... Bấy giờ Thúc phụ Trần Công (tức Thủ Độ)... nghe tin trẫm bỏ đi, sai tả,

hữu tìm kiếm khắp nơi, bèn cùng với các vị quốc lão tìm đến núi này. Gặp trẫm, Thái sư nói thẳng thiết rằng: "Bệ hạ vì mục đích tu cho riêng mình mà làm thế thì được, nhưng còn quốc gia xã tắc thì sao? Ví để lời nói suông mà báo đời sau thì sao bằng lấy chính thân mình làm người dẫn đạo cho thiên hạ?"... Do đấy, trẫm cùng các vị quốc lão về kinh, gắng lại lên ngôi..."

Có lẽ ít thấy trong lịch sử Phật giáo nước nào lại nêu vấn đề "quốc gia xã tắc" ra và giải quyết theo hướng đặt "quốc gia xã tắc" lên trên hết, trước hết như thế. ở Việt Nam, "quốc gia xã tắc" bao giờ cũng là vấn đề trọng đại nhất. Thái độ đối với "quốc gia xã tắc" chính là thước đo giá trị của mỗi người, bất kể họ ở cương vị nào. Nghe theo tiếng gọi của "quốc gia xã tắc", Trần Thái Tông trở về triều và 22 năm sau, Trần Thái Tông đã phá tan quân xâm lược Nguyên Mông, giữ vững "quốc gia xã tắc".

Trần Thái Tông quả là người có một tính cách đặc biệt. Lúc làm tướng, đánh giặc thì anh dũng "xông vào mũi tên hòn đạn", khi làm vua, thì "phú quý không đủ làm trọng", có thể sẵn sàng từ bỏ ngai vàng không chút luyến tiếc.

Ngô Thì Sĩ, sử gia thế kỷ 18 đã nhận xét về Trần Thái Tông: "Trần Thái Tông tuy ý từ gần với đạo không tịch mà chí thì rộng xa, cao siêu cho nên bỏ ngai báu như trút đôi dép rách vậy".

Lời nhận xét này tưởng như một nét khắc thần thái Trần Thái Tông, bó đuốc của Thiền học Việt Nam, gương mặt văn hóa đẹp và lạ đến khác thường trong lịch sử Việt Nam.

Hà Ân - Trần Quốc Vượng

Trần Thủ Độ

Trần Thủ Độ là nhân vật trụ cột của triều Trần. Ông là công thần sáng lập triều Trần và là người thực tế nắm quyền lãnh đạo đất nước những năm đầu triều Trần, khoảng gần 40 năm (1226-1264). Sử chép: "Thái Tông lấy được thiên hạ đều là mưu sức của Thủ Độ cả, cho nên nhà nước phải nhờ cậy, quyền hơn cả vua". (*)

Trần Thủ Độ cũng là nhân vật bị các sử thần thời phong kiến chê trách nhiều. Dưới ngòi bút của họ, Trần Thủ Độ hiện ra như một quyền thần vô học, có tài mà không có đức, có công với nhà Trần, lại có tội với nhà Lý. Nhưng khi chép về việc "Trần Thủ Độ giết hết tôn thất nhà Lý" trong Đại Việt sử ký toàn thư; Ngô Sĩ Liên cũng chú trong ngoặc đơn là "việc này chưa chắc đã có thực".

Nhân dân lại đánh giá ông với cách nhìn khác quan điểm Nho giáo. Trong đền thờ ông trên đồi Lim (Tiên Sơn, Hà Bắc) có hai câu đối treo ở trước bàn thờ như sau:

Công đạo vu kim, bất đán Trần gia nhị bách tài.

Luận định thiên cổ, kỳ tại Nam thiên đệ nhất lưu.

(Công đức của ông để mãi đến ngày nay, không chỉ bó hẹp trong hai trăm năm đời nhà Trần.

Sau nghìn đời, công luận đã định, ông đáng liệt vào bậc thứ nhất dưới trời Nam).

(**)

Trần Thủ Độ sinh năm Giáp Dần (1194) ở làng Lưu Xá, huyện Ngự Thiên, lộ Long Hưng, nay là xã Canh Tân, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Tổ tiên ông vốn nổi đời làm nghề đánh cá, từ Yên Sinh (Đông Triều, Quảng Ninh) về vùng sông nước Hiến

Khánh, Tức Mặc ven bờ sông Hồng (thuộc tỉnh Nam Định ngày nay), rồi sang ở vùng Bát Xá - Tam Nông (tám làng Xá, ba làng Nông) cạnh dòng sông Luộc. Đến đời thân phụ của Trần Thủ Độ và nguyên tổ Trần Lý của nhà Trần thì họ Trần trở nên giàu có, người ở quanh vùng quy phụ, "...nhân có nhiều người cũng nổi lên làm giặc". Nhất là từ khi Trần Lý có người con gái là Trần Thị Dung lấy Hoàng Thái tử Sảm (sau là vua Lý Huệ Tông) thì thanh thế càng lớn. Trần Thủ Độ cùng với những người con ưu tú khác của họ Trần sớm tham gia lập các đội hương binh đi đánh dẹp các thế lực cát cứ khác, lúc đầu nhằm khôi phục cơ nghiệp cho nhà Lý. Năm 1224, ông được nhà Lý phong làm Điện tiền chỉ huy sứ, quản lý các đạo quân bảo vệ kinh thành. "Thủ Độ tuy không có học vấn, nhưng tài lược hơn người, làm quan triều Lý được mọi người suy tôn".

Ông mất tháng Giêng năm Giáp Tý (1264), thọ 71 tuổi. Lê Quý Đôn chép trong Kiến văn tiểu lục: "Trần Thủ Độ sau khi chết, chôn ở địa phận xã Phù Ngự, huyện Ngự Thiên, nơi để mà có hồ đá, dơi đá, chim đá và bình phong bằng đá, chỗ đất ấy rộng đến hai mẫu, cây cối um tùm. Về tư điền, trước vẫn liệt vào hạng thượng đẳng, các quan phủ, huyện, huân, giáo đến kính tế".

Trần Thủ Độ là người có bản lĩnh và cá tính khác thường. Ông xử lý việc gì cũng thẳng thắn, thường quyết đoán theo ý chí của mình, ít chịu để cho tình cảm sai khiến. Cuộc đời và sự nghiệp của Trần Thủ Độ gắn liền với nghiệp đế của họ Trần. Nhưng hiệu quả lịch sử những việc ông làm đã đưa nước nhà qua khỏi cuộc suy vong cuối triều Lý và khởi dựng nên thời đại Đông A rực rỡ những chiến công oanh liệt chống ngoại xâm và những thành tựu xây dựng đất nước.

Cuối triều Lý, chính quyền trung ương bất lực trước cuộc suy thoái về kinh tế và hỗn loạn về chính trị. Thiên tai, mất mùa, đói kém xảy ra liên tiếp. Các thế lực cát cứ nổi lên khắp nơi đánh giết lẫn nhau, cướp bóc bừa bãi. Ngoài biên thùy, Chiêm Thành và Chân Lạp thường xuyên quấy phá. Đế quốc Mông Cổ cũng đã tung vó ngựa sang phía Đông đánh Kim, diệt Tây Hạ, chiếm Triều Tiên, chuẩn bị xâm lược Tống và các nước phía Nam.

Trong lúc ấy, vua Lý Cao Tông vẫn mãi mê rong chơi, say đắm thanh sắc, thích xây dựng cung điện, đền miếu, không thiết gì đến chính sự. Vua Lý Huệ Tông thì nhu nhược, bệnh hoạn, năm Giáp Thân (1224) truyền ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng mới 6 tuổi rồi đi tu ở chùa Chân giáo.

Trần Thủ Độ đạo diễn cuộc chính biến tháng Chạp năm ất Dậu (tức tháng 1-1226), xếp đặt việc Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh với lời lẽ trong chiếu nhường ngôi rằng: "...Trẫm là nữ chúa, tài đức đều thiếu, không có người giúp đỡ, giặc cướp nổi lên như ong, giữ thế nào nổi ngôi báu nặng nề".

Làm cuộc đảo chính thay đổi triều đại mà không xảy ra đổ máu và đảo lộn lớn trong nước, Trần Thủ Độ tỏ ra là một nhà chính trị sáng suốt, khôn khéo.

Ngay sau khi lên làm vua, Trần Thái Tông phong Trần Thủ Độ làm Quốc thượng phụ nắm giữ mọi việc cai trị thiên hạ. Năm sau lại phong Trần Thủ Độ làm thái sư giữ tất cả việc hành quân, đánh dẹp trong nước. Ông là một nhà lãnh đạo tài giỏi và tận tụy chăm lo việc nước. Phàm công việc gì làm cho đế nghiệp Đông A vững mạnh, ông đều cương quyết làm bằng được. Năm 70 tuổi, trước lúc chết 5 tháng, sử còn chép việc ông đi tuần ở vùng biên giới Lạng Sơn. "Thủ Độ tuy làm tể tướng mà phàm công việc, không việc gì không để ý. Vì thế đã giúp nên vương nghiệp, giữ được tiếng tốt cho đến lúc mất".

Ngay từ những năm đầu triều Trần, ông đã đánh dẹp được các thế lực cát cứ ở các địa phương và tổ chức lại bộ máy hành chính từ trung ương đến cấp xã. Ông đặt ra sổ trưởng tịch ghi chép danh sách dân gian trong xã, thôn, từ quan văn, quan võ,

binh lính, hoàng nam, trung lão, tàn tật, người ngụ cư... để nắm chắc hộ khẩu trong nước. Có lần duyệt định hộ khẩu, bà Linh Từ quốc mẫu muốn xin riêng cho một người làm câu đương (một chức dịch trong xã). Ông gật đầu, rồi ghi tên họ, tên quê quán. Khi xét đến xã ấy, hỏi tên ấy đâu, người ấy mừng rỡ chạy đến. Trần Thủ Độ nói: "Người vì có công chúa xin cho được làm câu đương, không thể ví như những câu đương khác được, phải chặt một ngón chân để phân biệt". Người ấy kêu van xin thôi, hồi lâu mới tha cho. Từ đấy không ai dám đến thăm vì việc riêng nữa.

Ông đề cao tư tưởng pháp trị, định ra luật lệ, quy chế hành chính và gương mẫu thực hiện. Sử còn chép chuyện Linh Từ quốc mẫu có lần ngồi kiệu đi qua chỗ thềm cấm bị người quân hiệu ngăn lại. Về nhà bà khóc bảo với Trần Thủ Độ rằng: "Mụ này làm vợ ông mà bọn quân hiệu ấy khinh nhờn như thế". Thủ Độ giận sai đi bắt. Người quân hiệu ấy chắc là phải chết. Khi đến nơi, Thủ Độ vặn hỏi trước mặt, người quân hiệu đem sự thực trả lời. Thủ Độ nói: "Người ở chức thấp mà biết giữ phép nước như thế, ta còn trách gì nữa". Rồi lấy vàng lụa thưởng cho người ấy.

Là người có công dựng nước, có tài trị nước, vua cũng ít khi dám trái ý. Bấy giờ có người đàn hặc ông, vào gặp Thái Tông, khóc mà nói rằng: "Bệ hạ trẻ thơ mà Thủ Độ quyền hơn cả vua, đối với xã tắc sẽ ra sao?". Vua lập tức cùng người ấy đến nhà Trần Thủ Độ và nói lại chuyện đó. Trần Thủ Độ trả lời: "Đúng như lời người ấy đã nói", rồi lấy tiền lụa thưởng cho người ấy.

Trần Thái Tông vì quý trọng Thủ Độ nên muốn dùng anh ruột ông là An Quốc làm tể tướng. Ông thẳng thắn nói với vua: "An Quốc là anh thần, nếu là người hiền thì thần nên nghỉ việc, nếu cho thần là hiền hơn An Quốc thì không nên cử An Quốc. Nếu anh em cùng là tể tướng thì việc trong triều đình sẽ ra sao". Vua bèn thôi.

Trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất chống quân xâm lược Mông Cổ, Trần Thủ Độ có vai trò hết sức quan trọng. Tháng 12 năm Đinh Tỵ (tức tháng 1-1258), quân Mông Cổ, sau khi tiêu diệt nước Đại Lý (Vân Nam), đã tiến vào lưu vực sông Hồng. Thế giặc rất mạnh. Quân Đại Việt bị đánh lui, vua Thái Tông phải bỏ Thăng Long rút xuống phía nam. Vua ngự thuyền nhỏ đến thuyền em ruột là Thái úy Trần Nhật Hạo hỏi kế. Nhật Hạo lấy ngón tay chấm nước viết hai chữ "Nhập Tống" ở mạn thuyền, ý khuyên vua nên chạy sang nhờ và nước Tống. Vua bèn rời thuyền đến hỏi Thái sư Trần Thủ Độ, Trần Thủ Độ trả lời:

- Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo!

Vào lúc gay go nhất của cuộc kháng chiến, câu trả lời đanh thép ấy của ông đã giữ vững được tinh thần dám đánh và quyết thắng của quân dân Đại Việt trong cuộc phản công quyết liệt đánh vào Đông Bộ Đầu ngày 29-1-1258, buộc địch phải rút chạy về nước.

Trần Thủ Độ xứng đáng được xếp vào hàng những nhân vật kiệt xuất, đi đầu trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước trong lịch sử dân tộc.

Hà Ân - Trần Quốc Vượng

() Các đoạn trích dẫn không ghi dấu đều lấy ở sách Đại Việt sử ký toàn thư, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1967, Tập I-II.*

*(**) Theo tài liệu của cụ Hoa Bằng lưu tại Viện sử học.*

Hoàng Thái Hậu ý Lan

Ỗ Lan - có thuyết cho rằng tên thật của bà là Lê Thị Yến Loan - là một cô gái hái dâu, chẵn tằm ở ngoại thành Thăng Long thời Lý. Ỗ Lan ra đời ở làng Thổ Lỗi (làng Sủi sau đổi là Siêu Loại, nay là xã Dương Xá, huyện Gia Lâm - Hà Nội) - năm nào không rõ, sử sách chỉ ghi lờ mờ: bà mất ở kinh thành Thăng Long vào năm 1117 - trên dưới 70 tuổi - thời Lý Nhân Tông. Sách Mộng Khê bút đàm của Thẩm Hoạt có chép "Nhật Tôn (tức Lý Thánh Tông) mất, Càn Đức (Lý Nhân Tông) lên, dùng quan là Lý Thượng Cát (Lý Thường Kiệt) và mẹ là thái phi Lê Thị Yến Loan cùng coi việc nước".

Câu chuyện Yến Loan vào cung vua Lý, đó là một giai thoại người người đều nghe, đều biết.

Thuở ấy vào năm Quý Mão (1063) Lý Thánh Tông đã đến bốn mươi tuổi. Vua chưa có con trai để truyền ngôi báu, đêm ngày triều thần lo ngại. Vua bèn thân hành đi cầu tự khắp các chùa chiền, miếu mạo nhưng không hiệu nghiệm, Lý Thánh Tông lo lắng cho triều đình nhà Lý và xã tắc Đại Việt. Một sớm mùa xuân, vua về viếng thăm chùa Dâu (tổng Dương quang phủ Thuận Thành) dân làng mở hội nghênh giá. Thánh Tông hoàng đế cùng hòa vào dân chúng trong hội làng đông vui. Trai gái, già trẻ các làng đều ra rước vua. Đoàn xa giá của vua đi đến đâu, các làng lân cận nô nức, đổ xô về phía ấy. Duy chỉ cô thôn nữ xinh đẹp của làng Sủi vẫn điềm nhiên hái dâu, xem việc ngự giá của vua không có quan hệ gì đến mình. Cô gái vẫn miệt mài bên bãi dâu, mặc cho đoàn ngự diễu qua. Lý Thánh Tông lấy làm lạ, bèn cho đòi người con gái có vẻ "kiêu căng" đang đứng bên nương dâu kề gốc lan ấy đến trước kiệu rồng để hỏi. Cô gái ung dung nhẹ nhàng tới quỳ tâu: Thiếp là con nhà nghèo hèn, phải làm lụng đầu tắt mặt tối, phụng dưỡng cha mẹ có đâu dám mong đi xem rước và nhìn mặt rồng".

Vua thấy cô gái ăn mặc quê mùa, nhưng cử chỉ đoan trang dịu dàng, lời lẽ phong nhã, đối đáp phân minh, lễ nghĩa khác hẳn những người con gái mà vua đã từng gặp. Vua yêu vì sắc, trọng vì nết, nên cho cô gái theo long giá về kinh đô. Cô gái làng quê được đón về cung vua ấy là Yến Cô Nương xinh đẹp, nết na của làng Siêu-Loại (Sủi). Nhưng Lý Thánh Tông là ông vua chăm việc nước, luôn luôn thân chinh dẹp giặc. Vua ít nhàn rỗi để ngự tới cung Ỗ Lan. Đương lúc cung Ỗ Lan vắng tiếng đàn, tiếng sáo, thì bỗng một hôm sau khi Thánh Tông đi truy hội chùa Thổ Lỗi, cung Ỗ Lan lại nhộn nhịp hơn xưa. Yến Cô Nương nhờ "thông minh vốn sẵn tư trời" được học tập, trau dồi đã trở thành một cung phi "nổi danh tài sắc một thời" kinh sử lâu thông, văn chương uyên bác. Lý Thánh Tông đem lòng yêu mến, phong làm Ỗ Lan phu nhân, lấy tên cung Ỗ Lan và cũng có ý kỷ niệm cô gái đứng tựa bên gốc lan, khi tuân lệnh đến bệ kiến buổi đầu ở làng Sủi (Siêu Loại).

Sau đó (1066), Ỗ Lan sinh hạ được một hoàng tử lấy tên là Kiên Đức. Kiên Đức trán cao, tay dài quá gối, thông minh, tuấn tú, vua càng yêu dấu hơn, Yến Loan được tôn là Ỗ Lan nguyên phi - đứng đầu các cung phi, sau thái hậu; con trai được lập làm thái tử.

Năm Kỷ Dậu (1069), Lý Thánh Tông thân chinh đi đánh giặc ngoại xâm. Trong khi vua cùng Lý Thường Kiệt ở ngoài biên cương, Ỗ Lan nguyên phi đảm đang, chăm lo quốc sự, trị nước điều khiển có kỷ cương khiến thần dân thán phục, cõi nước được yên vui. Lý Thánh Tông từ ngoài biên ải đánh trận lâu ngày không thắng, chán nản rút quân quay về. Về chưa đến nơi, nghe dân chúng Châu Cư Liên (Tiên Lữ, Hải Hưng) ca ngợi nguyên phi Ỗ Lan ở nhà trị nước rất giỏi, lòng dân cảm hóa, được suy tôn là bà Quan Âm, vua Thánh Tông tự trách mình: "Nguyên phi là đàn bà còn làm được như thế, ta là đàn ông há thua sao! Vua lại tiếp tục trở ra đánh giặc, lần này thắng trận. Năm đó, mùa hạ vua đem quân về ca khúc khải hoàn, đại xá cho thiên hạ, giảm thuế khóa, phát tiền lụa, thóc cho dân nghèo. Ỗ Lan rất nhân từ dạy con

ngoan, đào tạo con trở thành một nhà vua anh minh sau này; lại lo cho dân giàu nước mạnh, yêu thương nhân dân được mọi người kính phục.

Năm Nhâm Tý (1072) tháng giêng mùa xuân, Lý Thánh Tông mất ở điện Hội Tiên. Hoàng thái tử Kiên Đức lên ngôi vua, tức vua Lý Nhân Tông. Khi ấy vua mới lên bảy, tôn mẹ là ý Lan nguyên phi lên làm Linh Nhân hoàng thái hậu. ý Lan vừa giúp coi triều chính, vừa làm nhiệm vụ bà mẹ dạy dỗ con. Trong khi vua còn thơ ấu, ý Lan điều khiển cả quốc gia, cùng tể tướng Lý Thường Kiệt chủ trương đánh quân Tống xâm lược. Hai lần quân Tống đến (1075, 1077) vua Lý Nhân Tông chưa quá 10 tuổi, ý Lan đã cùng Thái sư Lý Đạo Thành lo việc binh lương chuyển ra tiền tuyến. Trong lúc Tổ quốc lâm nguy ý Lan đã cùng Lý Thường Kiệt giữ vững giang sơn, xã tắc; công ấy đời sau còn nhắc mãi.

ý Lan xuất thân là một thôn nữ, nên hiểu thấu những khổ đau của người phụ nữ nông dân vì nghèo khổ phải đem thân gán nợ cho nhà giàu, bà cho xuất của trong kho chuộc về, và xây dựng chõng con hạnh phúc cho họ. Về việc này Ngô Sĩ Liên đã có lời bàn: "Con gái nghèo đến nỗi phải đợ mình làm mướn, con trai nghèo đến nỗi không vợ đó là cùng dân của thiên hạ. Thái hậu (tức ý Lan) đổi mệnh cho họ cũng là việc nhân chính vậy!". ý Lan không những sửa sang việc quốc chính, tăng cường quân đội, bố phòng, chăm lo việc mở mang dân trí, việc thi cử học hành và còn ban hành nhiều điều ích quốc lợi dân. ý Lan còn khuyên vua làm điều thiện, trị điều ác. Bà hiểu những gian nan của nông dân khi việc nông trang cày bừa không có trâu cày. ý Lan bảo vua phạt tội nặng những kẻ trộm trâu và giết trâu bừa bãi; có lần bà đã nói với vua: "Gần đây người kinh thành và làng ấp đã có kẻ trốn đi chuyên nghề trộm trâu. Nông dân cùng quẫn. Mấy nhà phải cày chung một trâu. Trước đây, ta đã từng mách việc ấy, và nhà nước đã ra lệnh cấm. Nhưng nay việc giết trâu lại có nhiều hơn trước". Nhân Tông bèn ra lệnh phạt rất nặng những người trộm và giết trâu, phạt cả vợ con và hàng xóm vì tội không tố giác.

Sống trong lầu son, gác tía mà lúc nào ý Lan cũng không quên đến người nghèo, ý Lan vẫn chăm sóc đến đời sống cùng cực của nông dân lao động. Cũng như Lý Thánh Tông, ý Lan thường phát chẩn thóc lúa cho kẻ nghèo. Bà sùng đạo Phật, ưa làm việc từ thiện lập nhiều đình chùa.

Bà thường lui tới các đình chùa, trao đổi với các tăng ni thuyết giáo đạo Phật. Năm 1096, bà bày cỗ chay ở chùa Khai Quốc (tức sau là chùa Trấn Quốc ở Thăng Long) thết các sư. Tiệc xong, bà ngồi kê cứu đạo Phật với các vị sư già học rộng. Bà hỏi về nguồn gốc đạo Phật ở các nước và ở ta. Bà có óc phán đoán đòi hỏi các sư "nói có sách mách có chứng". Chính nhờ câu chuyện giữa bà và các vị sư thời Lý (sách Thiên uyển tập anh ngữ lục đời Trần còn ghi lại tường tận chuyện này), mà đến nay ta còn biết gốc tích sự truyền bá đạo Phật vào nước ta. Có lần bà đến chùa Phổ Minh (Tứ Liêm) tranh luận với sư Thông Biển về những điều của Phật giáo. Bà cũng có làm những bài kinh, có câu kệ còn truyền lại đến ngày nay:

Sắc là không, không tức sắc

Không là sắc, sắc tức không

Sắc? Không? thôi mặc cả,

Mới thấu được chân tông ()*

Là một nữ nông dân nghèo, được hưởng phú quý vinh hoa, bà vẫn cho là điều "sắc sắc, không không", đó là phù vân... Bà là một người phụ nữ vương giả, ngọc ngà vàng son không làm vẫn đục tâm hồn bà, cũng là một phụ nữ hiếm có trong lịch sử nghìn năm trước.

Ngày 25 tháng 7 năm Đinh Dậu, Hội tường đại khánh năm thứ 8 (1117) đời Lý Nhân Tông, bà mất, được hỏa táng, dâng thụy là Phù Thánh Linh Nhân Hoàng thái hậu, mai táng ở Thọ Lăng phủ Thiên Đức. Hiện nay còn miếu thờ bà ở hai xã Cẩm Đới và Cẩm Cầu huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

Đoàn Minh Tuấn

(* *Bản chữ Hán trong Thiên uyển tập anh - Hoa Bằng dịch.*

Lý Thường Kiệt

Ông vốn họ Ngô, tên là Tuấn, người ở làng An Xá, huyện Quảng Đức (Cơ Xá, Gia Lâm - Hà Nội), con của Sùng Tiết Tướng Ngô An Ngữ. Về sau, ông theo gia đình sang ngụ ở phường Thái Hòa (Hà Nội).

Bình sinh là người khôi ngô tuấn tú, thông minh, nhanh nhẹn. Người có chí khí, thích nghề võ.

Hàng ngày, Ngô Tuấn thường luyện cung kiếm bày trận đồ, đêm chong đèn đọc binh pháp. Ông chóng thành tài và liên tiếp được thăng chức.

Năm 20 tuổi, Ngô Tuấn được đưa vào làm hoạn quan trong cung vua, 22 tuổi giữ chức "Hoàng môn chi hậu" trong quân túc vệ... Khi vua Lý Thánh Tông lên ngôi, Ngô Tuấn được rời khỏi những chức vụ trong nội cung và đưa ra giúp việc nhà vua tại triều đình. Ông được phong là Thái bảo, cầm "tiết việt", đi thanh tra các quan ở vùng Thanh - Nghệ.

Năm 1069 Thánh Tông đi đánh Champa để yên mặt phía nam. Ông được cử làm tướng tiên phong, lập công lớn, vua phong Phụ quốc Thái úy, tước Khai quốc công và ban cho họ Lý (do đó có tên Lý Thường Kiệt).

Lúc bấy giờ ở Trung Hoa, nhà Tống gặp nhiều rối ren, Tể tướng Vương An Thạch đưa ra nhiều cải cách nhưng không có kết quả. Vua tôi nhà Tống mong tìm lối thoát bằng cách xâm lược Đại Việt. Khi nhà Tống chuẩn bị xâm lược nước Việt, lúc hội đàm với các đại thần, ông là người đầu tiên trong lịch sử dân tộc dám đề ra: "Ngồi yên đợi giặc sao bằng đem quân đánh trước để chặn các mũi nhọn của giặc". Đó là cơ sở của chiến lược "Tiên phát chế nhân" (ra tay trước, chế ngự địch). Ông nhìn xa trông rộng, lập lại khối đoàn kết trong triều, đề nghị Linh Nhân Thái hậu cho gọi Lý Đạo Thành về trao chức Thái phó, cùng bàn việc giữ nước. Bên trong giữ yên nội trị chuẩn bị kháng chiến chống ngoại bang.

Năm 1075 ông đem 10 vạn quân chia làm hai đạo đánh sang đất nhà Tống. Đạo quân thứ nhất do phó tướng Tôn Đản chỉ huy, gồm quân của các vùng dân tộc do Thân Cảnh Phúc, Vi Thự An, Hoàng Kim Mãn... dẫn đầu, đánh thẳng vào thành Ung Châu (Nam Ninh - Trung Quốc) theo đường bộ. Đạo quân thứ hai do ông trực tiếp chỉ huy, theo đường biển đổ bộ vào Châu Khâm, Châu Liêm (Quảng Đông). Vào đất Tống, ông viết "Phạt Tống lộ bố văn" nói rõ lý do cuộc hành quân của mình là đập tan sự chuẩn bị xâm lược của nhà Tống và giúp nhân dân Hoa Nam thoát khỏi cảnh lầm than do Vương An Thạch cùng triều đình nhà Tống gây ra. Ông cũng ra lệnh cho quân không được động tới "cái kim sợi chỉ" của dân. Nhờ đó, quân ông đi đến đâu, quân Tống bị đánh tan đến đấy. Nhân dân Hoa Nam gọi ông là "cha họ Lý". Quân Việt tiến vào thành Ung Châu và sau một thời gian vây hãm đã hạ được thành. Thấy cuộc hành quân đã đạt kết quả, ông hạ lệnh rút quân về, chuẩn bị chống giặc.

Năm 1077, 30 vạn quân Tống do Quách Quỳ chỉ huy tràn sang Việt Nam ta. Ông cho lập phòng tuyến sông Như Nguyệt (sông Cầu) để chặn giặc rồi cho thủy quân đánh bại giặc ở vùng biển Quảng Ninh. Quân bộ của Quách Quỳ đánh đến sông Như Nguyệt bị chặn đứng. Nhiều trận chiến đấu quyết liệt xảy ra. Giặc Tống không sao vượt được phòng tuyến Như Nguyệt, đành đóng trại chờ viện binh. Đang đêm, Lý Thường Kiệt cho người vào đền thờ Trương Hống, Trương Hát ở phía nam bờ sông Như Nguyệt, giả làm thần đọc vang bài thơ, sau này được coi như "Bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên" của Việt Nam:

"Nam quốc sơn hà Nam đế cư

Tiệt nhiên định phận tại thiên thư

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư"

(Sông núi nước Nam vua Nam ở

Rành rành định phận tại sách trời

Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm

Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời).

Nhờ thể tinh thần binh sĩ thêm hăng hái.

Thời cơ đến, ông tổ chức một trận quyết chiến, vượt sông đánh vào trại của giặc. Hơn một nửa số quân giặc bị tiêu diệt. Tiếp đó, ông cho người sang nghị hòa, mở đường thoát cho giặc: Quách Quỳ đồng ý và vội vã rút quân về. Quân Việt bám sát giặc và chiếm lại những vùng đất đã mất. Sau chiến thắng, Lý Thường Kiệt lo việc nội trị, tu bổ đê điều, đường sá, sửa đổi bộ máy hành chính trong cả nước. Vua Lý nhận ông làm em nuôi và cử ông trông coi châu ái.

Những năm cuối đời, ông còn cầm quân đi đánh Lý Giác ở Diên Châu (1103), dẹp giặc Chiêm quấy nhiễu ở Bồ Chính (1104), tổ chức lại bộ máy quân đội, duyệt đổi các đơn vị từ cấm binh đến dân binh.

Với công lao hiển hách của mình, Lý Thường Kiệt từng được cả triều đình nhà Lý quý trọng. Ngay lúc ông còn sống, Lý Nhân Tông đã cho làm bài hát để tán dương công trạng. Ông được lịch sử ghi nhận là anh hùng kiệt xuất, một con người hiến dâng cả tâm hồn sức lực cho sự nghiệp độc lập của Tổ quốc ở buổi đầu thời tự chủ. Tài năng quân sự kiệt xuất của ông làm kẻ thù khiếp phục.

Theo Lê Quý Đôn, chính sử Tống phải thừa nhận: binh pháp "đánh đâu thắng đấy" của nhà Lý đã được Sái Diên Khánh nhà Tống mô phỏng và được Tống Thần Tông "cho là phải".

Phó tiên sĩ: Văn Khuê

Lý Công Uẩn

Thái tổ họ Lý tên Công Uẩn, người làng Cổ Pháp, thuộc tỉnh Bắc Ninh.

Ông sinh năm Giáp Tuất (974), định ngôi năm Canh Tuất (1010) và mất năm Mậu Thìn (1028). Lý Công Uẩn là con nuôi của thiền sư Lý Khánh Văn từ năm 3 tuổi và truyền thuyết vẫn cho rằng ông là con của Vạn Hạnh.

Cũng theo truyền thuyết, ông thân sinh ra Công Uẩn nhà nghèo khó, đi làm ruộng thuê ở chùa Tiêu Sơn, huyện An Phong, phải lòng một tiểu nữ rồi nàng có mang. Nhà sư thấy thế đuổi đi nơi khác. Hai vợ chồng mang nhau đi, đến chỗ rừng Báng, mỏi mệt ngồi nghỉ mát. Chồng khát nước, xuống chỗ giếng giữa rừng uống nước, chẳng may sẩy chân, chết đuối. Vợ chờ lâu không thấy, đến giếng xem thì đất đã đùn lấp giếng, khóc lóc một hồi, rồi vào ngủ nhờ ở chùa ứng Tâm gần đấy.

Ông sư chùa ứng Tâm, đêm hôm trước nằm mê thấy ông Long thần báo mộng rằng: "Ngày mai dọn chùa cho sạch, có Hoàng đế đến". Nhà sư tỉnh dậy, sai tiểu quét dọn sạch sẽ, chực đợi từ sáng đến chiều chỉ thấy một người đàn bà có mang xin ngủ nhờ. Được vài tháng, có một đêm thơm nức cả chùa, nhà sư trông ra tam quan, thấy sáng rực lên. Nhà sư sai bà hộ chùa ra thăm thì người đàn bà ấy đã sinh một đứa con trai, hai bàn tay có bốn chữ son: "Sơn hà xã tắc". Sau đó, trời bỗng nhiên nổi cơn mưa to gió lớn, mẹ chú bé chết ngay sau khi sinh con và chú bé ở lại với nhà sư. Khi 8, 9 tuổi chú bé được nhà sư cho theo học sư Vạn Hạnh ở chùa Tiêu Sơn.

Công Uẩn lớn lên, khảng khái, chí lớn. Do có công, ông được làm quan thời vua Thiếu đế nhà Lê. Khi vua Thiếu đế bị giết, ông ôm thây vua khóc. Vua Ngọa triều khen là trung, cử ông làm Tể tướng quân chế chỉ huy sứ, thống lĩnh hết quân túc vệ.

Theo truyền thuyết, bấy giờ ở làng Cổ Pháp có cây gạo cổ thụ bị sét đánh tước lần vỏ ngoài, trong thân cây gạo có mấy câu sấm:

Thụ căn điều điều

Mộc biểu thanh thanh

Hòa đao mộc lạc

Thập bát tử thành ()*

...

Vạn Hạnh xem câu sấm ấy, biết điềm nhà Lê đổ, nhà Lý sắp lên, bảo Công Uẩn rằng: "Mới rồi tôi thấy lời phù sấm kỳ dị, biết rằng họ Lý cường thịnh, tất dấy lên cơ nghiệp. Nay xem trong thiên hạ người họ Lý rất nhiều nhưng không ai bằng ông là người khoan từ nhân thứ, được lòng dân chúng mà binh quyền nắm trong tay. Người đứng đầu muôn dân chẳng phải ông thì còn ai đương nổi nữa".

Lý Công Uẩn sợ câu nói ấy tiết lộ, phải nhờ người đem giấu Vạn Hạnh ở chùa Tiêu Sơn.

Khi vua Ngọa triều mất, vua kế tự còn nhỏ, ông cầm quân túc vệ trong chốn cung cấm. Có quan chi hậu là Đào Can Mộc mưu với các quan triều, lập ông lên ngôi Hoàng Đế.

Ông lên ngôi, thấy kinh đô Hoa Lư hẹp, nên năm 1010 thay đổi đến Đại La thành. Nhân có điềm rồng vàng bay lên, mới đổi tên gọi là thành Thăng Long (tức Hà Nội bây giờ).

Ông ở ngôi vua 18 năm. Là người của một dòng họ lớn, lâu đời, có nhiều nhân vật tiếng tăm, cộng với khiếu thông minh bẩm sinh đã được nhập thân văn hóa ở một vùng đất văn minh, văn hiến, là con đẻ - con nuôi - con tinh thần của những vị cao tăng xuất sắc, Lý Công Uẩn thực sự là người con ưu tú của trung tâm kinh tế - văn hóa Lục Tổ - Cổ Pháp thế kỷ 10. Ông đã cùng triều Lý làm rạng danh vùng đất quê ông và viết nên những trang sử oanh liệt trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Vì ông sinh ra ở chùa Ứng Tâm cho nên chùa ấy bây giờ có tên là chùa Dận. Và ngôi huyệt chỗ giếng trong rừng Báng năm xưa, những gò ở xung quanh trông giống như hoa sen nở tám cánh cho nên nhà Lý truyền ngôi được tám đời.

Nơi ông sinh ra nay thuộc làng Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Giáo sư Trần Quốc Vương

** Theo chữ Hán các chữ "hòa", "đao", "mộc" hợp lại thành chữ "Lê"; các chữ "thập", "bát", "tử" hợp thành chữ Lý.*

Lê Đại Hành

Vào giờ dần, ngày rằm tháng Bày, năm Tân Sửu (941), cuối ngôi làng nhỏ thôn Trung Lập, xã Xuân Lập, Thọ Xuân, Thanh Hóa, một em bé nghèo "bố đỡ đói, mẹ xó chùa" đã ra đời. Đó là Lê Hoàn.

Cha họ Lê, tên Mịch. Mẹ họ Đặng, tên Sen. Vài năm sau khi sinh con, mẹ Lê Hoàn mất. Rồi cha cũng mất nốt. Khi Lê Hoàn mồ côi cả cha lẫn mẹ cũng là lúc Ngô Vương (Ngô Quyền) mất (944). Nước Việt phải trải qua một thời loạn lạc, sử cũ gọi là "Loạn 12 sứ quân" (944-968).

Đứa trẻ Lê Hoàn "trơ trọi một mình, cực khổ muôn chiều" ấy được một người cùng họ - một vị quan nhỏ họ Lê nuôi. Chăm học, chăm làm, chịu khó chịu khổ là nét nổi bật suốt thời niên thiếu của ông.

Trưởng thành, Lê Hoàn rời nhà cha nuôi, đi theo Nam Việt Vương Đinh Liễn. Là một người lính trí dũng khác thường, Lê Hoàn được cha con Đinh Bộ Lĩnh khen ngợi về những chiến công đánh dẹp các sứ quân, giao cho trông coi 2.000 binh sĩ.

Đến năm 971, sau khi thống nhất non sông, lập nên cơ nghiệp nhà Đinh, Đinh Tiên Hoàng phong cho ông chức vụ Thập đạo tướng quân, Điện tiền đô chỉ huy sứ - tức chức vụ tổng chỉ huy quân đội cả nước Đại Cồ Việt, trực tiếp chỉ huy đội quân cấm vệ của triều đình Hoa Lư. Lúc này ông tròn 30 tuổi.

Tháng 10-979, cha con Đinh Tiên Hoàng bị viên quan hầu Đỗ Thích giết hại. Sau khi Đỗ Thích bị giết, tôn Vệ vương Đinh Toàn (mới 6 tuổi) lên ngôi vua. Lê Hoàn làm Nhiếp chính trong một tình thế đầy khó khăn.

Các đại thần Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp nổi loạn nhưng bị Lê Hoàn dẹp tan. Phò mã nhà Đinh là Ngô Nhật Khánh bỏ trốn vào nam, rước vua Chăm-pa cùng hơn nghìn chiến thuyền toan cướp kinh đô Hoa Lư nhưng bị bão chìm chết. Trên biên thùy phía bắc, lợi dụng triều đình rối ren, Tống triều lộ ngay ý định thôn tính nước Việt. Tháng 6-980, nhà Tống hợp quân bốn mặt, theo hai đường thủy bộ tràn vào nước Việt.

Thái hậu Dương Vân Nga cùng văn võ bá quan đã đồng lòng tôn Lê Hoàn làm vua, lấy hiệu là Lê Đại Hành trước khi xuất quân đánh giặc.

Tháng 7-980, vua Tống hạ chiếu phát quân sang xâm lược Đại Cồ Việt. Lê Đại Hành vừa triển khai binh sĩ sẵn sàng chiến đấu, vừa cử sứ giả đưa thư cầu hòa để tránh nạn binh đao. Trước dã tâm và sức ép của giặc, Lê Đại Hành hạ lệnh chiến đấu, quyết bảo vệ đất nước.

Mùa xuân năm 981, ông đã mang chiến thắng trở về. Cùng với quân dân cả nước, ông đã tái tạo một Bạch Đằng, sáng tạo một Chi Lăng lịch sử, thắng lớn trên cả hai mặt trận thủy, bộ, giết tướng đầu sỏ Hầu Nhân Bảo, tiêu diệt quá nửa quân Tống, bắt tù vô kể. Vua Tống phải xuống chiếu lui quân.

Đại thắng mùa xuân 981 là đại thắng đầu tiên của một dân tộc phục hưng sau hơn nghìn năm Bắc thuộc và mở đầu kỷ nguyên Đại Việt tự chủ trước các triều đại phong kiến phương Bắc.

Trong một phần tư thế kỷ đứng đầu Nhà nước (980-1005), Lê Đại Hành rất chăm lo xây dựng và bảo vệ đất nước.

Về đối nội, thực hiện chống cát cứ, địa phương chủ nghĩa, xây dựng "cơ sở hạ tầng" của nền kinh tế, chính trị thống nhất.

Về đối ngoại, theo đuổi đường lối nhu thuận nhưng cương quyết xứng đáng là vị vua mà nội trị, ngoại giao đều xuất sắc.

Từ lúc trẻ cho đến khi qua đời (tháng 3 năm ất Tỵ - 1005), trong gần nửa thế kỷ oanh liệt, người anh hùng Lê Đại Hành đã hết lòng vì nước, vì dân, trong mọi hoàn cảnh luôn kiên quyết cùng toàn dân bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc và chăm lo sự nghiệp xây dựng đất nước.

Giáo sư Trần Quốc Vượng

Đinh Tiên Hoàng

Theo truyền thuyết, một bà mẹ họ Đàm một lần ra đằm làng tắm, về nhà bà thấy trong người khác lạ. Sau đó, bà sinh một cậu con trai, mắt sáng như sao. Theo lời chiêm tinh của thầy địa lý, cậu bé này sẽ trở thành vị vua, vì dưới đằm có huyết đế vương. Cậu bé đó là Đinh Bộ Lĩnh, sinh năm 924, nguyên quán động Hoa Lư, châu Đại Hoàng (nay là huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình). Cha là Đinh Công Trứ làm nha tướng của Dương Đình Nghệ, giữ chức thứ sử Châu Hoan. Đinh Bộ Lĩnh mồ côi cha từ bé. Thuở thiếu thời, ông tỏ ra thông minh hơn người, được bạn chắt trâu suy tôn làm thủ lĩnh.

Vào độ tuổi trưởng thành, Đinh Bộ Lĩnh là người có khí phách phi thường và nung nấu ước mong lập nên nghiệp lớn. Khi ông vua cuối cùng của vương triều Ngô mất (Ngô Xương Văn) năm 966, thừa lúc đất nước không có chủ, hào trưởng khắp nơi nổi dậy chiếm giữ các quận ấp, lập ra 12 sứ quân. Sử cũ gọi là loạn 12 sứ quân.

Đinh Bộ Lĩnh vốn là con quan đứng đầu một châu, có uy thế lại thu phục được nhân tâm bằng tài năng của mình và lại chiếm giữ được một vùng khe động hiểm trở nên đã đứng ra đảm trách gánh vác sơn hà.

Là người có tài thao lược, Đinh Bộ Lĩnh đã dùng mọi kế sách trong nhiều trường hợp, tùy thực trạng mỗi sứ quân mà tìm cách đánh thích hợp, hoặc bằng quân sự, hoặc bằng liên kết, hay dùng mưu dụ hàng. Một trong số 12 sứ quân là Trần Lãm (xưng là Trần Minh Công) là một trong những sứ quân mạnh về kinh tế, lại chiếm giữ vùng đất quan trọng là Bồ Hải khẩu (cửa biển, nay là vùng thị xã Thái Bình). Đinh Bộ Lĩnh đã liên kết với ông (Đại Việt sử ký toàn thư).

Địa bàn hoạt động của Đinh Bộ Lĩnh được mở rộng, quân số, binh lương ngày càng lớn mạnh. Được sự ủng hộ của nhân dân, ông đánh đầu thắng đó, nên được gọi là Vạn Thắng vương. Hai sứ quân Ngô Nhật Khánh chiếm giữ Đường Lâm (nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây) và Ngô Xương Xí chiếm Bình Kiều (Triệu Sơn, Thanh Hóa)

là con cháu Ngô Vương. Đinh Bộ Lĩnh đã dùng mưu hàng phục được Ngô Nhật Khánh, hàng phục được cả Ngô Xương Xí.

Đinh Bộ Lĩnh đi tới đâu, đều được nhân dân góp sức ủng hộ tới đó. Với những sứ quân mạnh như Đỗ Cảnh Thạc, Nguyễn Siêu, ông đã dùng cung kiếm tiến quân kết hợp với mưu lược. Đỗ Cảnh Thạc chiếm vùng Đỗ Đông Giang (Thanh Oai, Hà Tây) có cung thành chắc chắn và hào sâu bao quanh. Theo thần phả Độc Nhĩ Đại Vương, Đỗ Cảnh Thạc là người trí dũng mưu lược, nên phải bàn mưu tính kế mà đánh. Ban đêm, Đinh Bộ Lĩnh cho quân bao vây 4 mặt thành và tiến đánh bất ngờ. Đỗ Cảnh Thạc quân tướng không ứng cứu được nhau, bèn bỏ thành chạy. Hai bên giao tranh hơn một năm sau, Đỗ Cảnh Thạc bị thua. Nguyễn Siêu chiếm Tây Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Nội). Đinh Bộ Lĩnh bày binh bố trận giao chiến. Nguyễn Siêu thua, phải ngậm qua sông xin cứu viện sứ quân khác. Đinh Bộ Lĩnh biết tin, bèn sai võ sĩ nửa đêm phóng lửa đốt doanh trại. Quân Nguyễn Siêu tan. Các sứ quân Kiều Công Hãn, Kiều Thuận, Nguyễn Thủ Tiệp, Phạm Bạch Hổ... đã thất bại ngay từ trận đánh đầu của Đinh Bộ Lĩnh. Đất nước thống nhất. Loạn 12 sứ quân đã dẹp xong.

Năm 968 Đinh Bộ Lĩnh được suy tôn lên ngôi Vua, ông lấy hiệu là Tiên Hoàng đế, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, lấy Hoa Lư làm kinh đô. Tháng mười năm 979, ông bị chi hậu nội nhân Đỗ Thích giết, thọ 56 tuổi, táng ở sơn lăng Trường Yên.

Vì công lao của Đinh Bộ Lĩnh, nhà sử học Lê Văn Hưu viết trong * Đại Việt sử ký toàn thư: "Tiên Hoàng nhờ có tài năng sáng suốt hơn người, dũng cảm mưu lược nhất đời, đương lúc nước Việt ta không có chủ, các hùng trưởng cát cứ, một phen cất quân mà mười hai sứ phục hết. Vua mở nước dựng đô, đối xứng Hoàng Đế, đặt trăm quan, lập sáu quân, chế độ gần đầy đủ, có lẽ ý Trời vì nước Việt ta mà sinh bậc thánh triết..."

Đinh Bộ Lĩnh, ông Vua xứ hoa lau, người lớn lên trong thời bình, lập nghiệp trong dẹp loạn, đã xứng đáng là người giữ vị trí trụ cột trong việc củng cố quốc gia thống nhất, tập quyền trong thế kỷ thứ 10.

Đinh Bộ Lĩnh là người tạo tiền đề cho thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Tống năm 981 của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Lê Hoàn.

Nguyễn Phương Chi

Ngô Quyền

Ngô Quyền, người làng Đường Lâm (nay là xã Đường Lâm, huyện Ba Vì, Hà Tây) cùng quê với Phùng Hưng.

Ông sinh năm 897, con trai thứ sử Ngô Mân, một hào trưởng địa phương. Được truyền thống địa phương hun đúc, được cha dạy bảo, từ tấm bé Ngô Quyền đã tỏ ra có ý chí lớn. Thân thể cường tráng, trí tuệ sáng suốt, chăm rèn võ nghệ. Sử cũ miêu tả ông "vẻ người khôi ngô, mắt sáng như chớp, dáng đi như cọp, có chí dũng, sức có thể nhắc vạc dơ cao".

Năm 920, Ngô Quyền đi theo Dương Đình Nghệ, một tướng của họ Khúc ở đất ái Châu (Thanh Hóa). Dương Đình Nghệ là anh hùng dân tộc từng có công đánh đuổi giặc Nam Hán, chiếm được thành Đại La năm 931, thúc đẩy bước tiến của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Dương Đình Nghệ lên cầm quyền, tự xưng Tiết độ sứ, giao cho Ngô Quyền cai quản Châu ái. Yêu mến tài năng và nhiệt huyết cứu đời, giúp nước của Ngô Quyền, Dương Đình Nghệ đã gả con gái cho ông.

Trong 7 năm (931-938), quản lĩnh đất ái Châu, Ngô Quyền trở tài lực, đem lại yên vui cho dân trong hạt.

Năm 937, Dương Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn, một thuộc tướng và là hào trưởng đất Phong Châu giết hại để đoạt chức Tiết độ sứ. Hành động phản trắc của Kiều Công Tiễn đã gây nên một làn sóng bất bình, căm giận sâu sắc trong mọi tầng lớp nhân dân. Ngô Quyền trở thành ngọn cờ qui tụ mọi lực lượng yêu nước.

Sau một thời gian tập hợp lực lượng, Ngô Quyền đem quân từ Châu ái ra bắc, tiến công thành Đại La, diệt trừ Kiều Công Tiễn.

Năm 938, trời đang tiết mưa dầm gió bắc. Đoàn quân Ngô Quyền, người người lớp lớp vượt đèo Ba Dội tiến ra bắc. Quân xâm lược còn đang ngấp nghé ngoài bờ cõi thì đầu tên phản bội Kiều Công Tiễn đã bị bêu ở ngoài cửa thành Đại La (Hà Nội). Mối họa bên trong đã được trừ khử. Kế sách trước trừ nội phản sau diệt ngoại xâm đã được thực hiện.

Ngô Quyền vào thành, họp các tướng tá, bàn rằng: "Hoảng Tháo là một đứa trẻ dại, đem quân từ xa đến, quân lính mỏi mệt, lại nghe được tin Công Tiễn đã bị giết chết, không có người làm nội ứng, đã mất vía trước rồi. Quân ta sức còn mạnh, địch với quân mỏi mệt, tất phá được!"

"Song chúng có lợi ở thuyền, nếu ta không phòng trước thì chuyện được thua cũng chưa thể biết được!"

"Nếu ta sai người đem cọc lớn đóng ngầm ở cửa biển trước, vạt nhọn đầu mà bịt sắt, thuyền của chúng nhân khi nước triều lên, tiến vào bên trong hàng cọc, bấy giờ ta sẽ dễ bề chế ngự. Không kể gì hay hơn kế ấy cả. (*)

Chư tướng đều phục kế sách ấy là tuyệt vời.

Phán đoán đúng con đường tiến quân của địch: Ngô Quyền - người được nhà sử học Lê Văn Hưu ngợi ca là "mưu giỏi mà đánh cũng giỏi" - đã chủ trương bố trí một trận địa cọc ở cửa sông Bạch Đằng, rồi nhân khi nước triều lên, nhử thuyền địch tiến vào bên trong hàng cọc và tập trung lực lượng tiêu diệt địch bằng một trận quyết chiến nhanh, gọn, triệt để.

Sau khi diệt trừ xong bọn Kiều Công Tiễn, Ngô Quyền và bộ chỉ huy kéo quân về vùng ven biển Đông Bắc chuẩn bị đón đánh quân Nam Hán. Thần tích và truyền thuyết dân gian các làng thuộc xã Nam Hải, Đằng Hải đều nói rõ từ Bình Kiều. Hạ Đoạn tới Lương Khê (thuộc An Hải, Hải Phòng) là khu vực đóng quân của Ngô Quyền. Hơn 30 đền miếu thờ Ngô Quyền và các tướng phá giặc Nam Hán đã được phát hiện, đều phân bố tập trung ở vùng hạ lưu sông Bạch Đằng. Đồn trại của Ngô Quyền đóng tại các thôn Lương Xâm (An Hải, Hải Phòng), Gia Viên (nội thành Hải Phòng) **

Trước mưu đồ xâm lược trở lại của phong kiến Trung Quốc, ngọn cờ cứu nước của Ngô Quyền trở thành ngọn cờ đoàn kết của cả dân tộc. Đội quân Ngô Quyền, từ một đội binh ái Châu đã nhanh chóng trở thành một đội quân dân tộc. Truyền thuyết dân gian còn ghi nhớ chuyện 38 chàng trai làng Gia Viễn (Hải Phòng) do Nguyễn Tất Tổ và Đào Nhuận dẫn đầu, đã tự vũ trang, xin theo Ngô Quyền phá giặc. Trai tráng các làng Lâm Động (Thủy Nguyên, Hải Phòng), Đằng Châu (Kim Động, Hải Hưng), người mang vũ khí, kẻ mang chiến thuyền, tìm đến cửa quân xin diệt giặc. Ba anh em Lý Minh, Lý Bảo, Lý Khả ở Hoàng Pha (Hoàng Động, Thủy Nguyên), ông tổ họ Phạm ở Đằng Giang (An Hải, Hải Phòng) cũng chiêu mộ dân binh, hăng hái tham gia kháng chiến.

Vùng cửa sông và vùng hạ lưu sông Bạch Đằng được Ngô Quyền chọn làm chiến trường quyết chiến.

Bạch Đằng ngày ấy cũng như ngày sau vẫn mang "tên nôm" giản dị: Sông Rừng!

Sông Rừng thường có sóng bạc đầu, vì vậy mới có thêm một "tên chữ" Bạch Đằng giang.

Bộ sử Cương mục mô tả:

"Sông rộng hơn hai dặm, ở đó có núi cao ngất, nhiều nhánh sông đổ lại, sóng cồn man mác giáp tận chân trời, cây cối um tùm che lấp bờ bến".

Bạch Đằng là cửa ngõ phía đông bắc và là đường giao thông quan trọng từ Biển Đông vào nội địa Việt Nam. Cửa biển Bạch Đằng to rộng, rút nước từ vùng đồng bằng Bắc Bộ đổ ra Vịnh Hạ Long. Từ cửa biển ngược lên gần 20 km là đến cửa sông Chanh. Phía hữu ngạn có dãy núi vôi Tràng Kênh với nhiều hang động, sông lạch và thung lũng hiểm trở.

Hạ lưu sông Bạch Đằng thấp, độ dốc không cao nên chịu ảnh hưởng của thủy triều khá mạnh. Lúc triều dâng, nước trải đôi bờ đến vài cây số. Lòng sông đã rộng, lại sâu, từ 8 m - 18 m. Triều lên xuống vào độ nước cường, nước rút đến hơn 30 cm trong một giờ, ào ào xuôi ra biển, mực nước chênh lệch khi cao nhất và thấp nhất khoảng 2,5 - 3,2 m.

Lịch sử thành tạo vùng Bạch Đằng trên đây và một số tài liệu địa lý học lịch sử cho phép khẳng định, cửa sông Bạch Đằng thế kỷ 10 không phải là cửa Nam Triệu với địa hình như hiện nay.

Lúc bấy giờ cửa sông Nam Triệu là cửa biển chung của sông Cấm (hay sông Nam Triệu) và sông Bạch Đằng. Cửa biển Bạch Đằng ngày xưa ở vào khoảng đó, nằm sâu vào phía trong so với cửa Nam Triệu hiện nay khoảng hơn chục cây số. Giữa vùng thiên nhiên sông biển đó, trên cơ sở sức mạnh đoàn kết và ý chí độc lập của cả dân tộc, Ngô Quyền khẩn trương giành bầy một thế trận hết sức mưu trí, lợi hại để chủ động phá giặc.

Ông huy động quân dân vào rừng đẵn gỗ, vót nhọn, bịt sắt (hẳn số thợ rèn được huy động đến cũng khá đông) rồi cho đóng xuống lòng sông thành hàng dài tạo thành một bãi cọc, một bãi chướng ngại dày đặc ở hai bên sông. Khi triều lên mênh mông, thì cả bãi cọc ngập chìm, khi triều xuống thì hàng cọc nhô lên cản trở thuyền qua lại. Bãi cọc tăng thêm phần hiểm trở cho địa hình thiên nhiên.

Trận địa cọc là một nét độc đáo của trận Bạch Đằng phá quân Nam Hán và cũng là một sáng tạo rất sớm trong nghệ thuật quân sự Việt Nam mà người khởi xướng là Ngô Quyền. Nhưng cho đến nay, vẫn chưa phát hiện được thêm nhiều di tích của bãi cọc này.

Trong khi chuẩn bị trận địa, Ngô Quyền không những lợi dụng địa hình thiên nhiên, mà còn biết lợi dụng cả chế độ thủy triều. Đây cũng là một trận đánh biết lợi dụng thủy triều sớm nhất trong lịch sử quân sự nước ta, mở đầu cho truyền thống lợi dụng thủy triều trong nhiều trận thủy chiến sau này. Rất tiếc là cho đến nay, chưa xác định được ngày tháng xảy ra trận Bạch Đằng, nên chỉ có thể đưa ra một số giả định nào đó, chưa thể có những kết luận cụ thể về điều này.

Quân thủy bộ, mai phục sẵn ở phía trong bãi cọc, có lẽ trong khoảng hạ lưu và trung lưu sông Bạch Đằng; trong các nhánh sông và trên hai bờ sông.

Theo truyền thuyết và thần tích, Dương Tam Kha chỉ huy đạo quân bên tả ngạn, Ngô Xương Ngập và Đỗ Cảnh Thạc chỉ huy đạo quân bên hữu ngạn, mai phục ở hai

bên bờ sông để cùng phối hợp với thủy binh đánh tạt ngang vào đội hình quân địch và sẵn sàng tiêu diệt số quân địch trốn chạy lên bờ. Có thể suy đoán rằng, ngược lên phía thượng lưu là một đạo thủy quân mạnh phục sẵn làm nhiệm vụ chặn đầu, chờ khi nước xuống sẽ xuôi dòng đánh vỗ mặt đội binh thuyền của địch.

Cũng theo truyền thuyết, thần tích người thanh niên Nguyễn Tất Tố, vốn giỏi bơi lội và quen thuộc sông nước, được giao nhiệm vụ khiêu chiến, nhân lúc nước triều lên, nhử địch vượt qua bãi cọc vào chạm bẫy bên trong.

Trong thế trận của Ngô Quyền, rõ ràng trận địa mai phục giữ vai trò quyết định. Trận địa cọc ở cửa sông là nhằm chặn đường tháo chạy của tàn quân giặc. Sự phối hợp giữa hai trận địa chứng tỏ quyết tâm chiến lược của Ngô Quyền là phen này không phải chỉ đánh bại quân giặc mà còn phải tiêu diệt toàn bộ quân giặc, đập tan mộng tưởng xâm lăng của triều đình Nam Hán.

Cuối năm 938, cuộc kháng chiến chống xâm lược Nam Hán lần thứ hai của quân dân Việt đã giành được thắng lợi hết sức oanh liệt.

Cả một đoàn binh thuyền lớn của giặc vừa vượt biển tiến vào mạn sông Bạch Đằng đã được như ào thế trận đã bày sẵn và bị tiêu diệt gọn trong một thời gian rất ngắn. Toàn bộ chiến thuyền của giặc bị đánh đắm, hầu hết quân giặc bị tiêu diệt. Chủ soái của giặc là Lưu Hoǎng Tháo cũng bị giết tại trận.

Chiến thắng Bạch Đằng có những nét rất độc đáo và giữ một vị trí trọng đại trong lịch sử dân tộc.

Chiến thắng Bạch Đằng diễn ra nhanh, gọn, triệt để đến mức độ vua Nam Hán đang đóng quân ở sát biên giới mà không sao kịp tiếp ứng. Nghe tin quá bất ngờ và kinh hoàng, chúa Nam Hán đành thương khóc thu nhặt tàn quân quay về nước. Y bèn hạ đồ tội cho Trước tác Tá Lang hầu Dung "làm cho khí thế quân binh không phấn chấn lên được". Lúc này Dung đã chết, chúa Nam Hán tàn bạo sai quật mà, phơi thây Dung để trả thù!

Sau chiến thắng chấm dứt hơn 1000 năm Bắc thuộc Ngô Quyền bắt tay xây dựng quốc gia. Ngô Quyền xưng vương, bãi bỏ chức Tiết độ sứ, định đô ở Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội). Ông đặt ra chức quan văn, võ, nghi lễ trong triều. Nhưng đáng tiếc thời gian tại ngôi của ông thật ngắn ngủi, chỉ được 6 năm (939-944).

Ông mất ngày 18 tháng Giêng năm Giáp Thìn, thọ 47 tuổi.

Ngợi ca Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng, nhà sử học Lê Văn Hưu viết trong "Đại Việt sử ký toàn thư":

"Tiền Ngô Vương có thể lấy quân mới họp của đất Việt ta mà phá được trăm vạn quân của Lưu Hoǎng Tháo, mở nước xưng vương, làm cho người phương Bắc không dám lại sang nữa. Có thể nói là một cơn giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy".

*** Đại Việt sử ký toàn thư, Ngoại kỷ.q.5**

** Tại Lương Xâm (thuộc xã Nam Hải, huyện An Hải, Hải Phòng) còn di tích một thành đất có hình giống như vành kiệu nên nhân dân quen gọi là thành Vành Kiệu. Thành đắp trên một gò đất cao, chu vi vào khoảng 1.700 m. Thành đã bị phá hủy nhiều đoạn, phần còn lại dài khoảng 1.300 m, bề rộng trung bình 1 m, có chỗ rộng 7

m, cao khoảng 0,8 m, chỗ cao nhất 1,6 m. Giữa thành có đền thờ Ngô Quyền nhân dân gọi là Từ Cả. Thần tích câu đối, truyền thuyết dân gian đều nói Ngô Quyền đắp thành ở Lương Xâm và di tích còn lại là thành Vành Kiệu. Năm 1981, Khoa Sử Đại học tổng hợp Hà Nội phối hợp với Sở Văn hóa - Thông tin Hải Phòng cắt một đoạn thành để khảo sát. Nhưng rất tiếc là chưa phát hiện được những hiện vật đặc trưng để xác định niên đại của thành Vành Kiệu. Thần tích Ngô Quyền ở Gia Viên (nội thành Hải Phòng) nói ông đã cho lập đồn trại ở đây để chống giặc Nam Hán.

**** Năm 1953 - 1954, nhân dân địa phương phát hiện được những cọc gỗ gần cửa sông Chanh, cách sông Bạch Đằng hơn 400 m, thuộc xã Yên Giang, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh. Sau đó, Vụ Bảo tàng Bảo tàng Bộ Văn hóa, Khoa Sử Đại học Tổng hợp Hà Nội, Viện Bảo tàng Lịch sử đã cùng Sở Văn hóa Hải Phòng, và Ty Văn hóa Quảng Ninh tiến hành khảo sát, khai quật và nghiên cứu. Ngoài ra, còn phát hiện những cọc tương tự ở cửa sông Kênh (đồng Vạn Muối), cửa sông Nam giáp sông Bạch Đằng, phía dưới sông Chanh...

Hai mẫu gỗ ở cửa sông Chanh được xác định niên đại bằng phương pháp các bon phóng xạ, cho kết quả 615+100 và 850+100 năm sau Công Nguyên. Nhưng theo ý kiến của những người nghiên cứu thì những bãi cọc này thuộc phạm vi trận địa Bạch Đằng phá quân Nguyên năm 1288, chứ không phải bãi cọc của Ngô Quyền diệt quân Nam Hán năm 938.

***** Nguyễn Ngọc Thụy, Thủy triều trong chiến thắng Bạch Đằng năm 938, đã dẫn. Về thời điểm xảy ra trận Bạch Đằng, các bộ chính sử chép không cụ thể và không thống nhất.

- Việt sử thông giám cương mục chép Ngô Quyền diệt Kiều Công Tiễn và phá quân Nam Hán vào "mùa thu, tháng chín" năm Mậu Tuất, tính ra dương lịch là từ 27-9 đến 25-10-938.

- Đại Việt sử ký toàn thư lại chép những sự kiện trên vào "mùa đông, tháng Mười", tính ra dương lịch là từ 26-10 đến 24-11-938.

- Việt sử lược chép vào "mùa đông, tháng Chạp", tính ra dương lịch là từ 25-12-938 đến 22-1-939.

Về mặt sử liệu học thì trong ba tài liệu trên, Bộ Việt sử lược được biên soạn sớm nhất (vào đời Trần), gần với thời gian xảy ra sự kiện hơn hai bộ sử đời Lê và đời Nguyễn. Sự ghi chép của Việt sử lược lại phù hợp với nhiều thần tích Ngô Quyền và các tướng tham gia trận Bạch Đằng, trong đó có thần tích ở Hoàng Pha (Hoàng Động, Thủy Nguyên, Hải Phòng) chép cụ thể trận Bạch Đằng xảy ra vào ngày 7 tháng Chạp năm Mậu Tuất, tức ngày 31-12-938...

Khúc Thừa Dụ

Cuối thế kỷ thứ 9, triều đình Trường An đổ nát. Nạn cát cứ của các tập đoàn quân phiệt phong kiến (phiên trấn) ngày càng ác liệt. Khởi nghĩa Hoàng Sào (874 - 884) đã làm lung lay tận gốc nền thống trị của nhà Đường. ở miền tây - nam (Vân Nam), Nam Chiếu cường thịnh, trở thành một nước lớn, luôn luôn đánh cướp đất An Nam. Cuối năm 862 đầu năm 863, Nam Chiếu đem 50 vạn quân xâm lấn An Nam, chiếm phủ thành Tống Bình; nhà Đường bỏ An Nam đô hộ phủ, chỉ lo phòng giữ Ung Châu. Ba năm trời, An Nam bị quân Nam Chiếu chiếm, chính quyền nhà Đường vì hèn yếu đã tự thủ tiêu quyền thống trị của mình trên đất Việt. Các hào trưởng địa

phương người Việt tự mình đem quân chống lại quân Nam Chiếu. Và điều đó đã châm ngòi cho phong trào đấu tranh giành quyền tự chủ dân tộc của dân Việt suốt ba thế kỷ 7, 8, 9 sau một đêm dài tăm tối.

Sau khi Độc Cô Tổn, viên Tiết độ sứ ngoại tộc cuối cùng rời khỏi đất An Nam, chớp thời cơ chính quyền trung ương nhà Đường rệu rã, chính quyền đô hộ như rã mất đầu, nhân dân Việt lại một lần nữa kiên quyết đứng dậy tự quyết định lấy vận mệnh của đất nước. Hào trưởng Hồng Châu là Khúc Thừa Dụ, được dân chúng ủng hộ, đã tiến quân ra chiếm đóng phủ thành Tống Bình (Hà Nội); tự xưng là Tiết độ sứ, xóa bỏ thực chất của chính quyền đô hộ nhưng khéo léo dụng bộ máy và danh nghĩa của bọn đô hộ cũ để chuyển sang giành quyền độc lập dân tộc một cách vững chắc.

Khúc Thừa Dụ (? - 907) dựng nền độc lập

Việt sử thông giám cương mục (Tiền biên, quyển 5) viết : "Họ Khúc là một họ lớn lâu đời ở Hồng Châu (*). Khúc Thừa Dụ tính khoan hòa, hay thương người, được dân chúng suy tôn. Gặp thời buổi loạn lạc, nhân danh là hào trưởng một xứ, Thừa Dụ tự xưng là Tiết độ sứ...". Mở đầu chính sách ngoại giao khôn khéo trong ứng xử với triều đình phong kiến phương Bắc: "độc lập thật sự, thần thuộc trên danh nghĩa", Khúc Thừa Dụ, sau khi đã nắm được quyền lực thực tế trên miền đất đai "An Nam" cũ trong tay, vẫn giữ danh nghĩa "xin mệnh nhà Đường" buộc triều đình nhà Đường phải công nhận sự đã rồi. Ngày 7-2-906 vua Đường phải phong thêm cho Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ Khúc Thừa Dụ tước "Đồng bình chương sự". Khúc Thừa Dụ phong cho con là Khúc Hạo chức vụ "Tĩnh Hải hành quân tư mã quyền tri lưu hậu" tức là chức vụ chỉ huy quân đội và sẽ thay thế cha nắm quyền hành Tiết độ sứ.

Tuy còn mang danh hiệu một chức quan của nhà Đường, về thực chất, Khúc Thừa Dụ đã xây dựng một chính quyền tự chủ bãi bỏ quan lại chế độ cũ kết thúc về cơ bản ách thống trị hơn một nghìn năm của phong kiến phương Bắc.

Lịch sử ghi nhớ công lao của Khúc Thừa Dụ như là một trong những người đặt cơ sở cho nền độc lập dân tộc. Ngày 23-7-907, Khúc Thừa Dụ mất. Mặc nhiên, Khúc Hạo nối nghiệp cha.

Khúc Hạo (? - 917) - Nhà cải cách lớn

Khúc Thừa Dụ mất, Khúc Hạo lên thay nắm quyền Tiết độ sứ. Ngày 1-9-907, nhà Hậu Lương, lúc này đã thay thế nhà Đường ở Trung Quốc cũng phải công nhận ông làm "An Nam đô hộ, sung Tiết độ sứ".

Nổi nghiệp cha và nổi chí cha, Khúc Hạo đã đảm đương một cách tài giỏi trọng trách củng cố nền tự chủ còn non trẻ của dân tộc Việt Nam.

Trung Quốc sau khi Chu Ôn cướp ngôi nhà Đường, đã chính thức bị chia sẻ thành cục diện "Năm đời mười nước" (ngũ đại thập quốc). Giáp giới nước Việt, miền Quảng Châu lúc này nằm dưới quyền cát cứ của cha con anh em Lưu ẩn.

Tuy rằng, nhà Hậu Lương đã công nhận chức Tiết độ sứ của Khúc Hạo, nhưng năm sau (908) Hậu Lương lại cho Lưu ẩn kiêm chức "Tĩnh hải quân tiết độ, An Nam đô hộ", không thôi từ bỏ ý định duy trì ách đô hộ và đã tâm xâm lược lại nước Việt.

Phát huy ý chí tự lập tự cường của cha ông, Khúc Hạo kiên trì giữ vững đất nước, chăm lo xây dựng nền tảng độc lập của dân tộc, tiến hành nhiều cải cách quan trọng về các mặt dựa trên quan điểm "Chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị, nhân dân đều được yên vui" (Việt sử thông giám cương mục).

Khoan dung, tức là không thắt buộc, khắt khe quá đối với nhân dân, chống bọn tham ô quan lại, một tề nạn lớn của thời Bắc thuộc.

Giản dị, là không làm phiền hà, nhiễu dân bởi quá nhiều thủ tục hành chính quan liêu...

Yên vui, "an cư lạc nghiệp" là lý tưởng của nếp sống nông dân nơi làng xóm.

Tóm lại, đó là một đường lối chính trị thân dân. Nó chứng tỏ bất cứ một phong trào dân tộc chân chính nào cũng phải có một nội dung dân chủ nào đó.

Khúc Hạo đã sửa đổi lại chế độ điền tô, thuế má lao dịch nặng nề của thời thuộc Đường. Ông ra lệnh "bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch, lập sổ hộ khẩu, kê rõ quê quán, giao cho giáp trưởng (quản giáp) trông coi".

Từ một mô hình của chính quyền đô hộ, nhằm khắc phục tính phân tán của quyền lực thủ lĩnh địa phương, Khúc Hạo đã có những cố gắng đầu tiên hết sức lớn lao nhằm xây dựng một chính quyền dân tộc thống nhất từ trung ương cho đến xã. Ông chia cả nước thành những đơn vị hành chính các cấp: lộ, phủ, châu, giáp, xã. Mỗi xã có xã quan, một người chánh lệnh trưởng và một người tá lệnh trưởng. Một số xã ở gần nhau trước gọi là hương nay đổi là giáp, mỗi giáp có một quản giáp và một phó tri giáp để trông nom việc thu thuế. Theo sách An Nam chí nguyên Khúc Hạo đặt thêm 150 giáp, cộng với những giáp có trước cả thảy gồm 314 giáp.

Vì nhu cầu chống ngoại xâm, các hào trưởng địa phương phải phục tùng chính quyền trung ương nhưng vẫn có xu hướng cát cứ và họ Khúc cũng như nhiều triều đại độc lập tiếp theo, vẫn phải dựa vào họ để củng cố chính quyền ở các cơ sở. Nhưng xu thế của lịch sử Việt Nam, mở đầu từ cuộc cải cách của Khúc Hạo, là độc lập dân tộc gắn liền với thống nhất quốc gia. Công cuộc xây dựng nền tự chủ, thống nhất của Khúc Hạo mở ra một thời kỳ phát triển mới của xã hội Việt Nam mà các triều đại sau đó sẽ hoàn thành.

Khúc Hạo mất năm 917, con là Khúc Thừa Mỹ lên thay. Năm 930, quân Nam Hán sang xâm lược, Khúc Thừa Mỹ bị bắt, phủ thành Đại La (Hà Nội) bị địch chiếm. Họ Khúc khôi phục quyền tự chủ được 25 năm.

Giáo sư Trần Quốc Vượng

() Hồng Châu là tên đất đời Lý Trần (đời Đường có lẽ là đất huyện Chu Diên), đời Lê là hai phủ Thượng Hồng và Hạ Hồng, sau là đất Bình Giang, Ninh Giang tỉnh Hải Dương. Hiện nay vẫn còn đình thờ họ Khúc ở Cúc Bồ (Ninh Giang). Làng đó vẫn còn họ Khúc.*

Phùng Hưng

Vào nửa sau thế kỷ VIII, quyền thống trị của triều đình Trường An đã bắt đầu suy yếu. Chiến tranh giữa "phiên trấn" và "triều đình" - mà đỉnh cao là loạn An Sử - càng làm cho nhà Đường lụn bại. Uy quyền của bọn tiết độ sứ và đô hộ ngày một tăng, chúng tự ý trưng thu thuế má. Cao Chính Bình, hiệu úy châu Vũ Định (miền Việt Bắc), năm 767 giúp kinh lược sứ An Nam Trương Bá Nghi đánh bại được cuộc xâm lược của quân Chà Và (Ja va) ở Chu Diên, sau đó y được cử làm đô hộ An Nam. Y ra sức bòn rút của cải của nhân dân ta, đánh thuế rất nặng. Khoảng niên hiệu Đại Lịch (766-779), chưa rõ đích xác vào năm nào, nhân lòng căm phẫn của nhân dân, lợi dụng khi quân lính ở Tống Bình nổi loạn, người hào trưởng đất Đường Lâm (nay là xã Đường Lâm, huyện Ba Vì, Hà Nội) là Phùng Hưng đã phát động một cuộc khởi nghĩa lớn chống chính quyền đô hộ.

Sử liệu gốc ghi lại về Phùng Hưng không nhiều. Chỉ biết, Phùng Hưng xuất thân từ dòng dõi cự tộc, hào trưởng đất Đường Lâm. Đường Lâm xưa kia vốn là vùng đồi gò và rừng cây rậm rạp, thú vật dữ tợn thường hay lui tới, nên nơi đây tục gọi là Đường Lâm hay Cam Lâm.

Phùng Hưng có tên tự là Công Phấn, cháu 7 đời của Phùng Tới Cái - người đã từng vào trong cung nhà Đường Cao Tổ, đời Đường Vũ Đức (618-626) dự yến tiệc và làm quan lang ở đất Đường Lâm. Bố của Phùng Hưng là Phùng Hạp Khanh - một người hiền tài đức độ. Khoảng năm Nhâm Tuất (722) đời Đường Khai Nguyên, ông đã tham gia cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan. Sau đó, ông trở về quê chăm chú công việc điền viên, trở nên giàu có, trong nhà nuôi nô tỳ có đến hàng nghìn người (theo bia Quảng Bá).

Theo sự tích, Phùng Hạp Khanh có một người vợ họ Sử. Ông bà sinh một lần được ba người con trai khôi ngô khác thường, lớn lên ai cũng có sức khỏe, có thể kéo trâu, quật hổ. Anh cả là Phùng Hưng, em thứ 2 là Phùng Hải (tự là Tư Hào) và em út là Phùng Dĩnh (tự là Danh Đạt). Đến năm ba anh em 18 tuổi thì bố mẹ đều mất.

Cho tới nay về ngày sinh và ngày mất của Phùng Hưng vẫn chưa rõ. Một nguồn dã sử cho biết Phùng Hưng sinh ngày 25 tháng 11 năm Canh Tý (760) (tức 5-1-761) và chết ngày 13 tháng 8 năm Nhâm Ngọ (tức 13-9-802), thọ 41 tuổi. Trong ba anh em, anh cả Phùng Hưng là người có sức khỏe và khí phách đặc biệt. Ông được sử sách và truyền thuyết dân gian lưu truyền về tài đánh trâu, quật hổ ở đất Đường Lâm. Có lần ông đánh được 2 con trâu mộng đang húc nhau, dân làng ai cũng thán phục. Lần khác lại trừ được hổ dữ, bằng mưu kế, đem lại bình yên cho làng xóm mà cho tới giờ nhân dân Đường Lâm còn lưu truyền về câu chuyện đó.

Phùng Hưng còn là vị anh hùng đầu tiên trong những người con ưu tú của đất Đường Lâm. Và Phùng Hưng cũng là người anh hùng đầu tiên đã đánh chiếm lại thành Tống Bình (Hà Nội), trị sở của chính quyền đô hộ lúc đó và xây dựng nền tự chủ trong khoảng gần chục năm.

Thoạt kỳ thủy, anh em họ Phùng nổi dậy làm chủ Đường Lâm rồi nghĩa quân tiến lên đánh chiếm được cả một miền rộng lớn quanh vùng thuộc Phong Châu, xây dựng thành căn cứ chống giặc. Phùng Hưng xưng là: Đô Quân; Phùng Hải xưng là Đô Bảo và Phùng Dĩnh xưng là Đô Tổng, chia quân đi trấn giữ những nơi hiểm yếu. Cao Chính Bình đem quân đi đàn áp nhưng chưa phân thắng bại. Tình hình diễn ra như vậy hơn 20 năm.

Năm Tân Mùi 791, mùa hạ, tháng 4, Phùng Hưng cùng các tướng lĩnh đem quân vây đánh thành Tống Bình. Quân của Phùng Hưng chia làm 5 đạo do các tướng Phùng Hải, Phùng Dĩnh, Đỗ Anh Hàn, Bồ Pháp Cẩn và chủ tướng Phùng Hưng tiến công vây thành. Quân của Cao Chính Bình (khoảng hơn 4 vạn bia Quảng Bá) đem ra chống cự. Cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt trong khoảng 7 ngày, quân địch chết nhiều, Cao Chính Bình phải vào cố thủ trong thành, lo sợ cuối cùng bị ốm rồi chết. Phùng Hưng chiếm lĩnh thành trì và vào phủ Đô hộ, coi chính sự đất nước được 7 năm thì mất. Rất tiếc trong 7 năm ấy, sử sách không để lại một nguồn tài liệu nào về ông. Sau khi mất, con trai ông là Phùng An lên nối ngôi, dâng tôn hiệu cha là Bồ Cái Đại Vương. An nối nghiệp được hai năm thì chính quyền lại rơi vào tay giặc. Nền tự chủ vừa mới xây dựng, chỉ tồn tại vụn vụn trên dưới 9 năm.

Sử liệu và truyền thuyết dân gian ở vùng Đường Lâm kể lại rằng: Phùng Hưng chết rồi rất hiển linh, thường hiện hình trong dân gian, giúp dân trong lúc hoạn nạn. Dân làng cho là linh ứng, lập miếu để thờ tự tại Đường Lâm. Tương truyền sau này, Phùng Hưng còn hiển linh giúp Ngô Quyền đánh thắng giặc ở sông Bạch Đằng. Thấy vậy, Ngô Quyền cho lập đền thờ quy mô to lớn hơn trước. Sự ngưỡng mộ đối với

người anh hùng dân tộc họ Phùng còn thể hiện ở việc lập đền thờ phụng của nhân dân như ở đình Quảng Bá (Hà Nội), đình Triều Khúc (Hà Tây), thờ ở lăng Đại Áng, Phương Trung, Hoạch An, phủ Thanh Oai (Hà Tây), v.v.

Hiện nay dấu vết lăng mộ của Phùng Hưng còn lại ở đầu phố Giảng Võ (gần bến xe Kim Mã), vì khi chết, ông được mai táng ở cạnh phủ Tổng Bình, sau đó mới đưa thi hài về quê hương. Để tưởng nhớ người anh hùng dân tộc, Nhà nước ta đã đặt tên phố Phùng Hưng tại phía cửa Đông của thủ đô Hà Nội.

Phó tiến sĩ sử học Trần Thị Vinh

Mai Hắc Đế

Mai Thúc Loạn - sử nhà Đường còn gọi là Mai Huyền Thành - quê ở Mai Phụ ("gò họ Mai", tên nôm là Kê Môm), một làng chuyên làm muối ở miền ven biển Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay, lúc bấy giờ giáp giới với đất Chăm ở bên kia dải núi Nam Giới. Không rõ cha, ông theo họ mẹ. Sau mẹ ông dời nhà lên ở vùng Ngọc Trừng (huyện Nam Đàn ngày nay). Mai Thúc Loạn nhà nghèo, phải làm nghề kiếm củi rồi đi ở đợ cho nhà giàu, chăn trâu, cày ruộng. Ông rất khỏe và sáng dạ, người đen trũi, nổi tiếng giỏi vật cả một vùng.

Theo phường săn học hỏi rồi trở thành thợ săn lành nghề, nhiều lần Mai Thúc Loạn giết được "chúa sơn lâm" khiến nhân dân trong vùng khâm phục. Vì vậy, mọi người đã suy tôn Mai Thúc Loạn làm chức "đầu phu" - thủ lĩnh quân sự địa phương - của làng.

Châu Hoan (Nghệ Tĩnh) thời ấy luôn bị giặc Chà Và (Java), Côn Lôn (Malaysia) cướp phá, nhất là ách đô hộ tàn bạo của nhà Đường làm cho nhân dân vô cùng khổ sở. Đặc biệt nạn cống "quả lê chi (quả vải)" là một gánh nặng khôn cùng đối của nhân dân Hoan Châu. Nguyên do, ở Trường An, vua nhà Đường có một nàng ái phi thường gọi là Dương Quý Phi nhan sắc tuyệt vời mà tính tình cũng thật thất thường, nanh ác. Dương Quý Phi rất thích ăn thứ quả xanh xắn chỉ ở "An Nam" mới có.

Cũng như mọi người dân đất Việt, Mai Thúc Loạn phải đi phu (trên giấy tờ quy định, nhân đinh chịu lực dịch cho nhà nước một năm 20 - 50 ngày), quanh năm phục dịch vất vả cho bọn đô hộ nhà Đường.

ở Nam Đàn, còn truyền lại một bài hát chầu văn kể tội bọn đô hộ nhà Đường, vạch rõ nỗi thống khổ của nhân dân. Quan lại, quân lính nhà Đường về làng đánh đập dân, vợ vét tơ lụa, tiền, thóc, bắt dân nộp cống vải quả, bắt phu:

Nhớ khi nội thuộc Đường triều,

Giang sơn cố quốc nhiều điều ghê gai

Sâu quả vải vì ai vạch lá,

Ngựa hồng trần kể đã héo hon...

Năm 722, Mai Thúc Loạn kêu gọi những người dân phu đã cùng ông phải đi gánh vải quả nộp cống cho chính quyền nhà Đường nổi dậy khởi nghĩa. Hàng trăm người của các phường săn quanh vùng và sau đó, nhân tài khắp các châu Hoan, Diễn, Ái (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh) cũng đến tụ tập dưới cờ nghĩa. Thế lực nghĩa quân dần dần thêm mạnh. Sử nhà Đường chép rằng Mai Thúc Loạn đã liên kết dân chúng 32 châu.

Mai Thúc Loan lợi dụng địa thế vùng Sa Nam xây dựng căn cứ chống giặc.

Đây là vùng rừng núi rậm rạp nằm cạnh sông Lam ở khúc hiểm sâu. Ông lấy Vệ Sơn làm trung tâm, đóng đại bản doanh của nghĩa quân. Dọc bờ sông Lam, nghĩa quân đắp một chiến lũy dài hơn nghìn mét. Đây là thành Vạn An nổi tiếng, có núi Đụn (Hùng Sơn) làm chỗ dựa; phía trong núi là dải thung lũng rộng vài chục mẫu, dùng làm nơi trữ lương thực, vũ khí; phía ngoài núi, có nhiều đồn trại đóng ở cạnh sườn; chung quanh núi, sông Lam vây bọc như con hào thiên nhiên. Bao quanh khu trung tâm (Vệ Sơn), nghĩa quân xây dựng một hệ thống đồn trại nương tựa lẫn nhau: Biểu Sơn (hình quả bầu), bảo vệ cánh tả, Liêu Sơn bảo vệ mặt trước, Ngọc Đái Sơn (hình ngọc) cạnh thành Vạn An, là đồn tổng chỉ huy, thống lĩnh cả hai đạo quân thủy bộ.

Mai Thúc Loan xưng đế và đóng đô ở thành Vạn An. Sử gọi ông là Mai Hắc Đế (Vua đen họ Mai). Đây là sự bác bỏ ngang tàng quyền thống trị của đế chế Đường trên miền đất nước Việt vào giữa lúc đế chế Đường đạt đến độ cực thịnh dưới thời Huyền Tông (Đường Minh Hoàng).

Người Việt miền xuôi cũng như tù trưởng và dân chúng miền núi thuộc các "châu ki-mi" (châu chịu chế độ trói buộc của nhà Đường) của Hoan Châu đô đốc phủ đều nhiệt liệt hưởng ứng cuộc khởi nghĩa. Mai Hắc Đế còn cử người đi giao thiệp, liên kết với các nước Chăm Pa, Chân Lạp ở phía tây và cả nước Kim Lân (Malaysia hiện nay) để có thêm lực lượng chống nhà Đường.

Từ Vạn An, có một số quân từ các nước thuộc bán đảo Đông Dương giúp sức, nghĩa quân tiến ra bắc, tiến công phủ thành Tống Bình (Hà Nội). Bè lũ đô hộ Quang Sở Khách, trước khí thế ngút ngàn của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của người Việt, đã bỏ thành, chạy tháo thân về nước. Đất nước được giải phóng, nhân dân khắp nơi nô nức theo Mai Hắc Đế, lực lượng nghĩa quân phát triển tới hàng chục vạn người (Sử nhà Đường chép là 40 vạn!).

Nhưng lúc này nhà Đường còn mạnh, Vua Đường cử tên tướng nanh vuốt Dương Tư Húc, đem 10 vạn quân cùng Quang Sở Khách tiến sang đàn áp cuộc khởi nghĩa.

Sau nhiều trận đánh khốc liệt, từ lưu vực sông Hồng đến lưu vực sông Lam, cuối cùng Mai Hắc Đế thất trận, nghĩa quân tan vỡ, một bộ phận rút vào rừng. Hiện nay ở thung lũng Hùng Sơn (Rú Đụn) còn lăng mộ cha con Mai Hắc Đế. Theo truyền thuyết dân gian sau khi Mai Hắc Đế bị bệnh mất ở trong rừng, con ông đã nổi ngôi được một thời gian, tức là Mai Thiệu Đế.

Quân xâm lược nhà Đường tiến hành tàn sát nhân dân rất dã man, chất xác quân đắp thành gò cao để ghi công chinh phục, đề cao uy thế "thiên triều", răn đe nhân dân Việt. Tội ác của giặc cũng ngày càng chồng chất cao lên mãi.

Nhân dân Việt Nam đời đời nhớ ơn Mai Hắc Đế, lập đền thờ ông ở trên núi Vệ Sơn và trong thung lũng Hùng Sơn. Một bài thơ chữ Hán còn ghi trong Tiên chân báo huẩn tân kinh để ở đền, ca tụng công đức ông như sau (tạm dịch):

*Hùng cứ châu Hoan đất một vùng,
Vạn An thành lũy khói hương xông,
Bốn phương Mai Đế lừng uy đức,
Trăm trận Lý Đường phục võ công.
Lam Thủy trắng in, tắm ngọc lặn,
Hùng Sơn gió lộng, khói lang không.*

*Đường đi cống vải từ đây dứt,
Dân nước đời đời hưởng phúc chung.*

Tương truyền từ sau cuộc khởi nghĩa lớn lao này, nhà Đường không dám bắt nhân dân nộp cống vải quả hằng năm nữa.

Giáo sư Trần Quốc Vương

Triệu Quang Phục

Triệu Quang Phục là người kế tục sự nghiệp của Lý Nam Đế. Ông là người huyện Chu Diên, là con của Triệu Túc, một thủ lĩnh địa phương có lòng yêu nước không chịu khuất phục nhà Lương. Triệu Quang Phục nổi tiếng giỏi võ nghệ. Sử chép ông là người "uy hùng sức mạnh".

Cha con ông là người đầu tiên đem quân tham gia cuộc khởi nghĩa Lý Bí. Triệu Túc là một danh tướng của nước Vạn Xuân, được phong làm Thái Phó trông coi việc binh, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Lương ở vùng ven biển. Triệu Quang Phục lúc đầu theo cha đi đánh giặc, có công. Là một tướng trẻ có tài nên được Lý Nam Đế tin dùng làm tả tướng quân.

Đầu năm 545, quân Lương xâm lược Vạn Xuân, cuộc kháng chiến của nhà Tiền Lý thất bại. Lý Nam Đế phải lánh tránh ở động Khuất Lão thuộc tỉnh Phú Thọ ngày nay và giao binh quyền cho Triệu Quang Phục.

Vốn thông thuộc vùng sông nước Chu Diên, Triệu Quang Phục quyết định chuyển hướng chiến lược, thay đổi phương thức tác chiến cũ là phòng ngự, cố thủ hay tập trung lực lượng quyết chiến với địch. Ông đưa hơn một vạn quân từ miền núi về đồng bằng, lập căn cứ kháng chiến ở Dạ Trạch (bãi Mản Trò, Khoái Châu, Hưng Yên).

Dạ Trạch là một vùng đầm lầy ven sông Hồng, rộng mênh mông, lau sậy um tùm. ở giữa là một bãi phù sa rộng, có thể làm ăn sinh sống được. Đường vào bãi rất kín đáo, khó khăn. Chỉ có dùng thuyền độc mộc nhẹ lướt trên cỏ nước theo mấy con lạch nhỏ thì mới tới được...Triệu Quang Phục đóng quân ở bãi đất nổi ấy. Ngày ngày, quân sĩ thay phiên nhau vừa luyện tập, vừa phát bờ, cuốc ruộng, trồng lúa, trồng khoai để tự túc binh lương; ban ngày tắt hết khói lửa, im hơi lặng tiếng như không có người, đến đêm nghĩa quân mới kéo thuyền ra đánh úp các trại giặc, cướp được nhiều lương thực, "làm kế trì cửu" (cầm cự lâu dài) người trong nước gọi Triệu Quang Phục là Dạ Trạch Vương (vua Đầm Đêm). Nghe tin Lý Nam Đế mất, ông xưng là Triệu Việt Vương.

Vùng đồng bằng này tuy không có thể đất hiểm như miền đồi núi nhưng có nhiều sông lạch chia cắt, nhiều đầm hồ lầy lội, không lợi cho việc hành binh của những đạo quân lớn. Địa thế như vậy buộc địch phải phân tán, chia quân đánh nhỏ, làm mất sở trường của chúng, đồng thời tạo điều kiện cho ta tiêu diệt gọn từng bộ phận nhỏ, tiêu hao sinh lực địch. Đồng bằng còn là nơi đông dân cư, nơi có nhiều sức người, sức của, cung cấp cho cuộc chiến đấu lâu dài của quân ta.

Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, từ Lý Nam Đế qua Triệu Việt Vương đã có sự chuyển hướng chiến lược, thay đổi địa bàn và cách đánh. Lập căn cứ kháng chiến ở đồng bằng, đó là kế sách dụng binh hết sức mưu lược và sáng suốt của Triệu Quang Phục. Đưa quân xuống đồng bằng, Triệu Quang Phục không áp dụng phương thức tác chiến phòng ngự, cố thủ hay tập trung lực lượng quyết chiến với địch. Kế

sách của ông nói theo ngôn ngữ quân sự hiện đại, là đánh lâu dài và đánh tiêu hao, đánh kỳ lập làm phương thức tác chiến chủ yếu.

Nhờ sự chuyển hướng chiến lược sáng suốt đó mà cục diện chiến tranh thay đổi ngày càng có lợi cho ta, bất lợi cho địch. Quân Lương cố sức đánh vào vùng Dạ Trạch, nhằm phá vỡ đầu não kháng chiến, nhưng âm mưu đó không thực hiện được. Quân của Triệu Quang Phục giữ vững căn cứ Dạ Trạch, liên tục tập kích các doanh trại và các cuộc hành binh của địch. Qua gần 4 năm chiến tranh (547-550) cuộc kháng chiến ngày càng lớn mạnh, địch càng đánh càng suy yếu.

Viên tướng giỏi của địch là Trần Bá Tiên đã trở về Châu Quảng từ năm 547, làm Thái thú Cao Yên. Năm 548, bên triều Lương xảy ra loạn Hầu Cảnh (548-552). Viên hàng tướng này đã cướp kinh sư, số đông quý tộc nhà Lương bị giết chết, bọn cường hào địa phương nổi dậy khắp nơi. ở phía bắc, triều Tây Ngụy, từ lưu vực sông Vị, tổ chức một loạt các cuộc tiến công để chế của Lương, năm 553 chiếm Tứ Xuyên, cắt đứt quan hệ giữa Nam Kinh và Trung á, chiếm Trương Dương (Hồ Bắc), xâm nhập tới Giang Lăng trung lưu Trường Giang, lập nên triều Hậu Lương bù nhìn (bị xóa năm 587). Quan tướng các châu - trong đó có Trần Bá Tiên - kéo quân đổ về kinh sư với danh nghĩa "cứu viện kinh sư" dẹp loạn Hầu Cảnh, rồi nội chiến liên miên.

Chớp thời cơ đó. Triệu Quang Phục, từ căn cứ Dạ Trạch, đã tung quân ra mở một loạt cuộc tiến công lớn vào quân giặc giết tướng giặc là Dương Sàn thu lại châu thành Long Biên, đuổi giặc ngoại xâm, giành lại quyền tự chủ trên toàn đất nước.

Về sau, vì tin lời cầu hòa của Lý Phật Tử (vốn là tướng của Lý Nam Đế, từng nổi dậy chống ông), ông chia cho y một phần đất và kết mối thông gia: con trai Lý (Nhã Lang) lấy con gái Triệu (Cảo Nương). Năm 571, Lý Phật Tử phản bội đem quân đánh úp, Việt Vương thua, chạy đến cửa bể Đại Nha, cùng đường gieo mình tự vẫn.

Theo Việt điện u linh, cuốn sách xưa nhất (1329) chép về Triệu Quang Phục thì sau khi ông mất, người đời thấy linh dị, lập miếu thờ ở cửa biển Đại Nha. Năm Trùng Hưng thứ nhất (1285, đời Trần Nhân Tông) sách phong là Minh Đạo Hoàng đế. Năm Trùng Hưng thứ tư (1288, đời Trần Nhân Tông) ban thêm hai chữ "Khai cơ". Năm Hưng Long thứ 21 (1313, đời Trần Anh Tông) ban thêm bốn chữ "Thánh liệt thần vũ".

Giáo sư Trần Quốc Vượng

Lý Bí

Lý Bí xuất thân từ một hào trưởng địa phương. Theo sử cũ, quê ông ở huyện Thái Bình (có lẽ ở phía trên thị xã Sơn Tây, trên hai bờ sông Hồng). Một thời, ông có ra làm việc với chính quyền đô hộ, nhận một chức quan nhỏ: giám quận (kiểm soát quân sự) ở Cửu Đức, Đức Châu (Đức Thọ, Hà Tĩnh). Yêu nước, thương dân, bất bình với bè lũ đô hộ, ông sớm bỏ quan, về quê ở Thái Bình. Vùng quê ông có Tinh Thiều, giỏi văn chương, lặn lội sang kinh đô nhà Lương (Nam Kinh) xin bổ một chức quan (trước năm 521). Nam triều Trung Quốc cho đến thời Lương, phân biệt tôn ti chặt chẽ giữa quý tộc và bình dân. Lại bộ thượng thư nhà Lương là Sái Tôn bảo họ Tinh là hàn môn, không có tiên hiền, chỉ cho Thiều làm Quảng Dương môn lang tức là chân canh cổng thành phía tây kinh đô Kiến Khang. Tinh Thiều lấy thế làm xấu hổ, không nhận chức về quê, cùng Lý Bí mưu tính việc khởi nghĩa, chiêu tập hiền tài.

Lý Bí, nhân lòng oán hận của dân, đã liên kết với hào kiệt các châu thuộc miền đất Giao Châu nước ta (Việt Nam xưa), đồng thời nổi dậy chống Lương. Theo sử cũ

Việt Nam, thủ lĩnh Chu Diên (vùng Đan Hoài, nay thuộc ngoại thành Hà Nội) là Triệu Túc và con là Triệu Quang Phục, phục tày đức Lý Bí đã đem quân theo trước tiên, Phạm Tu cũng là một tướng tài của Lý Bí từ buổi đầu khởi nghĩa.

Cuộc khởi nghĩa thành công nhanh. Đứng trước cuộc khởi nghĩa lớn, có sự liên kết giữa các địa phương Tiều Tư thứ sử Giao Châu khiếp hãi, không dám chống cự chạy trốn về Việt Châu (bắc Hợp Phố) và Quảng Châu.

Nổi dậy từ tháng 1 năm 542, không quá 3 tháng nghĩa quân đã chiếm được châu thành Long Biên (Bắc Ninh).

Sau những giờ phút kinh hoàng buổi đầu, chính quyền nhà Lương lập tức có phản ứng đối phó. Tháng 4 năm 542 vua Lương sai thứ sử Việt Châu là Trần Hầu, thứ sử La Châu là Ninh Cư, thứ sử An Châu là Lý Trí, thứ sử Ái Châu là Nguyễn Hán, từ 2 phía bắc nam Giao Châu cùng tiến đánh nghĩa quân Lý Bí. Cuộc phản kích này của giặc Lương đã hoàn toàn thất bại. Nghĩa quân thắng lớn và nắm quyền làm chủ đất nước. Từ đồng bằng Bắc Bộ, Lý Bí đã kiểm soát được tới vùng Đức Châu (Hà Tĩnh) ở phía nam và vùng bán đảo Hợp Phố ở phía bắc.

Thua đau, vua Lương lại sai thứ sử Cao Châu là Tôn Quýnh, thứ sử Tân Châu là Lư Tử Hùng điều khiển binh mã đi đánh Lý Bí vào mùa đông năm ấy. Bọn này dùng dằng không chịu tiến quân, lấy cớ mùa xuân lam chướng, xin đợi mùa thu hăng khởi binh song vẫn bất đắc dĩ phải động binh (tháng 1 năm 543).

Chủ động đánh giặc, nghĩa quân Lý Bí tổ chức một trận tiêu diệt lớn ngay trên miền cực bắc Châu Giao. Cuộc chiến diễn ra ở Hợp Phố. Quân giặc, 10 phần chết tới 7,8 phần, bọn sống sót đều tan vỡ cả, tướng sĩ ngăn cấm cũng không được. Bọn Tôn Quýnh, Lư Tử Hùng phải dẫn tàn binh quay về Quảng Châu. Tiều Tư dâng tờ khải về triều, vu cho Tôn Quýnh, Tử Hùng "giao thông với giặc, dùng dằng không tiến quân". Thấy quân lính bị thiệt hại quá nặng, Lương Vũ Đế xuống chiếu bắt cả 2 tên tướng cầm đầu bị tội chết ở Quảng Châu.

Sau những thắng lợi cả hai chiến trường biên giới Bắc, Nam. Mùa Xuân, tháng Giêng theo lịch Trăng (2-544), Lý Bí dựng lên một nước mới, với quốc hiệu Vạn Xuân, đóng đô ở miền cửa sông Tô Lịch (Hà Nội). Sử cũ (Đại Việt sử ký) đã bình luận rằng, với quốc hiệu mới, người đứng đầu nhà nước Vạn Xuân có "ý mong xã tắc được bền vững muôn đời"

Lý Bí là người Việt Nam đầu tiên tự xưng hoàng đế, Việt đế theo sử Bắc (Tự trị thông giám) hay Nam đế theo sử Nam. Và bãi bỏ chính sóc (lịch) của Trung Quốc, ông cũng đặt cho Vạn Xuân và triều đại mới một niên hiệu riêng, Đại Đức theo sử Bắc hay Thiên Đức theo sử Nam (Thiên Đức phải hơn, vì khảo cổ học đã tìm thấy những đồng tiền Thiên Đức đúc thời Lý Nam Đế).

Xưng đế, định niên hiệu riêng, đúc tiền riêng, lấy Nam đối chọi với Bắc, lấy Việt đối sánh với Hoa, những điều đó nói lên sự trưởng thành của ý thức dân tộc, lòng tự tin vững chắc ở khả năng tự mình vươn lên, phát triển một cách độc lập. Đó là sự ngang nhiên phủ định quyền làm "bá chủ toàn thiên hạ" của hoàng đế phương bắc, vạch rõ sơn hà, cương vực, và là sự khẳng định dứt khoát rằng nòi giống Việt phương Nam là một thực thể độc lập, là chủ nhân của đất nước và nhất quyết giành quyền làm chủ vận mệnh của mình.

Lý Nam Đế cũng là người đầu tiên nhận ra vị trí địa lý trung tâm đất nước của miền sông nước Tô Lịch. Hà Nội cổ, từ giữa thế kỷ 6, bước lên hàng đầu của lịch sử đất nước.

Cơ cấu triều đình mới, hẳn còn sơ sài, nhưng ngoài hoàng đế đứng đầu, bên dưới đã có hai ban văn võ. Tinh Thiều làm tướng văn, Phạm Tu làm tướng võ, Triệu Túc

làm thái phó, Lý Phục Man được cử làm tướng quân coi giữ một miền biên cảnh, từ Đổ Động (Thanh Oai, Hà Sơn Bình) đến Đường Lâm (Ba Vì) "để phòng ngừa Di Lão" Triều đình Vạn Xuân là mô hình, lần đầu tiên, được Việt Nam thu hóa và áp dụng của một cơ cấu nhà nước mới, theo chế độ tập quyền trung ương. Lý Nam Đế cho xây một đài Vạn Xuân để làm nơi văn võ bá quan triều hội.

Nhà nước Vạn Xuân, dù mới dựng, cũng bỏ tiền xây một ngôi chùa lớn, sau trở thành một trung tâm Phật giáo và Phật học lớn của Việt Nam. Đó là chùa Khai Quốc, tiền thân của chùa Trấn Quốc ở Hà Nội ngày nay. Ngay cái tên, "chùa Mở Nước" cũng đã hàm chứa nhiều ý nghĩa!

Đầu năm 545, nhà Lương bắt đầu tổ chức cuộc xâm lược Vạn Xuân nhằm chinh phục lại châu Giao, "thuộc quốc" cũ. Dương Phiêu được cử làm thứ sử châu Giao. Trần Bá Tiên, viên tướng vũ dũng xuất thân "hàn môn" nhưng có công đánh dẹp châu Quảng, được cử làm tư mã Giao Châu, lĩnh thái thú Vũ Bình, cùng Dương Phiêu tổ chức cuộc chinh phục Vạn Xuân.

Quân Vạn Xuân có khoảng vài vạn người giữ thành ở cửa sông Tô Lịch, chiến đấu chống giặc.

Thành đất, lũy tre gỗ, không mấy kiên cố, bị Trần Bá Tiên thúc giục quân vũ dũng công thành ráo riết. Lý Nam Đế buộc phải lui binh ngược sông Hồng, về giữ thành Gia Ninh trên miền đồi núi trung du vùng ngã ba sông Trung Hà - Việt Trì.

Cục diện cố thủ của Lý Nam Đế ở thành Gia Ninh kéo dài suốt mùa khô năm 545. Sang tháng 2 năm 546, quân vũ dũng của Bá Tiên, có hậu quân Dương Phiêu tới phối hợp, bao vây và công phá, cuối cùng đã hạ được thành Gia Ninh vào ngày 25. Nhưng Lý Nam Đế cùng một số binh tướng đã thoát chạy được vào miền động Lão ở Tân Xương (miền đồi núi Vĩnh Phú trên lưu vực sông Lô). Chiến tranh giữ nước chuyển sang một hình thái khác. Lý Nam Đế vào vùng núi rừng Việt Bắc, ngoài số binh tướng còn lại sau trận thất thủ Gia Ninh, đã mộ thêm được nhiều nghĩa quân. Nghĩa quân dựng lán trại trong rừng, hạ nhiều cây rừng, xẻ ván đóng thuyền bè.

Sau một thời gian chỉnh đốn lại lực lượng, tháng 10 năm 546, Lý Nam Đế lại kéo quân từ trong núi rừng "Di Lão" ra hạ thủy trại ở vùng hồ Điển Triệt (tên nôm là Đầm Miêng) thuộc xã Tứ Yên huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phú, nằm bên bờ sông Lô, cách Bạch Hạc khoảng 15 km về phía bắc. Tuy nhiên, những trận mưa lũ cuối mùa đã khiến cho nước sông Lô đột nhiên lên to, tràn vào vùng chằm ao và ruộng trũng, nước ngập tràn, chảy như rót vào hồ, thuyền lớn có thể đi lại tha hồ mà khu căn cứ nghĩa quân trở thành một vùng cô đảo giữa biển nước mênh mông... Lợi dụng nước lớn, Trần Bá Tiên xua chiến thuyền xông trận, đánh trống reo hò mà tiến vào Điển Triệt. Lý Nam Đế và nghĩa quân bị địch tập kết bất ngờ, không kịp phòng bị, không sao chống đỡ nổi.

Đây là trận đánh lớn cuối cùng của Lý Nam Đế. Sau lần thất bại lớn thứ ba này, ông phải vào nương náu trong động Khuất Lão (Tam Nông, Vĩnh Phú).

Tương truyền, về cuối đời, Lý Nam Đế bị mù. Thần thành hoàng Danh Hựu vẫn được các làng chung quan gọi là "Vua mù" và khi tế lễ, phải xướng tên các vật phẩm để thần biết.

Theo sử cũ của Việt Nam, từ sau khi rút về động Khuất Lão, Lý Nam Đế bị đau yếu luôn. Hai năm sau ông mất (548).

Cuộc kháng chiến chống ách Bắc thuộc của người Việt sau đó được tiếp tục dưới sự lãnh đạo của Triệu Quang Phục, một tướng cũ của Lý Bí với căn cứ khởi nghĩa tại đầm Dạ Trạch.

Bà Triệu

Ngày nay, ở Thanh Hóa vẫn còn lăng Bà Triệu với hội thờ vào ngày 21-2, tương truyền là ngày mất của người nữ anh hùng.

Bà Triệu, hay **nàng Trinh** (Triệu Trinh Nương, Triệu Thị Trinh) của truyền thuyết dân gian người miền núi Quân Yên, quận Cửu Chân. Quân Yên, trái núi đó vẫn giữ tên gọi ấy cho đến tận ngày nay, đứng sừng sững bên bờ sông Mã gần ngã ba Bông, thuộc địa phận hợp tác xã Định Công của tỉnh Thanh Hóa.

Thôn Cẩm Trương thuộc xã Định Công có truyền thuyết "Đá biết nói" như sau: Vùng núi này có con voi trắng một ngà rất dữ tợn hay về phá hoại mùa màng, mọi người đều sợ. Để trừ hại cho dân, Bà Triệu cùng chúng bạn đi vây bắt voi, lừa voi xuống đầm lầy (vùng sông Cầu Chầy ngày xưa còn lầy lội) rồi dùng cảm nhấy lên cưỡi đầu voi và cuối cùng đã khuất phục được con voi hung dữ. Chú voi trắng này sau trở thành người bạn chiến đấu trung thành của Bà Triệu. Nghĩa quân Bà Triệu, những ngày đầu tụ nghĩa, đã đục núi Quân Yên, bí mật cho người ngồi trong hốc đá, đọc bài đồng dao:

Có bà Triệu tướng,

Vâng lệnh trời ta.

Trị voi một ngà,

Dựng cờ mở nước.

Lệnh truyền sau trước,

Theo gót Bà Vương.

Nhờ đó cả vùng đã đồn ầm lên rằng núi Quân Yên biết nói, báo hiệu cho dân chúng biết Bà Triệu là "thiên tướng giáng trần" giúp dân, cứu nước. Vì vậy hàng ngũ nghĩa quân thêm lớn, thanh thế thêm to. Họ kéo nhau xuống Phú Điền dựng căn cứ.

Trung tâm tụ nghĩa là vùng núi Tùng Sơn (Phú Điền). Đây là một thung lũng nhỏ nằm giữa hai dãy núi đá vôi thấp, dãy phía bắc (Châu Lộc) là đoạn núi chót ngạnh cách hai tỉnh Thanh Hóa và Ninh Bình cũ, dãy núi phía nam (Tam Đa) là đoạn chót của dải núi chạy dọc sông Mã. Chân phía bắc núi Châu Lộc là sông Lèn, chân phía nam núi Tam Đa là sông Âu, xưa là một dòng sông lớn. Thung lũng mở rộng cửa về phía đồng bằng ven biển và bị chặn ngang về phía tây bởi dòng sông Lèn. ở căn cứ này, ngược sông Lèn có thể liên lạc với miền quê Bà Triệu. Là địa điểm gần biển, lại là cửa ngõ từ đồng bằng miền bắc vào Thanh, đó là một vị trí quân sự hiểm yếu, thuận lợi cả công lẫn thủ.

ở đây còn có núi Chung Chình với 7 đồn lũy tương truyền là quân doanh của Bà Triệu, nơi đã từng diễn ra trên ba chục trận đánh với quân Ngô. Dưới chân núi Tùng, còn có cánh đồng Lăng Chúa (lăng Bà Triệu), đồng Vườn Hoa, đồng Xoắn ốc... tương truyền là tên cũ còn lại khi Bà Triệu đắp lũy xây thành. ở đây còn lưu hành rộng rãi truyền thuyết về ba anh em nhà họ Lý đi tìm Bà Triệu, rước Bà từ quê ra đây dựng doanh trại, sửa soạn khởi nghĩa và tôn Bà làm chủ tướng.

Cảm phục chí khí hiên ngang cứu nước của người con gái hai chục tuổi đời, dân chúng Cửu Chân theo phục Bà rất đông. Các thành ấp của giặc Ngô đều bị triệt hạ, quan lại giặc từ thái thú đến huyện lệnh, huyện trưởng, kẻ bị giết, kẻ chạy trốn hết.

Từ Cửu Chân, cuộc khởi nghĩa lan ra Giao Chỉ ở ngoài bắc. Thứ sử Giao Châu mất tích!

Một câu nói, tương truyền là lời Bà Triệu phát ra trên núi nghĩa, nghìn thu còn vang vọng mãi:

"Tôi chỉ muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp bằng sóng dữ, chém cá kình ở Biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang san, cởi ách nô lệ chứ tôi không chịu khom lưng làm tì thiếp người ta!"

Rất nhiều câu chuyện về tình dân với khởi nghĩa Bà Triệu. Đây là một ông già mù miền núi đã đi khắp nơi, dùng tiếng đàn, giọng hát của mình để ngâm ngợi cổ vũ dân chúng đứng dậy cứu nước; kia một bà cụ hàng nước cố xin cho con gái được theo quân giết giặc, còn mình thì giúp cả chõng chũoi với chum nước chè xanh cho nghĩa binh đang trải qua giải khát. Dọc sông Mã, vùng Cẩm Thạch có truyền thuyết và di tích về một bà nữ tướng cưỡi voi đánh giặc Ngô. Vùng Khang Nghệ có truyền thuyết nói rằng: thời xưa sông Mã có một nhánh chảy từ đầm Hàn về cửa Lạch Trường. Đó là nơi quân Ngô chiếm giữ, chiến thuyền san sát như lá tre. Một chàng trai đã ăn trộm ngựa chiến của quân giặc trốn về với Bà Triệu và trở thành dũng tướng của nghĩa quân. Trong một trận giao tranh trên sông nước, vì anh đi chân vòng kiềng nên đã vấp phải dây chằng mà tử trận. Giặc Ngô đang ăn mừng thắng lợi thì hai bờ sông chuyển động. Đất trời nổi cơn giận dữ, hất rùng cây núi đá xuống lấp cạn dòng sông, chôn vùi cả mấy vạn xác thù...

Lại có câu chuyện đền Cô Thị ở xã Hà Ngọc (Hà Trung). Một cô gái rất thích quả thị, chờ đợi người yêu đi đánh giặc và khi chết biến thành cây thị. Cây thị này chỉ có một quả, không ai hái được, vì hễ ai thò tay bẻ thì cành thị lại tự đứng vút hẳn lên cao. Cành ấy đời đời ngả về phía đông nam theo hướng người yêu của cô đang ở trong quân dinh Bà Triệu. Một ngày thắng trận, chàng trai được phép Bà Triệu về thăm làng xóm thì cành cây mới chịu sà xuống và quả thị rơi vào ống tay áo của chàng....

Đứng trước nguy cơ tan rã của chính quyền đô hộ ở Châu Giao, triều Ngô phải cử viên danh tướng Lục Dận (cháu họ viên danh tướng Lục Tồn) làm thứ sử Giao Châu, An Nam hiệu úy, đem khoảng 8.000 quân sang Giao Châu đàn áp nhân dân khởi nghĩa. Kết hợp dùng binh lực uy hiếp, dùng mưu mô dụ dỗ, dùng của cải mua chuộc, Lục Dận đã khiến được ba nghìn hộ ở Cao Lương (Hợp Phố) dưới quyền thủ lĩnh Hoàng Ngô đầu hàng. Sau đó, Lục Dận thận trọng tiến binh vào Giao Chỉ và Cửu Chân, khi phát quân đàn áp, khi dùng quân dùng của cải, tiền bạc mua chuộc các thủ lĩnh địa phương. Rút cục, hàng trăm thủ lĩnh nghĩa quân và hơn năm vạn dân đã phải chịu thua quân Ngô.

Truyền thuyết dân gian kể rằng: Bà Triệu đã chiến đấu chống giặc Ngô, trên ba mươi trận thắng lợi. Giặc gọi tên bà là Ngụy Kiều tướng quân (Vị tướng nữ yêu kiều), là Hê Hải bà vương (Vua bà vùng biển mĩ lệ). Quân Ngô sợ bà, thường có câu:

Hoành qua đương hổ dị,

Đối diện Bà Vương nan.

(Múa ngang ngọn dáo để chống hùm,

Đối mặt Vua Bà thì thực khó).

Cũng theo truyền thuyết dân gian, về sau có kẻ phản bội, mách với Lục Dận rằng Bà là nữ tướng "ái khiết úy ô" (yêu cái trong sạch, ghét cái nhơ bẩn). Quân Ngô liền trần truồng tiến đánh Bà. Bà hổ thẹn, giao binh cho 3 tướng họ Lý, lên núi Tùng tự vẫn.

Trên núi Tùng hiện có mộ Bà Triệu và dưới chân núi Tùng là đền thờ chính của Bà Triệu. Hội đền hằng năm ngày trước vào ngày 21 tháng hai âm lịch.

Khởi nghĩa Bà Triệu thất bại, nhưng hình ảnh người con gái kiên trinh bất khuất, người nữ anh hùng dân tộc siêu việt quyết nối chí Bà Trưng "giành lại giang san, cởi ách nô lệ" muôn thuở không mờ trong tâm trí phụ nữ và dân tộc Việt Nam.

Tùng Sơn nắng quyện mây trời,

Dấu chân Bà Triệu rặng ngời sử xanh.

(thơ ca dân gian)

Giáo sư Trần Quốc Vương

Hai Bà Trưng

Hai Bà Trưng là tên gọi tắt, suy tôn hai nữ anh hùng đầu tiên của dân tộc Việt Nam. Đó là hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị, thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa lớn vào loại sớm nhất trong lịch sử dân tộc Việt Nam cũng như trong lịch sử nhân loại, chống xâm lược, nô dịch. Họ trở thành những nữ hoàng đầu tiên, cai quản quốc gia, dân tộc, sau khi đất nước được giải phóng, hồi đầu thế kỷ thứ nhất sau công nguyên.

Sử cũ đều chép Hai Bà là dòng dõi lạc tướng (người đứng đầu bộ lạc) Mê Linh (miền đất rộng, giữa Ba Vì và Tam Đảo) thời Hùng Vương. Truyền thuyết nói Hai Bà là con gái bà Man Thiện, cũng là một phụ nữ đảm lược, quê hương ở vùng Ba Vì. Ngọc phá ở các làng Hạ Lôi và Hát Môn - những nơi có đền thờ chính của Hai Bà - đều chép Hai Bà là chị em sinh đôi và sinh vào ngày mồng một tháng tám năm Giáp Tuất (năm 14 sau công nguyên). Các sử cũ cũng chép rằng Trưng Trắc có chồng là Thi Sách, dòng dõi lạc tướng Chu Diên (miền đất dọc sông Đáy). Đây là kết quả của một cuộc "hôn nhân chính trị", nhân đây mà liên kết được lực lượng của hai miền đất quan trọng nhất của non sông thời bấy giờ.

Lực lượng liên kết ấy là hạt nhân của một cuộc khởi nghĩa đồng loạt, rộng lớn, mãnh liệt, nổ ra vào mùa xuân năm Canh Tý (năm 40 sau Công Nguyên) nhân việc Thái thú (quan cai trị nhà Hán) ở Giao Chỉ (miền đồng bằng Bắc Bộ) là Tô Định giết hại Thi Sách. Nhưng nguyên nhân cơ bản của cuộc khởi nghĩa là vì tinh thần yêu nước, giải phóng và khôi phục nền độc lập cho đất nước, chống áp bức, thống trị và nô dịch, đồng hóa của nhà Hán (Trung Quốc) Vào một sáng mùa xuân năm 40, tại đất Mê Linh, Hai Bà Trưng đã làm lễ tế cờ khởi nghĩa. Trong tiếng trống đồng trầm hùng, âm vang lời thề của Hai Bà trước giờ xuất binh:

Một xin rửa sạch nước thù

Hai xin dựng lại nghiệp xưa họ Hùng

Ba kêu oan ức lòng chồng

Bốn xin vền vẹn sở công lệnh này.

"Trưng Trắc là người can đảm, hùng dũng" (lời thừa nhận của bộ chính sử chép về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng vào loại cổ nhất của Trung Quốc) đã cùng em gái đứng đầu cuộc khởi nghĩa liên kết được sức mạnh toàn dân (trong đó có đông đảo phụ nữ, như các nữ tướng: Thánh Thiên, Lê Chân, Bát Nàn, Thiều Hoa...) và toàn quốc (không chỉ gồm Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam là miền đất Việt Nam ngày nay,

từ nam Trung Bộ trở ra, mà cả đất Hợp Phố bây giờ là nam Quảng Đông - Trung Quốc).

Chỉ trong một thời gian ngắn, Hai Bà Trưng đã quét sạch giặc thù khỏi bờ cõi và được tôn làm vua, đứng đầu đất nước độc lập trong thời gian ba năm.

Sau đó, nhà Hán sai lão danh tướng Phục Ba tướng quân Mã Viện cầm đầu đại quân sang tái xâm lược, Hai Bà Trưng đã dũng cảm đương đầu cùng quân giặc, tổ chức kháng chiến đánh những trận lớn từ Tây Vu, Lăng Bạc đến Cẩm Khê và cuối cùng đã hy sinh anh dũng vào mùa hè năm Quý Mão (năm 43 sau công nguyên), để lại tấm gương oanh liệt nghìn thu. Hiện nay ở nhiều địa phương trong cả nước có đền thờ Hai Bà Trưng và các tướng lĩnh của Hai Bà.

Giáo sư sử học Lê Văn Lan

(Văn hóa tổng hợp)

Nguyễn Gia Thiều

Văn học Việt Nam thế kỷ 18 đạt những thành tựu rực rỡ vì đã chứng kiến sự ra đời nhiều tác phẩm Nôm xuất sắc ở cả hai mặt: nội dung phản ánh thời đại sâu sắc và trình độ nghệ thuật điêu luyện. Một trong những tác giả có công lao đóng góp vào thành tựu ấy là Nguyễn Gia Thiều.

Thời đại **Nguyễn Gia Thiều** sống là thời đại có nhiều biến động. Loạn lạc, đói kém khắp nơi. Vua chúa quan lại ăn chơi trụy lạc, tranh chấp, loại trừ nhau. Dân nghèo bị đàn áp, bóc lột. Binh sĩ bỏ thân ở các chiến trường. Trong triều đình, ngoài thôn xóm, từ quý tộc đến bình dân đều cảm thấy hãi hùng, bế tắc. Sự lo lắng về thân phận con người mặc nhiên được đặt ra cho những ai có ý thức quan tâm đến hiện thực bất bình và vấn đề nhân đạo. Tác phẩm Chinh phụ ngâm của Đặng Trần Côn (có nhiều bản dịch) đã là một tiếng nói phản đối chiến tranh. Cung oán ngâm khúc góp thêm lời tố cáo cuộc sống chán chường mệt mỏi, bất bình vì những cay nghiệt: Cảnh phù du trông thấy mà đau!

Nguyễn Gia Thiều là con của quận chúa Quỳnh Liên. Ông gọi chúa Trịnh Cương là ông ngoại. Cha ông là một võ quan, được phong tước Đạt vũ hầu. Ông được lui tới trong phủ chúa, do đó được nhìn thấy tận mắt cảnh ngộ của những cung nữ bị bỏ rơi. Ông đã dùng lối văn độc thoại, làm lời một cung phi tài sắc trình bày tâm trạng và nỗi đau đớn bị vua ruồng bỏ. Người phụ nữ trong khúc ngâm đã lên tiếng. Nàng ý thức rõ rệt về phẩm chất, tài năng của mình, nàng tố cáo cuộc sống phè phỡn xa hoa của bọn vua chúa, biến người cung nữ thành thứ đồ chơi. Nàng miêu tả nỗi thê thảm trong cuộc sống cô đơn, tù túng. Từ sự phản ánh hiện thực với lòng phẫn nộ và sự oán hờn như vậy, nàng triết lý về cuộc đời ảo mộng, đối trá, phù du và tuyệt vọng:

Trăm năm còn có gì đâu,

Chẳng qua một nắm cỏ khô xanh rì.

Ở đây, Nguyễn Gia Thiều đã mượn lời cung nữ để nói lên tâm sự bế tắc của mình, cũng là sự bế tắc của lớp nhà nho thời đại ông, chán chường và mệt mỏi.

Nghệ thuật Cung oán ngâm khúc về mặt cấu trúc cũng như về mặt ngôn từ đều sắc sảo. Không gian Cung oán ngâm khúc là không gian bưng bít của chốn tiêu phòng lạnh lẽo. Thời gian Cung oán ngâm khúc chủ yếu là mùa thu và bóng đêm. Cảnh trong Cung oán ngâm khúc là cảnh lồng qua màn sương hồi ức và tưởng tượng. Đặc biệt, lối biểu hiện bằng cảm giác là cách viết độc đáo của Nguyễn Gia Thiều có lẽ

là lần đầu tiên xuất hiện trong văn học Việt Nam, rất tập trung và cô đọng. Những hình dung từ về xúc giác, thị giác, thính giác chọn lọc tài tình, bất ngờ mà đúng chỗ, đã gây được ấn tượng mạnh mẽ cho người đọc. Văn điệu song thất lục bát nhuần nhuyễn, phép đối ngẫu được tôn trọng chặt chẽ. Hơi văn, giọng văn réo rắt náo nùng, thích hợp với nội dung và tâm trạng con người trong khúc ngâm.

Nguyễn Gia Thiều là một tài năng đa dạng. Ông thuộc gia đình quý tộc, xuất thân là quan võ. Năm 1782, ông giữ chức Tổng binh ở Hưng Hóa, phong tước Ôn Như hầu, nhưng ông lại xin thôi, về sống cuộc đời tài tử, làm thơ, uống rượu và cả đi tu (ông có hiệu là Như ý Thiển). Ông là một thi nhân mà cũng là một nhạc sĩ. Ông đã sáng tác các bản nhạc Sơn trung âm, Sở từ điệu. Ông vẽ đẹp, có bức tranh Tổng sơn đồ được vua Lê khen thưởng. Ông cũng am tường cả về kiến trúc, Tháp chùa Thiên Tích (Bắc Ninh) đã được xây dựng dưới sự điều khiển của ông. Quãng cuối đời, ông có được triều Tây Sơn mời ra cộng tác, nhưng đã chối từ, về sống ở quê nhà: làng Liễu Ngạn, huyện Siêu Loại (nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh) cho đến khi mất.

Giáo sư văn học Vũ Ngọc Khánh

Nguyễn Trường Tộ

Sinh năm 1828, ở làng Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên, Nghệ An, trong một gia đình theo đạo Gia tô, nhưng Nguyễn Trường Tộ học thông tứ thư ngũ kinh của Nho giáo. Năm 27 tuổi, ông được giám mục Gauthier đưa vào chủng viện Tân ấp thuộc xứ đạo Xã Đoài để dạy chữ Hán cho giám mục, và được giám mục dạy lại cho chữ Pháp cũng như kiến thức khoa học châu Âu. Năm 1858, giám mục Gauthier đưa Nguyễn Trường Tộ sang Pháp để tạo điều kiện học tập, nâng cao kiến thức nhiều mặt.

Hơn hai năm ở Paris, chẳng những ông hiểu biết nhiều về khoa học - kỹ thuật, có trình độ như một kiến trúc sư, một người biết khai mỏ, mà còn đọc rộng về các mặt chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao, pháp luật, v.v... và tìm hiểu được một số hoạt động công nghệ của nước Pháp.

Trên đường đi sang Pháp và trở về Việt Nam, Nguyễn Trường Tộ còn có dịp ghé qua Rome, dừng chân ở Singapore và Hongkong.

Năm 1861, Nguyễn Trường Tộ trở về Tổ quốc, phải cập bến Sài Gòn, khi tỉnh thành Gia Định đã bị quân viễn chinh Pháp và Tây Ban Nha chiếm đóng.

Gần ba năm sống trong lòng địch, Nguyễn Trường Tộ bất đắc dĩ phải làm việc với quân Pháp, phiên dịch các công hàm trao đổi giữa triều đình Huế với Soái phủ Pháp ở Gia Định. Nhiều lần ông sửa bút chữ nghĩa trong công hàm của đôi bên, tránh những lời lẽ quá khích, xúc phạm tới triều đình hoặc phương hại cho việc "tạm hòa". Nhiều lần ông tìm cách thông báo cho các sứ thần của triều đình như Nguyễn Bá Nghi, Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ một số âm mưu quỷ kế của giặc Pháp.

Năm 1863, Nguyễn Trường Tộ tìm cách thoát ra khỏi khu vực chiếm đóng của quân Pháp, liên hệ được với triều đình Huế. Từ đây cho đến cuối đời ông viết hàng loạt điều trần, luận văn, tờ bắm, trình nhiều kiến nghị có tầm chiến lược nhằm canh tân đất nước, tạo thế vươn lên cho dân tộc để giữ nền độc lập một cách khôn khéo mà vững chắc.

Hơn sáu mươi di thảo của Nguyễn Trường Tộ đã sưu tầm được, bàn về nhiều phương diện:

- Về mặt kinh tế, Nguyễn Trường Tộ vạch ra đường lối làm cho "nước giàu mà dân cũng giàu". Ông khuyên triều đình ra sức mở mang nghề nghiệp, học cách làm ăn của các nước văn minh Tây Âu, tránh bế quan tỏa cảng, mời các công ty kinh doanh nước ngoài đến giúp Việt Nam khai thác tài lợi để có thêm của cải và học cho được kỹ thuật cũng như cách làm ăn tiên tiến của họ. Có như vậy mới giữ được độc lập trong tư thế làm chủ đón khách... (xem Dự tài tế cấp bầm từ).

- Về mặt văn hóa - xã hội, Nguyễn Trường Tộ khuyên triều đình tìm mọi cách nâng cao văn hóa đất nước theo hướng coi trọng khoa học - kỹ thuật, để sớm nâng cao đời sống của nhân dân. Ông phê phán tình trạng kinh đô Huế luộm thuộm, mất vệ sinh, công thự dột nát, lương bổng quan lại quá ít ỏi, v.v... Ông nêu hàng loạt vấn đề quan trọng như: nên sáp nhập các tỉnh để giảm bớt số quan lại và có điều kiện tăng lương cho quan lại nhằm giảm tệ tham nhũng, khuyến khích tính liêm khiết; đề nghị sửa đổi chính sách thuế, đánh thuế nhà giàu nặng hơn nhà nghèo, đánh mạnh vào xa xỉ phẩm, mặt khác không nên cấm dân dùng đồ đẹp, đồ sang khiến cho văn vật ngày càng kém, áo xiêm ngày càng tồi; đề nghị sửa đổi chế độ thi cử, chú trọng bồi dưỡng nhân tài về nhiều mặt, thành lập các môn học thực dụng, dùng quốc âm trong công văn thay cho chữ Hán, lập địa đồ quốc gia và các tỉnh, kiểm kê dân số, lập trại tế bần, viện dục anh (nhà trẻ), v.v... (xem Điều trần về cải cách phong tục, Học tập bồi dưỡng nhân tài, Tế cấp bát điều...).

- Về mặt ngoại giao, Nguyễn Trường Tộ phân tích cho triều đình thấy rõ cục diện chính trị trên toàn thế giới, để biết ứng xử một cách linh hoạt (xem Thiên hạ đại thế luận). Ông chỉ ra những mâu thuẫn giữa Pháp với Anh và Tây Ban Nha và khuyên triều đình nên chủ động mở rộng bang giao với nhiều nước, nhất là với nước Anh, để chế ngự bớt tham vọng và khả năng xâm lược của Pháp. Khi nước Pháp có sự biến lớn năm 1870 - 1871, vua Napoléon III mất ngôi, chế độ cộng hòa Pháp phục hồi, Nguyễn Trường Tộ nêu một loạt kiến nghị, hướng dẫn triều đình xúc tiến ngoại giao trực tiếp với Chính phủ Pháp, khéo léo đối phó, ngăn chặn bọn chỉ huy quân viễn chinh Pháp ở Soái phủ Sài Gòn, nhằm tìm cách thu hồi lại sáu tỉnh đã bị chiếm (xem Lục lợi từ và các tờ bầm cuối năm 1866 đến tháng 2-1871).

- Về mặt quân sự, Nguyễn Trường Tộ tuy là một người "chủ hòa", nhưng không có tư tưởng "chủ hàng" hoặc hòa bình vô nguyên tắc. Năm 1867, ông khuyên triều đình "ra sức cải tu võ bị", đề phòng quân Pháp từ Nam Kỳ đánh lan ra cả nước. Ông là người đầu tiên nêu lên một chính sách quân sự có hệ thống như: trọng võ ngang trọng văn, quý trọng người lính, ưu đãi sĩ quan, biên soạn lý luận binh pháp, đào tạo cán bộ chỉ huy, tạo dựng một quốc thể về mặt binh bị, chuẩn bị điều kiện tác chiến trong thành phố, tìm cách dùng người trong vùng địch chiếm, v.v...

Ngoài những bản điều trần và luận văn tạo nên một công trình trí tuệ vĩ đại vô giá, Nguyễn Trường Tộ còn để lại một số hoạt động thực tiễn xuất sắc như: Năm 1862 - 1863, ông thiết kế xây dựng tòa nhà nguyện của dòng tu nữ ở Sài Gòn. Năm 1864 - 1866, ông thiết kế xây dựng bốn ngôi nhà trong giáo khu Xã Đoài. Mấy công trình này của ông thuộc về những công trình kiến trúc đầu tiên theo kiểu châu Âu ở Việt Nam giữa thế kỷ 19. Cũng giữa những năm 60 thế kỷ 19, khi hoạt động ở quê nhà, ông đã giúp Tổng đốc Nghệ An Hoàng Tá Viêm đào Kênh Sắt, một công trình xưa kia Cao Biền rồi Hồ Quý Ly dự định làm mà không làm nổi. Ngoài ra, ông còn vận động dân chúng ở Xuân Mỹ, quê hương bên nhà vợ ông, cùng nhau dời làng từ trong núi rừng đầy lam chướng ra nơi thoáng đãng, thuận lợi canh tác.

Trí tuệ lỗi lạc của Nguyễn Trường Tộ đã vượt hẳn lên trên tầm thời đại giữa thế kỷ 19 ở Việt Nam. Vua Tự Đức tuy đã có lúc triệu ông "vào kinh để hỏi việc lớn" và phái ông sang Pháp thuê thầy thợ, mua sách vở, máy móc, định du nhập kỹ thuật (năm 1866 - 1867), nhưng nói chung, triều đình nhà Nguyễn cũng như các nho sĩ,

văn thân thời ấy chưa hiểu nổi luồng tư tưởng của ông, nên chưa coi trọng đúng mức những kiến nghị cách tân của ông. Trí tuệ lỗi lạc của Nguyễn Trường Tộ bị lãng quên như một luồng ánh sáng rơi vào đám sương mù dày đặc.

Ông chết âm thầm ở làng quê Bùi Chu ngày 10 tháng 10 năm Tự Đức thứ 24, tức 23 tháng 11 năm 1871.

Ngô Thì Sĩ

Trên vách đá động Nhị Thanh tại làng Vĩnh Trại, huyện Thoát Lãng thuộc tỉnh Lạng Sơn (cũ), hiện còn bức phù điêu khắc đá, tạc hình một ông già ngời, bên dưới khắc bài văn "tự tán":

*"Người là ai? khăn áo đạo sĩ, nét mặt nhà nho,
Thân cao bốn thước, lưng nhỏ ba chét tay,
Râu thưa, tóc mai trĩu, má hóp, lưỡng quyền gầy.
Há không chốn tiêu dao mà làm tổ trong hang này?"*

Văn dốt vũ dát, chính sự độn, việc "hành chi" tuềnh toàng, không một nét đáng ghi lại.

*Duy tính ưa suối đá, mà chí khí ở nơi hồ biển,
Được hang động này thật thích hợp, để gìn giữ cái tuổi già lều lảo của ta..."*

Đó là chân dung thực của Ngô Thì Sĩ và cũng là những lời ông bộc bạch về con người mình - chỗ hay cũng như chỗ dở. Ông sinh ngày 15-10-1726, có hiệu là Ngô Phong, quê làng Tả Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Hà Tây). Gia đình Ngô Thì Sĩ nổi tiếng thi thư. Ông nội là Ngô Trân, cha là Ngô Thì Ức, em là Ngô Thì Đạo đều có tài văn học.

Thuở nhỏ, vì cha mất sớm, Ngô Thì Sĩ được ông nội chăm sóc dạy dỗ. Ông học giỏi, nhưng thi cử lận đận, vì những ý tứ mới lạ và văn chương phóng khoáng của ông không hợp với các quan trường. Tiếng tăm ông lừng lẫy càng làm cho người ta thành kiến. Ở các kỳ thi Hội, người chấm cứ tìm các bài văn đoán là văn Ngô Thì Sĩ để đáng hỏng. Chúa Trịnh biết việc này, đã cách chức một khảo quan là Trần Tổ (1752), nhưng thành kiến của quan trường vẫn không thay đổi. Đến năm 1766, Ngô Thì Sĩ mới đỗ được Hoàng Giáp. Ông liên tiếp làm quan ở nhiều nơi: Thái Nguyên, Thanh Hóa, Nghệ An, rồi cuối cùng là Đốc trấn ở Lạng Sơn, mất tại nhiệm sở ngày 22-10-1780.

Ngô Thì Sĩ xuất thân từ một gia đình quan chức nhỏ, cái nghèo đeo đuổi ông từ thuở học trò cho đến khi đã thành một viên chức trong phủ chúa và cả khi đã thành một triều quan. Ông đã từng có những giai đoạn mỗi tháng có đến mười lăm ngày bị "gạo củi bức bách..., túi rỗng, bếp lạnh" (Trách ma nghèo). Cũng đã từng phải đi vay để đáp ứng nạn gạo châu củi quế, "nhưng dần dần người ta chán vì thất tín nên một tiền cũng kiên quyết chối từ" (Nông đáp). Tình cảnh Ngô Thì Sĩ cũng là hiện tượng khá phổ biến của tầng lớp nho sĩ trí thức đương thời. Tuy nhiên, nhiều người trong số họ vẫn rất tha thiết với đất nước, vẫn mang hoài bão "tri quân trạch dân" và họ trăn trở rất nhiều trước thời cuộc, Ngô Thì Sĩ cũng vậy. Hơn ba mươi năm làm quan, ông đã đề xuất nhiều vấn đề và trực tiếp đối thoại với phủ chúa. Đó là các đề nghị chấn chỉnh thi cử, sửa đổi chính sách thuế khóa, chiêu tập nông dân phiêu bạt về khai hoang, hạn chế việc nhà giàu chiếm đoạt ruộng đất, nghiêm trị bọn quan lại hà hiếp

dân, phòng thủ biên giới... Ông đặc biệt thông cảm và dành nhiều ưu ái cho tầng lớp học trò và nông dân. Vào thời điểm bấy giờ, khi bộ máy quan liêu đã hết sức sa sút, một người có nhân cách cao đẹp như ông thật hiếm có.

Ngô Thì Sĩ là một trí thức có nhiều hoài bão. Suốt đời, ông theo đuổi lý tưởng làm một người có ích cho dân cho nước. Trong chính trị, có thể ông không thành công, nhưng trong sử học, văn học, ông có rất nhiều đóng góp. Ông thực sự có vai trò người sáng lập Ngô gia văn phái. Ông là một nhà sử học lớn với các tác phẩm Việt sử tiêu án, Đại Việt sử ký tiền biên, một phần Đại Việt sử ký tục biên. Lối chép sử của ông có tinh thần dân tộc, có nhiều phát hiện, và có phong cách khoa học. Ngô Thì Sĩ cũng là một nhà văn đa dạng về bút pháp và có một khối lượng tác phẩm khá lớn. Bảo chứng hoẵng mộ cho ta thấy sự sắc sảo, giàu tinh thần phê phán của ngòi bút nghị luận, Ngô phong văn tập thể hiện chất hiện thực, phong phú của ngòi bút ký sự. Anh ngôn thi tập thể hiện chất hào hoa đằm thắm của một tâm hồn thi sĩ giàu nhân ái, trung hậu... Song có lẽ nổi bật nhất ở Ngô Thì Sĩ là chất cận đại trong thi pháp của ông. Đó là chất văn xuôi, chất đời sống thường xuất hiện đậm nét ở mọi thể loại. Có thể gặp trong tác phẩm của ông những con số thống kê có thực, những cảnh thực, người và chuyện thực. Điều này là mới mẻ so với bút pháp ước lệ, khoa trương, tượng trưng của văn học thời Trung đại, Ngô Thì Sĩ cũng có thể xem là nhà thơ tình sớm nhất trong văn học Việt Nam. Có lẽ trước ông, không tìm thấy trong văn học nước ta nhà văn nào có cả một tập như tập Khuê ai lục nói về người vợ, người tình một cách thâm trầm da diết như vậy. Ngoài ra, thơ đề vịnh của Ngô Thì Sĩ cũng bộc lộ được tính cách hào hoa, tâm hồn phong phú và nhạy cảm của ông trước cảnh đẹp của quê hương đất nước.

Trần Thị Băng Thanh

Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn nguyên là Lê Danh Phương, tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường, sinh ngày 2-8-1726, trong một gia đình khoa bảng; cha là tiến sĩ Lê Trọng Thứ, quê tại làng Diên Hà, trấn Sơn Nam Hạ, nay là thôn Phú Hiếu, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Ngay từ nhỏ ông đã nổi tiếng thông minh, chăm học. Năm 14 tuổi, Lê Quý Đôn theo cha lên học ở kinh đô Thăng Long. Lúc ấy cậu bé 14 tuổi đã học xong toàn bộ sách kinh, sử của Nho gia. 18 tuổi, Lê Quý Đôn thi Hương đỗ Giải nguyên. 27 tuổi đỗ Hội nguyên, rồi đỗ Đình Nguyên Bảng nhãn. Sau khi đã đỗ đạt, Lê Quý Đôn được bổ làm quan và từng giữ nhiều chức vụ quan trọng của triều Lê - Trịnh, như: Hàn lâm thừa chỉ sung Toàn tu quốc sử quán (năm 1754), Hàn lâm viện thị giảng (năm 1757), Đốc đồng xứ Kinh Bắc (năm 1764), Thị thư kiêm Tư nghiệp Quốc tử Giám (năm 1767), Tán lý quân vụ, Thị phó đô ngự sử (năm 1768), Công bộ hữu thị lang (năm 1769), Bồi tụng (Phó thủ tướng) (năm 1773), Lại bộ tả thị lang kiêm Tổng tài quốc sử quán (năm 1775), Hiệp trấn tham tán quân cơ Trấn phủ Thuận Hóa (năm 1776), Hiệp trấn Nghệ An (năm 1783), Công bộ thượng thư (năm 1784)...

Lê Quý Đôn mất ngày 1-5-1784 tại quê mẹ, làng Nguyên Xá, huyện Duy Tiên (nay thuộc Hà Nam). Thi hài ông được đưa về mai táng ở quê nhà.

Trong cuộc đời làm quan của Lê Quý Đôn, có mấy sự kiện sau có ảnh hưởng lớn đối với sự nghiệp trước tác, văn chương của ông. Đó là chuyện đi sứ Trung Quốc năm 1760 - 1762. Tại Yên Kinh (Bắc Kinh), Lê Quý Đôn gặp gỡ các sứ thần Triều Tiên, tiếp xúc với nhiều trí thức nổi tiếng của nhà Thanh, bàn luận với họ những vấn đề sử học, triết học... Học vấn sâu rộng của ông được các học giả Trung Quốc, Triều Tiên rất khâm phục. ở đây, Lê Quý Đôn có dịp đọc nhiều sách mới lạ, kể cả sách của

người phương Tây nói về địa lý thế giới, về ngôn ngữ học, thủy văn học... Đó là các đợt Lê Quý Đôn đi công cán ở các vùng Sơn Nam, Tuyên Quang, Lạng Sơn những năm 1772, 1774, làm nhiệm vụ điều tra nỗi khổ của nhân dân cùng tẻ tham nhũng, ăn hối lộ của quan lại, khám đạc ruộng đất các vùng ven biển bị địa chủ, cường hào địa phương man khai, trốn thuế... Chính nhờ quá trình đi nhiều, thấy nhiều, nghe nhiều, biết nhiều việc đời như vậy mà kiến thức Lê Quý Đôn trở nên phong phú vô cùng. Ông viết trong lời tựa sách Kiến văn tiểu lục: "Tôi vốn là người nông cạn, lúc còn bé thích chứa sách, lúc trưởng thành ra làm quan, xem lại sách đã chứa trong tủ, vâng theo lời dạy của cha, lại được giao du nhiều với các bậc hiền sĩ đại phu. Thêm vào đấy phụng mệnh làm việc công, bốn phương rong ruổi: mặt bắc sang sứ Trung Quốc, mặt tây bình định Trấn Ninh, mặt nam trấn thủ Thuận Quảng (Thuận Hóa, Quảng Nam). Đi tới đâu cũng để ý tìm tòi, làm việc gì mắt thấy tai nghe đều dùng bút ghi chép, lại phụ thêm lời bình luận sơ qua, giao cho tiểu đồng đựng vào túi sách".

Ngoài đầu óc thông tuệ đặc biệt cộng với vốn sống lịch lãm và một nghị lực làm việc phi thường, phải kể đến thời đại mà Lê Quý Đôn sống. Và ông là đứa con đẻ, là sản phẩm của thời đại ấy kết tinh lại.

Lê Quý Đôn sống ở thế kỷ thứ 18 thời kỳ xã hội Việt Nam có nhiều biến động lớn. Trong lòng xã hội Việt Nam đầy mâu thuẫn khi ấy đang nảy sinh những mầm mống mới của thời kỳ kinh tế hàng hóa, thị trường trong nước mở rộng, thủ công nghiệp và thương nghiệp có cơ hội phát triển... Tình hình đó đã tác động mạnh mẽ tới đời sống văn hóa, tư tưởng, khoa học. ở thế kỷ 18, xuất hiện nhiều tên tuổi rực rỡ như Đoàn Thị Điểm, Ngô Thì Sĩ, Nguyễn Gia Thiều, Đặng Trần Côn, Lê Hữu Trác... Đồng thời các tri thức văn hóa, khoa học của dân tộc được tích lũy hàng ngàn năm tới nay đã ở vào giai đoạn súc tích, tiến đến trình độ phải hệ thống, phân loại. Thực tế khách quan này đòi hỏi phải có những bộ óc bách khoa và Lê Quý Đôn với học vấn uyên bác của mình đã trở thành người "tập đại hành" mọi tri thức của thời đại. Có thể nói, toàn bộ những tri thức cao nhất ở thế kỷ thứ 18 đều được bao quát vào trong các tác phẩm của Lê Quý Đôn. Tác phẩm của ông như cái mốc lớn đánh dấu thành tựu văn hóa của cả một thời đại với tất cả những ưu điểm cùng nhược điểm của nó.

Tác phẩm của Lê Quý Đôn thống kê có tới 40 bộ, bao gồm hàng trăm quyển, nhưng một số bị thất lạc. Những tác phẩm tiêu biểu của Lê Quý Đôn còn giữ được có thể kể ra như sau:

- Quần thư khảo biện, tác phẩm chứa đựng nhiều quan điểm triết học, lịch sử, chính trị được viết trước năm ông 30 tuổi.

- Vân đài loại ngữ, Lê Quý Đôn làm xong lúc ông 30 tuổi. Đây là một loại "bách khoa thư", trong đó tập hợp các tri thức về triết học, khoa học, văn học... sắp xếp theo thứ tự: Vũ trụ luận, địa lý, điển lệ, chế độ, văn nghệ, ngôn ngữ, văn tự, sản vật tự nhiên, xã hội... Vân đài loại ngữ là bộ sách đạt tới trình độ phân loại, hệ thống hóa, khái quát hóa khá cao, đánh dấu một bước tiến bộ vượt bậc đối với nền khoa học Việt Nam thời phong kiến.

- Đại Việt thông sử, còn gọi Lê triều thông sử, là bộ sử được viết theo thể ký truyện, chép sự việc theo từng loại, từng điều một cách hệ thống, bắt đầu từ Lê Thái Tổ đến Cung Hoàng, bao quát một thời gian hơn 100 năm của triều Lê, trong đó chứa đựng nhiều tài liệu mới mà các bộ sử khác không có, đặc biệt là về cuộc kháng chiến chống Minh.

- Kiến văn tiểu lục, là tập bút ký nói về lịch sử và văn hóa Việt Nam từ đời Trần đến đời Lê. Ông còn đề cập tới nhiều lĩnh vực thuộc chế độ các vương triều Lý, Trần,

từ thành quách núi sông, đường xá, thuế má, phong tục tập quán, sản vật, mỏ đồng, mỏ bạc và cách khai thác cho tới các lĩnh vực thơ văn, sách vở...

- Phủ biên tạp lục, được viết trong thời gian Lê Quý Đôn làm Hiệp trấn Thuận Hóa. Nội dung ghi chép về tình hình xã hội. Đàng Trong từ thế kỷ thứ 18 trở về trước.

Công trình biên soạn lớn nhất của Lê Quý Đôn là bộ Toàn Việt thi lục 6 quyển, tuyển chọn 897 bài thơ của 73 tác giả từ thời Lý đến đời Lê Tương Dực (1509 - 1516). Lê Quý Đôn hoàn thành Toàn Việt thi lục năm 1768, dâng lên vua, được thưởng 20 lạng bạc.

Về sáng tác văn xuôi, theo Phan Huy Chú, Lê Quý Đôn có Quế Đường văn tập 4 quyển, nhưng sách này đã mất. Về sáng tác thơ, Lê Quý Đôn để lại có Quế Đường thi tập khoảng vài trăm bài làm ở trong nước và trong thời gian đi sứ Trung Quốc.

Nhận xét tổng quát về thơ Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú viết: "Ông là người học vấn rộng khắp, đặt bút thành văn. Cốt cách thơ trong sáng. Lời văn hồn nhiên..., không cần suy nghĩ mà trôi chảy dồi dào như sông dài biển cả, không chỗ nào không đạt tới, thật là phong cách đại gia".

Quan niệm về thơ của Lê Quý Đôn được tổng hợp lại như sau: "Làm thơ có 3 điểm chính: một là tình, hai là cảnh, ba là việc. Tiếng sáo thiên nhiên kêu ở trong lòng mà động vào máy tình; thị giác tiếp xúc với ngoài, cảnh động vào ý, dựa cổ mà chứng kim, chép việc thuật chuyện, thu lăm lăm tinh thần... đại để không ngoài ba điểm ấy".

Đây là những tiêu chuẩn về thơ mà Lê Quý Đôn đề ra cho quá trình sáng tác của mình. Đọc thơ Lê Quý Đôn, chúng ta thấy thơ ông thật phong phú đa dạng, sâu sắc về tư tưởng, nghệ thuật và để lại trong lòng ta những xúc động đẹp đẽ, sâu xa:

Thành cổ lộng

Thành hoang tường đổ đã bốn trăm năm,

Dây dưa, dây đậu leo quấn xanh tốt.

Sóng biết đã rửa sạch nỗi hận cho vua Trần,

Cỏ xanh khó che lấp sự hổ thẹn của Mộc Thạnh.

Sau trận mưa bò vàng cây bật gươm cũ,

Dưới trăng chim lạnh kêu bên lầu tàn.

Bờ cõi cần gì phải mở rộng mãi

Đời Nghiêu Thuấn xưa chỉ có chín châu thôi.

Lê Hữu Trác

Lê Hữu Trác hiệu là Hải Thượng Lãn ông (*). Sinh ngày 12 tháng 11 năm Canh Tý (11-12-1720) tại thôn Văn Xá, làng Liêu Xá, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương. Nay là xã Hoàng Hữu Nam huyện Yên Mỹ, tỉnh Hải Dương. Tuy nhiên, ông sống nhiều (từ năm 26 tuổi đến lúc mất) ở quê mẹ xứ Bầu Thượng, xã Tĩnh Diệm, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, nay là xã Sơn Quang, huyện Hương Sơn và cũng qua đời ở đây vào ngày rằm tháng giêng năm Tân Hợi (1791) thọ 71 tuổi.

Mộ ông nay còn nằm ở Khe nước cạn chân núi Minh Từ thuộc huyện Hương Sơn (cách phố Châu huyện lỵ Hương Sơn 4 cây số).

Lê Hữu Trác là con thứ bảy của Lê Hữu Mưu và bà Bùi Thị Thường.

Dòng họ của ông có truyền thống khoa bảng; ông nội, bác, chú (Lê Hữu Kiều), anh và em họ đều đỗ tiến sĩ và làm quan to. Cha Lê Hữu Trác đỗ đệ tam giáp tiến sĩ làm Thị lang Bộ Công triều Lê Dụ Tông, gia phong chức ngự sử, tước bá, khi mất được truy tặng Thượng thư.

Năm Kỷ Mùi (1739) Lê Hữu Trác 20 tuổi thì cha qua đời, ông rời kinh thành về nhà, vừa trông nom gia đình vừa chăm chỉ đèn sách, thi vào tam trường, sau đó không thi nữa.

Năm 1739 cũng là năm mở ra quy mô lớn của phong trào nông dân nổi dậy chống phong kiến, chỉ một năm sau (1740) nghĩa quân của Hoàng Công Chất đánh sát huyện ông. Chàng thư sinh trẻ tuổi Lê Hữu Trác đang mê mài đèn sách phải lánh đi nơi khác đọc sách. Có người thấy thế đã bảo ông "Bình lửa khắp nơi, con trai thời loạn há chịu già đời ở trong phòng sách mãi sao?" và khuyên ông nên theo nghề võ. Từ đó ông vừa mài kính sử vừa nghiên cứu binh thư. Sau nhờ ẩn sĩ họ Vũ ở Đặng Xá dạy võ thuật âm dương (phép bói toán độn số), ông "nghiên cứu trong vài năm cũng biết được đại khái, mới đeo gươm tòng quân để thí nghiệm sức học của mình" (Tựa "Tâm lĩnh").

Chiến tranh phong kiến đã gây đau thương chết chóc cho biết bao nhiêu gia đình làng xóm, nó không đem lại gì cho nhân dân, cho đất nước; đã làm cho Lê Hữu Trác chán nản muốn ra khỏi quân đội, nên ông đã nhiều lần từ chối sự đề bạt của tướng nhà Trịnh. Ông nhận ra theo Lê hay Trịnh cũng là chí theo đuổi chiến tranh "cốt nhục tương tàn"; cái chí mạnh "xung Ngưu Đẩu" của ông cũng hóa "ngông cuồng" mà thôi. (Đọc bài thơ trong lời tựa bộ "Tâm lĩnh"). Cho nên năm 1746 khi người anh ở Hương Sơn mất, ông liền viện cớ về nuôi mẹ già, cháu nhỏ thay anh, để xin ra khỏi quân đội, thực sự "bê tên cõi giáp" theo đuổi chí hướng mới.

Lê Hữu Trác bị bệnh từ lúc ở trong quân đội, giải ngũ về phải gánh vác công việc vất vả "trăm việc đổ dồn vào mình, sức ngày một yếu" (Lời tựa "Tâm lĩnh"), lại sớm khuya đèn sách không chịu nghỉ ngơi, sau mắc cảm nặng, chạy chữa tới hai năm mà không khỏi. Sau nhờ lương y Trần Độc, người Nghệ An là bậc lão nho, học rộng biết nhiều nhưng thi không đỗ, trở về học thuốc, nhiệt tình chữa khỏi.

Trong hơn một năm chữa bệnh, nhân khi rảnh rỗi ông đọc sách thuốc "Phùng thị cẩm nang" hiểu được chỗ sâu xa của sách thuốc. Ông Trần Độc thấy lạ, muốn đem hết cái hiểu thấu về y học truyền cho ông. Vốn là người thông minh học rộng, ông mau chóng hiểu sâu y lý, tìm thấy sự say mê ở sách y học, nhận ra nghề y không chỉ lợi ích cho mình mà có thể giúp người đời, nên ông quyết chí học thuốc.

ở Hương Sơn, ông làm nhà cạnh rừng đặt tên hiệu Lãn ông (ông lười) ý nói lười biếng, chán ghét công danh, tự giải phóng mình khỏi sự ràng buộc của danh lợi, của quyền thế, tự do nghiên cứu y học, thực hiện chí hướng mà mình yêu thích gắn bó.

Giữa cảnh thiên nhiên tĩnh mịch của núi rừng Hương Sơn, sớm khuya mê mài đọc các sách thuốc: Y học nhập môn, Cảnh nhạc toàn thư, Nam dược thần hiệu (của Tuệ Tĩnh), Bảo sinh diệu toàn yếu... thật là:

Sá chi vinh nhục việc đời,

Dem thân đạo nghĩa vào nơi lâm tuyền.

(Bất can vinh nhục sự

Bảo đao nhập cùng lâm.

An bản - Y lý thâm nhàn)

Hải Thượng Lãn ông muốn tìm thầy, tìm bạn để học thêm nhưng nơi núi rừng hẻo lánh "trên không có thầy giỏi để học, dưới không có bạn hiền giúp, chỉ một mình nói với mình, tự hỏi tự đáp mò mẫm tưởng tượng đủ thứ" (Lời tựa "Tâm lĩnh") để tìm ra chân lý. Sau ông nhờ một ông lang ở làng bên đi lại thân mật, giúp ông giải đáp những mắc mớ, vài ba năm sau ông đã chữa được một số bệnh thông thường trong gia đình và làng xóm.

Mùa thu năm Bính Tý (1754) Lê Hữu Trác ra kinh đô mong tìm thầy để học thêm vì ông thấy y lý mênh mông nhưng không gặp được thầy giỏi, ông đành bỏ tiền mua một số phương thuốc gia truyền, trở về Hương Sơn "từ khước sự giao du, đóng cửa để đọc sách" (Tựa "Tâm lĩnh"), vừa học tập và chữa bệnh. Mười năm sau tiếng tăm của ông đã nổi ở vùng Hoan Châu (Nghệ An).

Sau mấy chục năm tận tụy với nghề nghiệp, Hải Thượng Lãn ông đã nghiên cứu rất sâu lý luận Trung y qua các sách kinh điển: Nội kinh, Nam kinh, Thương hàn, Kim quỹ; tìm hiểu nền y học cổ truyền của dân tộc; kết hợp với thực tế chữa bệnh phong phú của mình, ông hệ thống hóa tinh hoa của lý luận Đông y cùng với những sáng tạo đặc biệt qua việc áp dụng lý luận cổ điển vào điều kiện Việt Nam, đúc kết nền y học cổ truyền của dân tộc. Sau hơn chục năm viết nên bộ "Lãn ông tâm lĩnh" gồm 28 tập, 66 quyển bao gồm đủ các mặt về y học: Y đức - Y lý, Y thuật, Dược, Di dưỡng. Phần quan trọng nữa của bộ sách phản ánh sự nghiệp văn học và tư tưởng của Hải Thượng Lãn ông.

Ngày 12 tháng giêng năm Cảnh Hưng 43 (1782) Lãn ông nhận được lệnh chúa triều về kinh. Lúc này ông đã 62 tuổi, sức cũng yếu lại là người chăm lo chữa bệnh cho trăm họ, nhất là ông đã quyết chí xa lánh công danh, theo đuổi nghiệp y đã mấy chục năm nên ông nhận chiếu chỉ của chúa Trịnh với tâm trạng vừa lo lắng, vừa chán nản; mãi sau nghĩ đến bộ "Tâm lĩnh" chưa in được, mà ông "không dám truyền thụ riêng ai, chỉ muốn đem ra công bố cho mọi người cùng biết, nhưng việc thì nặng sức lại mỏng, khó mà làm được" (Thượng kinh ký sự), nên ông hy vọng lần đi ra kinh đô có thể thực hiện việc in bộ sách, phần "con cái trong nhà cũng hết sức van nài", ông tạm làm vui từ giã gia đình, học trò rời Hương Sơn lên đường.

Ra kinh vào phủ chúa xem mạch và kê đơn cho thế tử Trịnh Cán, ông được Trịnh Sâm khen "hiểu sâu y lý" ban thưởng cho ông 20 xuất lính hầu, và bổng lộc ngang với chức quan kiểm soát bộ Hộ để giữ ông lại. Nhưng Lãn ông thấy nếu nhận thưởng chịu ơn thì khó lòng rời kinh đô trở lại Hương Sơn được, nên ông giả ốm không vào chầu, sau lại viện cố tuổi già mắt hoa, tai điếc thường ốm yếu để được trọ ở ngoài.

Bọn ngự y ghen tỵ với Lãn ông không chịu chữa theo đơn của ông, nên thế tử không khỏi, ông biết thế nhưng không hề thắc mắc với bọn thầy thuốc thiếu lương tâm này, mặt nữa ông không thật nhiệt tình chữa, kết quả để sớm thoát khỏi vòng cương tỏa của quyền thần, danh lợi.

Thời gian ở kinh đô, Lãn ông muốn về thăm cố hương Hải Dương của mình, nhưng mãi đến tháng 9 năm 1782, sau chúa Trịnh mới cho phép ông về. Sau hơn 20 năm xa cách, được trở về mảnh đất "chôn nhau cắt rốn".

Đang sống giữa quê hương, ông lại có lệnh triệu về kinh vì Trịnh Sâm ốm nặng. Nhận được lệnh triệu, ông đành phải rời quê hương.

Về kinh ông chữa cho Trịnh Sâm khỏi và cũng miễn cưỡng chữa tiếp cho Trịnh Cán. Trịnh Sâm lại trọng thưởng cho ông. Ông bắt buộc phải nhận nhưng bụng nghĩ:

"Mình tuy không phải đã bỏ quên việc ẩn cư, nhưng nay hãy tạm nhận phần thưởng rồi sau rút đi cũng được" (Thượng kinh ký sự).

Trịnh Sâm chết vì bệnh lâu ngày sức yếu, Trịnh Cán lên thay, nhưng Trịnh Cán cũng ốm dai dẳng nên "khí lực khô kiệt", khó lòng khỏe được, lại nóng lòng trở về Hương Sơn, Lãn ông đang tìm kế thoái lui, thì may có người tiến cử một lương y mới, ông liền lấy cố người nhà ốm nặng rời kinh.

Hải Thượng Lãn ông trở về Hương Sơn bằng đường thủy, nhưng sợ triều đình bắt trở lại ông phao tin đi đường bộ. Thoát khỏi kinh đô ông sung sướng như "chim sổ lồng, cá thoát lưới", lòng chỉ muốn "bay nhanh" về quê nhà:

Lên đường từ giã long lâu
Gươm đàn nửa gánh ra ngay đô thành,
Ngựa quen đường cũ về nhanh,
Quay thuyền khó lúc lênh đênh giữa dòng.
Mây qua đường để bớt nồng
Núi non mở mặt như lòng vì ai
Xanh xanh một dải non đồi
Giống non ta cũ chỉ vài hòn trôi.

(Thượng kinh ký sự).

Ngày 2 tháng 11 (năm 1782) Lãn ông về đến Hương Sơn.

Gần một năm sống giữa kinh đô phong kiến biết bao công danh phú quý lôi kéo, nhưng ông "thung dung" ra đi lại "ngất ngưỡng" trở về, lòng trong không hề đục, chí lớn không hề sờn.

Năm 1783 ông viết xong tập "Thượng kinh ký sự" ghi lại tỉ mỉ chuyến đi kinh, tập ký ấy là một tác phẩm văn học vô cùng quý giá. Mặc dầu tuổi già, công việc lại nhiều: chữa bệnh, dạy học, nhưng ông vẫn tiếp tục chỉnh lý, bổ sung, viết thêm (tập Vân khi bí điển, năm 1786) để hoàn chỉnh bộ "Tâm lĩnh". Hải Thượng Lãn ông Lê Hữu Trác không chỉ là danh y có cống hiến to lớn cho nền y học dân tộc, ông còn là một nhà văn, nhà thơ, nhà tư tưởng lớn của thời đại.

(*) Hải Thượng Lãn ông: Hải Thượng là hai chữ đầu của tỉnh Hải Dương và phủ Thượng Hồng quê cha và cũng là xã Bàu Thượng quê mẹ. Lãn ông nghĩa là "ông lưới", ngụ ý lưới biểng với danh lợi.

Lê Thánh Tông

Tên tuổi và sự nghiệp Lê Thánh Tông gắn chặt với một giai đoạn cường thịnh của Việt Nam ở nửa sau thế kỷ 15.

Lê Thánh Tông tên là Tư Thành, hiệu Thiên Nam động chủ, con thứ tư Lê Thái Tông, mẹ là Ngô Thị Ngọc Dao. Ông sinh ngày 20 tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442) tại nhà ông ngoại ở khu đất chùa Huy Văn Hà Nội ngày nay, mất ngày 30 tháng giêng năm Đinh Tỵ (1497).

Lê Thánh Tông lên làm vua năm 1460, hai lần đổi niên hiệu: Quang Thuận (1460-1469) và Hồng Đức (1470-1497). Trong gần 40 năm làm vua, ông đã đưa triều Lê phát triển tới đỉnh cao về mọi mặt: chính trị, xã hội, kinh tế, quốc phòng, văn hóa. Sử gia Ngô Sĩ Liên khen Lê Thánh Tông là "vua sáng lập chế độ, mở mang đất đai, bờ cõi khá rộng, văn vật tốt đẹp, thật là vua anh hùng, tài lược".

Về phương diện văn học, Lê Thánh Tông là một nhà thơ lớn, tác phẩm ông để lại rất phong phú, vừa thơ, vừa văn xuôi, vừa Hán, vừa Nôm, hiện còn được sao chép trong các tập: Thiên Nam dư hạ (trong đó có bài phú nổi tiếng Lam Sơn Lương Thủy phú), Châu Cơ thẳng thượng Chinh Tây kỷ hành, Minh lương cảm tú, Văn minh cổ xúy, Quỳnh uyển cửu ca, Cổ tâm bách vịnh, Thập giới cô hồn quốc ngữ văn...

Nhà cải tổ và xây dựng đầy nhiệt huyết

Nhờ sự ủng hộ sáng suốt, quyết liệt của nhóm đại thần Nguyễn Xí, Đinh Liệt..., Lê Thánh Tông đã bước lên ngai vàng giữa lúc triều chính nhà Lê đang lục đục mâu thuẫn. Lên nắm chính quyền, Lê Thánh Tông nhanh chóng chấm dứt tình trạng phe phái trong cung đình, khẩn trương tổ chức xây dựng đất nước với một tinh thần cải cách mạnh mẽ, táo bạo. Về cơ cấu chính quyền các cấp, ông đã tiến hành xóa bỏ hệ thống tổ chức hành chính cũ thời Lê Lợi từ 5 đạo đổi thành 12 đạo (tức 12 thừa tuyên). Bên cạnh cải tổ cơ chế Nhà nước, Lê Thánh Tông đặc biệt chú ý các biện pháp phát triển kinh tế, sửa đổi chế độ thuế khóa, điền địa, khuyến khích nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi, mở đồn điền, khai khẩn đất hoang. Những nỗ lực nhằm xây dựng phát triển đất nước của Lê Thánh Tông đã được phản ánh khá rõ qua các bài chiếu, chỉ dụ do ông ban bố, như Chiếu khuyến nông, Chiếu lập đồn điền, Chiếu định quan chế... Dưới thời Lê Thánh Tông, lực lượng quốc phòng bảo vệ đất nước được tăng cường hùng hậu. Trước kia, quân đội chia làm 5 đạo vệ quân, nay đổi làm 5 phủ đô đốc. Mỗi phủ có vệ, sở. Bên cạnh còn có 2 đạo nội, ngoại, gồm nhiều ti, vệ. Ngoài tổ chức quân thường trực, Lê Thánh Tông còn chú ý lực lượng quân dự bị ở các địa phương. 43 điều quân chính Lê Thánh Tông ban hành cho thấy kỷ luật quân đội của ông rất nghiêm ngặt, có sức chiến đấu cao.

Người khởi xướng bộ luật Hồng Đức

Bộ luật Hồng Đức là một trong những thành tựu đáng tự hào nhất của sự nghiệp Lê Thánh Tông và của cả thời đại ông. Sự ra đời của bộ luật Hồng Đức được xem là sự kiện đánh dấu trình độ văn minh cao của xã hội Việt Nam hồi thế kỷ 15. Lê Thánh Tông, người khởi xướng luật Hồng Đức, là người thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật đã ban hành. Ông đã thu lại quyền chỉ huy của tổng quân đô đốc Lê Thiệt vì con Lê Thiệt giữa ban ngày phóng ngựa trên đường phố và dung túng gia nô đánh người. Lê Thánh Tông thường bảo với các quan rằng: "Pháp luật là phép tắc chung của Nhà nước, ta và các người phải cùng tuân theo".

Người phát triển những giá trị văn hóa dân tộc

Về phương diện văn hóa Lê Thánh Tông đã có công tạo lập cho thời đại một nền văn hóa với một diện mạo riêng, khẳng định một giai đoạn phát triển mới của lịch sử văn hóa dân tộc. Cùng với việc xây dựng thiết chế mới, Lê Thánh Tông đẩy mạnh phát triển giáo dục, đào tạo nhân tài. ở Việt Nam thời phong kiến, chưa bao giờ nền giáo dục, thi cử lại thịnh đạt cũng như vai trò của trí thức lại được đề cao như đời Lê Thánh Tông. Ngoài Hàn lâm viện, Quốc sử viện, Nhà Thái học, Quốc Tử Giám là những cơ quan văn hóa, giáo dục lớn. Lê Thánh Tông còn cho xây kho bí thư chứa sách, đặc biệt đã sáng lập Hội Tao Đàn bao gồm những nhà văn hóa có tiếng đương thời mà Lê Thánh Tông là Tao Đàn chủ soái.

Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên, Hồng Đức quốc âm thi tập, Hồng Đức thiên hạ bản đồ, Thiên Nam dư hạ... là những giá trị văn hóa tiêu biểu của triều đại Lê Thánh Tông.

Nói tới công lao của ông đối với nền văn hóa dân tộc, không thể không kể đến một việc có ý nghĩa lịch sử mà ông đã làm. Đó là việc ông hủy án minh oan cho Nguyễn Trãi, cho sưu tầm lại thơ văn Nguyễn Trãi đã bị tiêu hủy sau vụ án "Lệ Chi viên". Chính Lê Thánh Tông đã cho tạc bia về Nguyễn Trãi: "Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo" (Tấm lòng Ức Trai sáng tựa sao Khuê).

Một nhà thơ hào tráng

. Đứng đầu hội văn học Tao Đàn, Lê Thánh Tông cũng dẫn đầu phong trào sáng tác. Thơ Lê Thánh Tông để lại khá nhiều và có giá trị cao về nội dung tư tưởng. Qua thơ ông, chúng ta không chỉ hiểu sâu hơn nhân cách, tâm hồn ông, một tâm hồn gắn bó mật thiết với non sông, đất nước, với nhân dân, với những truyền thống anh hùng của dân tộc, của Tổ tông, mà còn thấy được khí phách cả một thời đang vươn lên, đầy hào tráng:

Nắng ấm nghìn trượng tỏa trên ngọn cờ,

Khí thế ba quân át cày cáo.

Phương Đông Mặt trời mọc, áng mây nhẹ trôi,

Phóng mắt ngắm núi sông muôn dặm.

(Buổi sớm từ sông Cấm đi tuần biển Đông)

Lê Thánh Tông làm vua lúc 19 tuổi. Một năm sau, khi trách lỗi cựu thần Ngô Sĩ Liên, Nghiêm Nhân Thọ, vị hoàng đế 20 tuổi bảo họ: "Ta mới coi chính sự, sửa mới đức tính, người bảo nước ta là hàng phiên bang của Trung Quốc thời xưa, thế là người theo đường chết, mang lòng không vua". Đó là tiếng nói của một ý chí tự cường dân tộc, động lực mãnh liệt đưa Lê Thánh Tông đạt tới vinh quang trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước hồi thế kỷ 15.

Giáo sư Đặng Đức Siêu

Lý Nhân Tông

Lý Nhân Tông là một vị vua nhân ái và có tài. Lúc lên ngôi tuy còn nhỏ tuổi, nhưng được mẹ ý Lan là một phụ nữ giỏi trị nước và các đại thần tài giỏi như Thái sư Lý Đạo Thành, Phụ quốc Thái úy Lý Thường Kiệt cùng nhân dân hết lòng ủng hộ. Bởi vậy, dưới triều đại Lý Nhân Tông, nước Đại Việt đã làm nên những chiến công lừng lẫy cả về nội trị lẫn ngoại giao, và ngày càng trở nên hùng mạnh.

Lý Nhân Tông có nhiều chính sách nhằm chấn hưng đất nước.

Trong lĩnh vực chính trị, ngoài việc định quan chế, chia văn võ làm chín phẩm từ trung ương đến các địa phương, Lý Nhân Tông là vị vua đầu tiên ban hành lệ dân chủ với "Chiếu cầu lời nói thẳng" (tháng 4 Bính Thìn - 1076) nhằm huy động trí tuệ của mọi tầng lớp nhân dân đóng góp vào công cuộc "trị quốc, bình thiên hạ". Và kể từ đấy, các triều đại đã kế thừa một kế sách trị quốc an dân.

Về kinh tế, ông là người rất quan tâm đến công việc nhà nông. Việc bảo vệ trâu bò, phương tiện sản xuất của cư dân nông nghiệp Đại Việt, lần đầu được Lý Nhân

Tông đưa vào luật pháp. Lý Nhân Tông đã hai lần xuống chiếu ra lệnh cấm giết trộm trâu.

Lý Nhân Tông là người đầu tiên khởi xướng việc đắp đê phòng lũ, đã huy động dân "đắp đê ở phường Cơ Xá" (nay là đoạn đê sông Hồng ở gần cầu Long Biên, Hà Nội), năm 1108.

Trong việc bảo vệ thiên nhiên, môi trường sinh thái đối với cư dân làm nông nghiệp, tháng giêng năm 1126, ông đã xuống chiếu "Cấm dân chừa mùa xuân không được chặt cây" và việc bảo vệ môi trường thiên nhiên thành pháp lệnh.

Nhưng điều lớn lao, đáng kể hơn cả của Lý Nhân Tông, của triều đại ông, là sự mở đầu nghiệp thi cử và nền giáo dục cao cấp của nước nhà.

Tiếp tục sự nghiệp mong mỏi của vua cha, người đặt nền móng xây dựng Trường đại học quốc gia vào năm 1070 với việc lập Văn Miếu để biểu dương Nho giáo, thờ Chu Công, Khổng Tử và các vị tiên hiền. Năm, sáu năm sau, Lý Nhân Tông là người đầu tiên khởi xướng và thực hiện chế độ thi cử và giáo dục đại học của Đại Việt để từ đó về sau, ngày càng được các triều đại nối tiếp hoàn thiện.

Khoa thi đầu của nền giáo dục cao cấp Việt Nam được mở vào tháng 2 năm ất Mão, hiệu Thái Ninh năm thứ tư (1075), là khoa thi Minh kinh bác học nhằm tuyển chọn người có tài văn học. Khoa này chọn được mười người.

Một năm sau, năm Bính Thìn (1076), vua cho lập Quốc Tử Giám ở kế sau Văn Miếu (ban đầu là cho các hoàng tử, sau mở rộng cho những người giỏi trong thiên hạ vào học), và chọn những người giỏi, những nhà khoa bảng cho vào dạy học. Đây là trường đại học đầu tiên của nước nhà.

Tháng 2 năm Đinh Tỵ (1077) lại tổ chức "thi lại viên bằng phép viết chữ, phép tính và hình luật", nhằm lựa chọn quan chức cao cấp cho bộ máy nhà nước. Đây là kỳ thi chọn quan lại đầu tiên với nội dung kiến thức tương đối toàn diện: văn, toán, luật pháp (chính trị).

Tháng 8 năm Bính Dần (1086) mở khoa thi chọn người có tài văn học trong nước, sung làm việc ở Hàn lâm viện. Khoa thi này Mạc Hiến Tích đỗ đầu, được bổ chức Hàn lâm học sĩ.

Là một minh quân, Lý Nhân Tông cũng là một tấm gương khổ luyện, phấn đấu đạt đến độ "học thức cao minh, hiểu sâu đạo lý" (Phan Huy Chú). Chính vì vậy, đánh giá tổng quát về ông, các sử gia từ Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên, đến Phan Huy Chú, Lê Quý Đôn... đều cho rằng, ông là "vị vua giỏi", "vị anh quân" của triều Lý.

Viên Ngọc Lưu

Ngô Sĩ Liên

Ngô Sĩ Liên người làng Chúc Lý, huyện Chương Đức (nay thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây). Là sử thần đời Lê, ông đã góp phần công sức chủ yếu trong việc soạn thảo Đại Việt sử ký toàn thư - bộ quốc sử đầu tiên của Việt Nam được khắc in vào cuối thế kỷ 17 và còn lại nguyên vẹn cho tới ngày nay.

Theo các tài liệu mới được công bố gần đây, Ngô Sĩ Liên tham gia khởi nghĩa Lam Sơn khá sớm, cùng với Nguyễn Nhĩ Soạn (em cùng cha khác mẹ với Nguyễn Trãi) giữ chức vụ thư ký trong nghĩa quân, nhiều lần được Lê Lợi cử đi giao thiệp với quân Minh trong những thời kỳ đôi bên tạm hòa hoãn để củng cố lực lượng.

Rất đáng tiếc, về năm sinh và năm mất của ông, hiện nay vẫn chưa được biết thật chính xác, nhưng theo Đại Việt lịch triều đăng khoa lục thì ông thọ tới 98 tuổi, đỗ tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 đời Lê Thái Tông (1434 - 1442). Đây là khoa thi đầu tiên được triều đình tổ chức lễ xướng danh, yết bảng; các vị tiến sĩ tân khoa được vua ban mũ áo, vào cung dự yến, được ban ngựa quý để đi dạo chơi thăm phố xá kinh kỳ, được "ân tứ vinh quy" với lễ đón rước rất trọng thể. Và sau này, theo lệnh vua Lê Thánh Tông, họ tên lại được khắc vào bia đá, đặt ở Văn Miếu, để "làm gương sáng cho muôn đời".

Sau khi thi đỗ, Ngô Sĩ Liên đã từng giữ các chức Đô ngự sử dưới triều Lê Nhân Tông, Lễ bộ Hữu thị lang, Triều liệt đại phu kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp, kiêm Sử quan tu soạn dưới triều Lê Thánh Tông. Đóng góp to lớn mà Ngô Sĩ Liên còn để lại cho đời sau chính là bộ Đại Việt sử ký toàn thư mà ông đã biên soạn theo lệnh nhà vua và đã hoàn thành vào năm Kỷ Hợi, niên hiệu Hồng Đức thứ 10 đời Lê Thánh Tông, gồm 15 quyển, chia thành hai phần:

Phần một (ngoại kỷ), gồm 5 quyển, chép từ thời Hồng Bàng đến hết thời Bắc thuộc (năm 938). Phần hai (bản kỷ) gồm 10 quyển, chép từ thời Ngô Quyền dựng nước (năm 938) đến khi vua Lê Thái Tổ lên ngôi (năm 1428).

Bài tựa Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư cũng do Ngô Sĩ Liên viết, có đoạn nêu rõ: "Trộm nghĩ: may gặp buổi thịnh trị, tự thẹn không chút báo đền, nên không tự nghĩ sức học kém cỏi, lấy hai bộ sách của các bậc tiên hiền làm trước đây, sửa sang lại, thêm vào một quyển Ngoại kỷ, gồm một số quyển, gọi là Đại Việt sử ký toàn thư. Trong bộ sách này, về sự việc, có việc nào trước kia quên sót thì bổ sung vào; về thể lệ có lẽ nào chưa thật đúng thì chỉnh lý lại; về văn có chỗ nào chưa ổn thì đổi thay đi; thảng hoặc có việc nào hay việc nào dở có thể làm gương khuyên răn được thì góp thêm ý kiến quẻ ketch ở dưới... Tuy những lời khen chê ấy chưa có thể làm công luận cho muôn đời về sau nhưng may ra cũng có thể giúp ích phần nào cho việc tra cứu tìm hiểu...". Qua những đoạn trích trên đây cũng có thể thấy được đôi nét tổng quát về quan niệm, bút pháp sử học... của Ngô Sĩ Liên.

Bộ Đại Việt sử ký toàn thư hiện đang lưu hành, tuy do Ngô Sĩ Liên khởi thảo (hoàn thành vào năm 1479), nhưng đã được các sử thần các đời khác như: Vũ Quỳnh, Lê Tung, Phạm Công Trứ, Lê Hy... hiệu chỉnh bổ sung thêm. Phần đóng góp chủ yếu của tiến sĩ họ Ngô vào bộ quốc sử lớn này là: đặt tên cho bộ sách là Đại Việt sử ký toàn thư, được triều đình và các đời sau chính thức công nhận. Cuốn Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên đã dựa vào Đại Việt sử ký của Lê Văn Hưu và Đại Việt sử ký tục biên của Phan Phu Tiên. Ông viết thêm 1 quyển thuộc Ngoại kỷ, trình bày lại tiến trình lịch sử của Việt Nam từ họ Hồng Bàng cho tới khi quân xâm lược Minh bị đánh đuổi về nước; viết Tam triều bản kỷ, sau này được đưa vào phần Bản kỷ toàn thư và Bản kỷ thực lục; viết bài tựa Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư, biểu dâng sách Đại Việt sử ký toàn thư, phần Phạm lệ Đại Việt sử ký toàn thư; viết những lời bình luận (hiện còn thấy 166 đoạn) có ghi rõ "sử thần Ngô Sĩ Liên viết"... Khác với phần lớn các lời bình của Lê Văn Hưu hoặc Phan Phu Tiên, những đoạn bình luận lịch sử của Ngô Sĩ Liên thường dài hơn, do đó cũng thường cặn kẽ hơn, sinh động hơn; nhiều đoạn có thể coi như lời tổng kết cả một giai đoạn lịch sử. Những dòng ca tụng các bậc trung thần nghĩa sĩ vì nước quên thân; những lời chỉ trích các hành động tham bạo của kẻ gian tà, những lời tố cáo vạch trần những âm mưu quỷ kế của kẻ thù được viết với ngọn bút tài hoa của Ngô Sĩ Liên vốn là người học sâu biết rộng, có ý thức vươn tới sự hoàn thiện như Sử Mã (Sử ký của Tư Mã Thiên), Lâm kinh (Kinh Xuân Thu do Khổng Tử san định), thực sự đã làm cho biết bao thế hệ người đọc đời sau cảm phục sâu sắc.

Bộ Đại Việt sử ký toàn thư là một cống hiến to lớn của Ngô Sĩ Liên vào kho tàng văn hóa dân tộc.

Giáo sư đặng đức siêu
và người cộng sự Yên Trang

Nguyễn Bình Khiêm

Nguyễn Bình Khiêm sinh năm 1491, mất năm 1585, người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại (nay là xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng). Sinh trưởng trong một gia đình vọng tộc (cháu ngoại quan thượng thư Nhữ Văn Lan) có học vấn, cả hai thân mẫu đều là những người có văn tài học hạnh nên Nguyễn Bình Khiêm từ sớm đã hấp thụ truyền thống gia giáo kỷ cương. Nhất là phụ mẫu của Nguyễn Bình Khiêm, tương truyền bà là người giỏi giang văn tài và tinh thông địa lý, tướng số. Ngay từ khi Nguyễn Bình Khiêm cất tiếng khóc chào đời, thấy con mình có tướng mạo khác thường, bà đã dốc lòng đào tạo con trai thành một tài năng giúp nước, cứu đời. Niềm thôi thúc đó khiến Nguyễn Bình Khiêm sớm tìm được thầy học có đạo cao đức cả là cụ báng nhãn Lương Đắc Bằng. Với trí tuệ mẫn tiệp, thông minh từ nhỏ, lại gặp thầy giỏi khác nào như rồng gặp mây. Nguyễn Bình Khiêm sớm thành tài năng kiệt xuất nổi tiếng. Và sau này, tài học vấn uyên thâm của ông đã vượt xa thầy. Tương truyền Lương Đắc Bằng là người giỏi lý học, đã đem sách Thái ất thần kinh ra dạy cho học trò, nhưng có những điều trong sách ấy Lương Đắc Bằng cũng không hiểu được mà chỉ có Nguyễn Bình Khiêm sau này mới tinh thông.

Lớn lên trong một giai đoạn lịch sử nhà Lê suy thoái, các phe phái trong triều đổ kỵ, chém giết lẫn nhau. Năm 1572, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê lập ra một triều đại mới. Thế là suốt cuộc đời thanh niên trai trẻ, Nguyễn Bình Khiêm phải sống trong ẩn dật, không thi thố được tài năng. Mãi tới năm 1535. Lúc này đã 45 tuổi, ông mới đi thi. Ba lần thi Hương, thi Hội, thi Đình ông đều đỗ đầu và đỗ Trạng nguyên. Từ đấy, ông làm quan với tân triều, nhà Mạc phong chức Tả thị lang (chức đứng hàng thứ ba trong bộ Hình). Triều đình nhà Mạc rất trân trọng Nguyễn Bình Khiêm. Ông hy vọng triều đại nhà Mạc có thể xây dựng lại đất nước. Lúc này, Mạc Đăng Dung đã nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh và rút về làm Thái thượng hoàng. Doanh là người tỏ ra có chí khí đảm lược. Nguyễn Bình Khiêm, một nhà học giả uyên thâm, một trí thức dân tộc đã nhìn thấy điều đó. Và ông hy vọng: với nhân vật này, triều đại mới có thể đưa đất nước thoát khỏi tình trạng rối ren mà vua tôi nhà Lê và các tập đoàn phong kiến trước đó gây ra.

Nhưng niềm tin đó bị thất vọng. Là một học giả, học rộng biết nhiều, trong thơ ông hay nhắc tới sự thẳm trầm "thương hải biến vi tang điền" (biển xanh biến thành nương dâu) của trời đất, tạo vật và cuộc đời trôi nổi như "phù vân". Ông thương xót cho "vận mệnh" quốc gia và cảm thông sâu sắc tình cảnh của "dân đen", "con đỏ". Ông thật sự mong muốn đất nước thịnh vượng, thái bình. Tương truyền, hình như để tránh những cuộc binh đao khói lửa, tương tàn cho chúng dân và nhìn thấy trước thời cuộc, "vận mệnh" của đất nước trong hoàn cảnh ấy chưa thể có những lực lượng đảm đương được việc thống nhất, nên khi các tập đoàn phong kiến đến hỏi kế sách, ông đều bày cho họ những phương sách khác nhau để giữ thế "chân vạc". Năm 1568, Nguyễn Hoàng thấy anh là Nguyễn Ưông bị Trịnh Kiểm sát hại, lo cho "số phận" nên đã ngầm cho người hỏi kế an thân, Nguyễn Bình Khiêm nói: "Hoành sơn nhất đá, vạc đại dung thân" (ngụ ý nói: Dựa vào một dải Hoành sơn có thể lập nghiệp được lâu dài). Thế là Nguyễn Hoàng tức tức xin anh rể là Trịnh Kiểm cho vào trấn thủ đất Thuận Hóa (từ Đèo Ngang trở vào).

Tại Thăng Long, thời ấy chúa Trịnh cũng ra sức ức hiếp vua Lê và muốn phế bỏ, liền cho người hỏi ý kiến Nguyễn Bình Khiêm. Ông không trả lời và lẳng lặng dẫn sứ giả ra thăm chùa và nói với nhà sư: "Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản", ngụ ý muốn khuyên chúa Trịnh cứ tôn phò nhà Lê thì quyền hành tất giữ được. Nếu tự ý phế lập sẽ dẫn đến binh đao. Còn đối với nhà Mạc, sau những cuộc chiến tranh liên miên, phải bỏ chạy lên Cao Bằng thế thủ, vua Mạc cho người về hỏi ý kiến Nguyễn Bình Khiêm, ông đã trả lời: "Cao Bằng tuy thiếu, khả diên số thế" (Cao Bằng tuy đất hẹp, nhưng có thể giữ được vài đời). Quả nhiên, mãi đến năm 1688, sau ba đời giữ đất Cao Bằng, nhà Mạc mới bị diệt. Các truyền thuyết trên đây muốn chứng tỏ rằng Nguyễn Bình Khiêm là người có tài tiên đoán, đo lường được bí truyền của sách Thái âm thần kinh. Và lại còn truyền thuyết nữa về Trạng Trình với tập Trình quốc công sấm ký. Tương truyền trong tập sách đó, ông đã tiên tri và biết trước các sự việc nhân tình thế thái, thời cuộc xảy ra "năm trăm năm sau". Thực, hư thế nào, còn là vấn đề cần phải nghiên cứu khẳng định hay phủ định của các nhà học giả Việt Nam sau này để trả lại giá trị xứng đáng cho Nguyễn Bình Khiêm. Đương nhiên, một điều cần khẳng định: Nguyễn Bình Khiêm thật sự là nhà học giả "thượng thông thiên văn, hạ tri địa lý, trung tri nhân sự" (trên trời hiểu thiên văn, dưới đất tường địa lý, ở giữa hiểu con người).

Nguyễn Bình Khiêm đã để lại cho hậu thế những tác phẩm văn thơ có giá trị như: Tập thơ Bạch Vân (gồm hàng trăm bài thơ chữ Hán còn lưu lại) và hai tập: Trình quốc công Bạch vân thi tập và Trình quốc công Nguyễn Bình Khiêm thi tập hay còn gọi là Bạch Vân quốc ngữ thi (với hàng trăm bài thơ chữ Nôm). Thơ Nguyễn Bình Khiêm giàu chất liệu hiện thực, mang tính triết lý sâu xa của thời cuộc. Ông phê phán gay gắt bọn tham quan ô lại hút máu, hút mỡ của dân. Thơ ông còn truyền đạt cho đời một đạo lý đối nhân xử thế, đạo vua tôi, cha con và quan hệ bầu bạn, hàng xóm láng giềng. Đọc thơ ông là thấy cả một tấm lòng lo cho nước, thương đời, thương dân, và một tâm hồn suốt đời da diết với đạo lý: "Tiên thiên hạ chi ưu phi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc" (lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ). Vì thế khi về ở ẩn, ông vẫn mở trường dạy học, mong đào tạo cho đời những tài năng "kinh bang tế thế". Học trò của ông cũng có người trở thành danh tướng, Trạng nguyên như: Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Quyền...

Có thể nói ở thế kỷ 16, Nguyễn Bình Khiêm là nhà triết học lớn của Việt Nam. Tư tưởng triết học của ông "không bận tâm đi vào xu hướng duy lý... đi tìm khái niệm bản thể luận như Lão Tử, như triết học Phật giáo hay cái phóng nhiệm nhiều lúc đến nguy biến của Trang Tử. Ông hiểu sâu sắc triết học Tống Nho nhưng không đi vào sự câu nệ vụn vặt, không lý giải quá sâu cái lý, có khi rắc rối, hoặc chẻ sợi tóc làm tư để tìm hiểu, biện giải nhiều thứ mơ hồ rối rắm trong những khái niệm hỗn tạp đó. Với sự uyên thâm vốn có, ông được triều đình nhà Mạc và sĩ phu đương thời phong là Trình tuyền hầu, tức là một vị Hầu tước khởi nguồn dòng suối triết học của họ Trình (tức Trình Di, Trình Hiệt - hai nhà triết học khai phá ra phái Lạc Dương của Tống Nho), hoặc đời còn gọi ông là cụ Trạng Trình. Tuy vậy, triết học của ông là triết học đã được sống dậy, biểu hiện trong thơ như sự gợi ý mạch bảo của cuộc sống thực tiễn. Ông chặt lọc từ trong nhận thức triết học mà mình thu lượm được, phép biện chứng nhìn bên ngoài có vẻ như thô sơ để giải đáp nhiều hiện tượng tự nhiên và xã hội nảy sinh ở quanh mình. Trong thơ ông, ngoài mặt triết lý nhân sinh, nổi bật lên những suy ngẫm chiêm nghiệm, đúc kết như muốn vươn lên khái quát "luật" đời bằng những phạm trù triết học. Vì lẽ đó, ông rất hay dùng đến những cặp phạm trù đối lập như: đen - trắng, tốt - xấu, đầy - vơi, sinh - diệt, vuông - tròn, để giải bày quan niệm triết lý nhân sinh của mình.

Tuy nhiên, "một hạn chế dễ nhận thấy trong tư tưởng triết học của Nguyễn Bình Khiêm là tuy nắm được phép biện chứng, nhưng vẫn nặng về duy tâm. Quan niệm về

sự phát triển của ông còn nằm trong khung tròn khép kín chứ chưa phải là vòng tròn xoáy ốc. Đó là sự phát triển tuần hoàn, là cái phép biện chứng của Chu dịch... ông đã nhận được trong nền giáo dục Nho học đương thời, cộng với phép biện chứng thô sơ của Lão Tử trong Đạo đức kinh. Đó cũng là những hạn chế đương nhiên của rất nhiều nhà triết học cổ đại" (Đào Thái Tôn).

Nhìn lại toàn bộ tiến trình lịch sử và con người thế kỷ 16, Nguyễn Bình Khiêm(1) xứng đáng là "cây đại thụ", nhà học giả, nhà triết gia của thế kỷ.

Hoàng Điệp

Giai thoại về Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm

(1) Còn có biệt hiệu là Tuyết Giang Phu tử.

Lê Thái Tổ

Lê Lợi sinh ngày 10-9-1385 (6-8 năm ất Sửu) tại Lam Sơn (Kẻ Cham), nay thuộc huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa, trong một gia đình "đời đời làm quân trưởng một phương". Năm Lê Lợi 21 tuổi cũng là năm nhà Minh đem 80 vạn quân sang xâm lược nước Việt. Cuộc kháng chiến chống Minh của vương triều Hồ thất bại, nước Đại Việt rơi vào ách thống trị tàn bạo của giặc Minh. Trước cảnh đất nước bị kẻ thù giày xéo, tàn phá, Lê Lợi đã nung nấu một quyết tâm đánh đuổi chúng ra khỏi bờ cõi.

Đầu năm 1416, tại núi rừng Lam Sơn trên đất Thanh Hóa, Lê Lợi cùng với 18 người bạn thân thiết, đồng tâm cứu nước đã làm lễ thề đánh giặc giữ yên quê hương. Đó là hội Thề Lũng Nhai đã đi vào sử sách.

Tin Lê Lợi dựng cờ nghĩa, chiêu mộ hiền tài bay xa, thu hút các anh hùng hào kiệt từ bốn phương kéo về. Đất Lam Sơn trở thành nơi tụ nghĩa. ở đó có đủ các tầng lớp xã hội và thành phần dân tộc khác nhau, với những đại biểu ưu tú như: Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Nguyễn Chích, Nguyễn Xí, Lê Lai, Cầm Quý, Xa Khả Tham... Sau một thời gian chuẩn bị chín muồi, đầu năm 1418, Lê Lợi xưng là Bình Định Vương, truyền hịch đi khắp nơi, kêu gọi nhân dân đứng lên đánh giặc cứu nước. Lê Lợi là linh hồn, là lãnh tụ tối cao của cuộc khởi nghĩa ấy.

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ mở đầu tới kết thúc thắng lợi (tháng 12-1427), qua các giai đoạn phát triển và chiến lược, chiến thuật của nó đã chứng minh Lê Lợi là người có tầm vóc của một thiên tài, một nhân cách vĩ đại, chỉ thấy ở những lãnh tụ mở đường, khai sáng. Nếu Ngô Quyền với chiến thắng trên sông Bạch Đằng năm 938 đã chấm dứt thời kỳ 1.000 năm mất nước, mở đầu thời kỳ độc lập mới của dân tộc thì Lê Lợi với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng, kết thúc 20 năm thống trị của giặc Minh, khôi phục nền độc lập lâu dài cho Tổ quốc, bắt đầu một kỷ nguyên xây dựng mới. Không có Lê Lợi, không có phong trào khởi nghĩa Lam Sơn. Nhưng Lê Lợi không chỉ là người nhen nhóm, tạo lập ra tổ chức khởi nghĩa Lam Sơn mà ông còn là nhà chỉ đạo chiến lược kiệt xuất. Một nét đặc sắc, mới mẻ trong đường lối chỉ đạo cuộc kháng chiến chống Minh mà Lê Lợi thực hiện là dựa vào nhân dân để tiến hành chiến tranh giải phóng dân tộc. Nhìn vào lực lượng nghĩa binh và bộ chỉ huy, tướng lĩnh của cuộc khởi nghĩa, có thể thấy rõ tính chất nhân dân rộng rãi của nó, một đặc điểm nổi bật không có ở các cuộc khởi nghĩa khác chống Minh trước đó. Dựa vào sức mạnh của nhân dân, đoàn kết, tập hợp mọi lực lượng xã hội trong một tổ chức chiến đấu, rời từ cuộc khởi nghĩa ở một địa phương, lấy núi rừng làm căn cứ địa, phát triển sâu rộng thành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trên quy mô toàn quốc. Đây là

một cống hiến sáng tạo to lớn về đường lối chiến tranh của Lê Lợi và bộ tham mưu của ông, để lại một kinh nghiệm lịch sử quý giá.

Vừa là nhà tổ chức và chỉ đạo chiến lược về chính trị, quân sự, vừa là vị tướng cầm quân mưu trí, quả quyết, Lê Lợi đã vận dụng lối đánh "vây thành diệt viện" theo lý thuyết quân sự ông nghiên ngẫm: Đánh thành là hạ sách. Ta đánh thành kiên cố hàng năm, hàng tháng không lấy được, quân ta sức mỏi, khí nhụt, nếu viện binh giặc lại đến thì ta dang trước, dang sau đều bị giặc đánh, đó là đường nguy. Chi bằng nuôi sức khỏe, chứa khí hăng để đợi quân cứu viện tới. Khi viện binh bị phá thì thành tất phải hàng". Chiến thuật "Vây thành diệt viện" của Lê Lợi kết hợp với chủ trương "mưu phạt nhị tâm công", uy hiếp, phân hóa, chiêu dụ địch của Nguyễn Trãi tạo nên một phương thức độc đáo trong nghệ thuật quân sự Việt Nam.

Cuộc vây hãm Vương Thông ở Đông Quan và tiêu diệt viện binh giặc tại Chi Lăng, Xương Giang cuối năm 1427 là kết quả thắng lợi của tư tưởng quân sự của Lê Lợi - Nguyễn Trãi. Sau khi đuổi hết giặc Minh về nước, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế năm 1428, sáng lập ra vương triều Lê. Lê Lợi làm vua được 5 năm thì mất (1433), an táng tại Vĩnh Lăng, Lam Sơn, miếu hiệu là Thái Tổ.

Trong sự nghiệp xây dựng đất nước buổi đầu của vương triều Lê, Lê Lợi đã có những cố gắng không nhỏ về nội trị, ngoại giao, nhằm phục hồi, củng cố, phát triển đất nước trên mọi mặt, như tổ chức lại bộ máy chính quyền từ trung ương xuống địa phương; ban hành một số chính sách kèm theo những biện pháp có hiệu quả để khôi phục sản xuất nông nghiệp, ổn định đời sống xã hội. Lê Lợi cũng chú ý tới việc phát triển văn hóa, giáo dục, đào tạo nhân tài. Năm 1428, lên ngôi vua, năm sau (niên hiệu Thuận Thiên thứ 2, 1429), Lê Lợi đã cho mở khoa thi Minh Kinh. Năm 1431, thi khoa Hoàn từ. Năm 1433, Lê Lợi đích thân ra thi văn sách. Đây là chưa kể năm 1426 trong khi đang vây đánh Đông Quan, Lê Lợi đã mở một khoa thi đặc cách lấy đỗ 32 người, trong đó có Đào Công Soạn, một nhà ngoại giao xuất sắc thời Lê Lợi. Nhưng, nhiệm vụ chính trị lớn nhất phải quan tâm giải quyết hàng đầu sau khi đất nước được giải phóng là việc tăng cường củng cố, giữ vững nền độc lập, thống nhất của Tổ quốc. Về phương diện này, Lê Lợi đã làm được hai việc có ý nghĩa lịch sử. Thứ nhất, ông đã thành công trong cuộc đấu tranh ngoại giao, thiết lập quan hệ bình thường giữa triều Lê và triều Minh. Thứ hai, Lê Lợi đã kiên quyết đập tan những âm mưu và hành động bạo loạn muốn cát cứ của một số ngụy quân trước, điển hình là vụ Đèo Cát Hãn ở Mường Lễ, Lai Châu. Trong bài thơ làm khắc vào vách đá núi Pú Huổi Chò (bên sông Đà, thuộc Lai Châu) năm 1431 khi đánh Đèo Cát Hãn, Lê Lợi đã nói rõ ý chí bảo vệ sự thống nhất giang sơn:

Đất hiểm trở từ nay không còn,

Núi sông đã vào chung một bản đồ.

Đề thơ khắc vào núi đá

Trấn giữ miền Tây của nước Việt ta.

Sau bài thơ trên, Lê Lợi còn viết bài thơ thứ hai khắc vào vách núi Hào Tráng bên Chợ Bờ, Hòa Bình.

Lê Lợi trong 5 năm làm vua, bên cạnh những công lao to lớn, có phạm một số sai lầm mà sử sách đương thời cũng thẳng thắn phê phán. Đại Việt sử ký toàn thư viết: "Vua hăng hái dấy nghĩa binh đánh dẹp giặc Minh, 20 năm mà thiên hạ đại định. Đến khi lên ngôi, định luật lệ, chế lễ nhạc, mở khoa thi, đặt cấm vệ, lập quan chức, lập phủ huyện, thu góp sách vở, mở trường học, có thể gọi là có mưu lớn, sáng nghiệp. Song, đa nghi, hay giết, đó là chỗ kém".

Nguyễn Trãi

Nguyễn Trãi, sinh ở Thăng Long trong gia đình ông ngoại là quan Đại tư đồ Trần Nguyên Đán. Cha ông là Nguyễn ứng Long, hiệu úc Trai (tức là Nguyễn Phi Khanh). Mẹ ông là Trần Thị Thái, con gái Trần Nguyên Đán.

Năm Nguyễn Trãi lên 5 tuổi, mẹ ông mất. Sau đó không lâu, Trần Nguyên Đán cũng mất. Ông về ở với cha tại quê nội ở làng Nhị Khê.

Năm 1400, để cứu văn chế độ phong kiến đang khủng hoảng trầm trọng, Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần và tiếp tục thi hành các cải cách như chính sách hạn nô, hạn điền, tổ chức lại giáo dục, thi cử và y tế.

Cũng năm 1400, sau khi lên ngôi Vua, Hồ Quý Ly mở khoa thi. Nguyễn Trãi ra thi, ông đỗ Thái học sinh (tiến sĩ) năm ông 20 tuổi. Hồ Quý Ly cử ông giữ chức Ngự sử đài chánh chưởng. Còn cha ông là Nguyễn Phi Khanh đỗ bảng nhãn từ năm 1374, được Hồ Quý Ly cử giữ chức Đại lý tự khanh Thị lang tòa trung thư kiêm Hàn lâm Viện học sĩ tư nghiệp Quốc Tử Giám.

Năm 1406, Minh Thành Tổ sai Trương Phụ mang quân sang xâm lược Việt Nam. Nhà Hồ đem quân ra chống cự, nhưng bị đánh bại. Cha con Hồ Quý Ly và một số triều thần trong đó có Nguyễn Phi Khanh bị bắt và bị đưa về Trung Quốc.

Nghे tin cha bị bắt, Nguyễn Trãi cùng em là Nguyễn Phi Hùng khóc theo lên tận cửa Nam Quan với ý định sang bên kia biên giới để hầu hạ cha già trong lúc bị cầm tù.

Nhân lúc vắng vẻ, Nguyễn Phi Khanh bảo Nguyễn Trãi:

- Con là người có học, có tài, nên tìm cách rửa nhục cho nước, trả thù cho cha. Như thế mới là đại hiếu. Lọ là cứ phải đi theo cha, khóc lóc như đàn bà mới là hiếu hay sao?

Nguyễn Trãi nghe lời cha quay trở lại tìm con đường đánh giặc, cứu nước.

Về đến Thăng Long, ông bị quân Minh bắt. Thượng thư nhà Minh là Hoàng Phúc biết Nguyễn Trãi là một nhân vật có tài, tìm cách dụ dỗ, nhưng ông kiên quyết không theo giặc.

Sau một thời gian bị giam lỏng ở Đông Quan (tức Thăng Long), Nguyễn Trãi vượt được vòng vây của giặc vào Thanh Hóa theo Lê Lợi. Ông gặp vị thủ lĩnh nghĩa quân Lam Sơn ở Lỗi Giang. Ông trao cho Lê Lợi bản chiến lược đánh đuổi quân Minh mà sử sách Việt Nam gọi là Bình Ngô sách.

Trong bài tựa úc Trai di tập, Ngô Thế Vinh cho biết: Bình Ngô sách "hiển mưu trước lớn không nói đến việc đánh thành, mà lại khéo nói đến việc đánh vào lòng người".

Lê Lợi khen chiến lược của Nguyễn Trãi là đúng. Và ông đã vận dụng chiến lược này để đánh quân Minh. Từ đây, ông thường giữ Nguyễn Trãi gần bên mình để cùng bàn mưu tính kế đánh quân Minh.

Cuối năm 1426, Lê Lợi lập bản doanh ở bến Bồ Đề (Gia Lâm). Tại đây, ông cho dựng một cái chòi cao ngang bằng tháp Báo Thiên ở Đông Quan. Lê Lợi ngồi tầng thứ

nhất của chòi, Nguyễn Trãi ngồi tầng thứ hai. Hai nhân vật luôn luôn trao đổi ý kiến với nhau.

Trong kháng chiến, Nguyễn Trãi chủ trương phải dựa vào dân thì mới đánh được giặc, cứu được nước. Khi kháng chiến đã thắng lợi, ông cũng thấy rằng phải lo đến dân, thì mới xây dựng được đất nước. Trong tờ biểu tạ ơn được cử giữ chức Giám nghị đại phu tri tam quân sự, ông đã viết: "Chí những muốn, việc cố nhân đã muốn: để tâm dân chúng, mình lo trước điều thiên hạ phải lo".

Năm 1437, khi vua Lê Thái Tông cử ông định ra lễ nhạc, ông cũng nói cho vua biết những điều mà vua phải làm trước hết là chăn nuôi nhân dân:

- Dám mong Bệ hạ rủ lòng yêu thương và chăn nuôi muôn dân khiến cho trong thôn cùng xóm vắng, không có một tiếng hờn giận oán sầu. Đó tức là giữ được cái gốc của nhạc.

Do luôn luôn "lo trước điều thiên hạ phải lo, vui sau cái vui của thiên hạ", Nguyễn Trãi lúc nào cũng sống một cuộc đời giản dị, cần kiệm liêm chính. Nhà của ông ở Đông Kinh (Thăng Long) chỉ là một túp nhà tranh (góc thành Nam lều một gian). Khi ông cai quản công việc quân dân ở hải đảo Đông Bắc, nhà của ông ở Côn Sơn "bốn mặt trống trải, xác xơ chỉ có sách là giàu thôi" (thơ Nguyễn Mộng Tuân, bạn Nguyễn Trãi).

Bài Bình Ngô đại cáo của ông là một "thiên cổ hùng văn". Đó là một thiên anh hùng ca bất hủ của dân tộc.

Quần trung từ mệnh tập của Nguyễn Trãi là những thư từ do ông viết trong việc giao thiệp với quân Minh. Những thư này là những tài liệu cụ thể chứng minh đường lối ngoại giao vào địch vận hết sức khéo léo của Lê Lợi và Nguyễn Trãi làm cho quân Lam Sơn không mất xương máu mà hạ được rất nhiều thành.

Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi là tác phẩm xưa nhất bằng Việt ngữ mà chúng ta còn giữ được. Tác phẩm này rất quan trọng cho công tác nghiên cứu lịch sử văn học Việt Nam và lịch sử ngôn ngữ Việt Nam.

Năm 1442, cả gia đình ông bị hãm hại (tru di tam tộc) khiến cho người đương thời vô cùng thương tiếc.

Năm 1464, vua Lê Thánh Tông hạ chiếu minh oan cho Nguyễn Trãi, truy tặng quan tước và tìm hỏi con cháu còn sót lại.

Nguyễn Trãi là một nhân vật vĩ đại trong lịch sử Việt Nam. ông là anh hùng dân tộc, là nhà tư tưởng, nhà thơ, nhà văn hóa lớn của nước ta. Tâm hồn và sự nghiệp của ông mãi mãi là vì sao sáng như Lê Thánh Tông truy tặng "ức Trai tâm thượng quang Khuê Tảo".

Giáo sư sử học Văn Tâm

- * *Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc*
- * *Bình ngô đại cáo*

Lý Tử Tấn

Lý Tử Tấn (sau đổi là Nguyễn Tử Tấn) hiệu Chuyết Am, sinh năm 1378, quê ở làng Triều Đông, huyện Thượng Phúc (nay thuộc xã Tân Minh, huyện Thường Tín,

tỉnh Hà Tây). Ông thi đỗ Thái học sinh năm 1400, cùng khoa với Nguyễn Trãi, dưới triều Hồ Quý Ly, nhưng không ra làm quan.

Sau khi Lê Lợi khởi nghĩa chống Minh, Lý Tử Tấn đã theo Lê Lợi và được giao giữ chức Văn cáo, tức là làm nhiệm vụ thảo công văn, giấy tờ, thư tín...

Cuộc kháng chiến chống Minh kết thúc thắng lợi, vương triều Lê ra đời, Lý Tử Tấn lại có mặt trong công cuộc xây dựng vương triều mới. Ông làm quan tới chức Nhập nội hành khiển tri tam quán kiêm Nhập thị kinh diên, trải 3 đời vua: Lê Thái Tổ (1428 - 1433), Lê Thái Tông (1434 - 1442), Lê Nhân Tông (1443 - 1459). Lý Tử Tấn mất năm nào chưa rõ. Căn cứ vào bài tựa sách Việt âm thi tập, Lý Tử Tấn viết năm 1459, có thể suy đoán ông mất phải sau năm ấy, tức là ông thọ hơn 80 tuổi.

Trong lịch sử văn học Việt Nam, tên tuổi Lý Tử Tấn gắn liền với bài Phú Xương Giang, ông viết để ca ngợi chiến công ngày 3-11-1427 của nghĩa quân Lam Sơn đã tiêu diệt 7 vạn quân Minh và bắt sống mấy trăm tướng lĩnh của giặc tại Xương Giang trong đó có Thôi Tụ, Hoàng Phúc. Qua bài Phú Xương Giang người đọc không chỉ thấy ở Lý Tử Tấn một trái tim yêu nước thiết tha, một tinh thần tự hào dân tộc mà còn có một tư tưởng chính trị sâu sắc khi ông nói về sự thành bại trong việc giữ nước.

Theo ông, muốn giữ vững nước, không cốt ở núi sông hiểm yếu, không cốt ở binh hùng tướng mạnh, điều căn bản là phải có con người, có chính nghĩa:

Có đức công mới lớn

Có người đất mới linh

Giữ nước không cốt ở hiểm yếu

Giữ dân không cốt ở hùng binh.

Sở trường văn học của Lý Tử Tấn là làm phú. Bên cạnh Phú Xương Giang, ông còn có hơn 20 bài phú khác, trong đó Chí Linh sơn phú, Triều tinh phú, Quân chu phú, Hội anh diện phú... là những bài có giá trị cao về nội dung và nghệ thuật, phản ánh tình cảm nồng thắm đối với đất nước, lòng lo nước, thương đời của Lý Tử Tấn. Di sản phú của Lý Tử Tấn để lại được chép trong Hoàng Việt văn tuyển và Quần hiền phú tập.

Lý Tử Tấn sáng tác khá nhiều thơ nhưng thất lạc cũng nhiều, hiện chỉ còn hơn 70 bài nằm rải rác ở các sách Việt âm thi tập, Tinh tuyển chư gia luật thi, Toàn Việt thi lục, Hoàng Việt thi tuyển.

Lý Tử Tấn làm thơ trên quan điểm thi pháp của mình. Ông từng nói: "Tôi cho rằng phép làm thơ khó lắm thay! Thơ luật chỉ có 56 chữ, thơ tuyệt cú lại chỉ có 28 chữ, mà đủ mọi thể cách. Muốn thơ cổ kính, thanh đạm thì lại gần với thô; muốn đẹp đẽ, phong phú thì lại gần sự lòe loẹt; hào phóng thì dễ buông thả, thật thà thì dễ quê mùa. Cho nên lời ý giản dị đầy đủ, mạch lạc thông suốt, chặt phác mà vẫn nhã, mới lạ mà không trúc trắc, trung hậu nhưng không thô kệch, cao siêu mà vẫn ôn hòa, đó là những điều rất khó có thể đạt được" (Tựa sách Việt âm thi tập). Nhận xét về thơ Lý Tử Tấn, Phan Huy Chú viết: "Thơ ông chuộng giản dị, phần nhiều có ý thơ cổ". Đọc thơ Lý Tử Tấn, chúng ta bắt gặp một tâm hồn thanh thản, ung dung, cao khiết, gặp một thiên nhiên trong mát với những hương vị của hoa trái, của đồng, của trời, nước, nắng gió hiền hòa; tất cả, chỉ có thể tìm thấy trong thế giới tinh thần tĩnh tại ở Đông xưa:

Nắng hòe êm dịu xế tường vô,

Mềm mại chồi sen quạt gió trời.

Sắc lẩn màu thu trời rợn bóng,

*ánh lồng vè núi nước trong ngời.
Cua vàng gạch óng vào đặng sớm,
Phật thủ da xanh nở múi rồi,
Bình sẵn rượu ngon vui cứ uống,
Đợi gì giậu cúc nhị vàng phơi.*

(Đầu thu - Bản dịch Hoàng Việt thi văn tuyển).

Là một trí thức yêu nước, một nhà văn hóa, nhà thơ học vấn rộng khắp, Lý Tử Tấn xứng đáng được hậu thế trân trọng ghi nhớ.

Tuệ Tĩnh

Nếu những kết quả nghiên cứu văn học, ngôn ngữ học Việt Nam sau này không đưa thêm bằng chứng gì mới thì truyền thuyết địa phương và những công trình nghiên cứu chuyên môn khác cho phép khẳng định Tuệ Tĩnh là một nhân vật đời Trần. Ông chính tên là Nguyễn Bá Tĩnh, quê ở làng Nghĩa Phú, tổng Văn Thái, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng (tỉnh Hải Dương ngày nay).

Mồ côi cha mẹ từ lúc 6 tuổi, Nguyễn Bá Tĩnh được các nhà sư chùa Hải Triều và chùa Giao Thủy nuôi cho ăn học. Năm 22 tuổi, ông đậu Thái học sinh dưới triều vua Trần Dụ Tông, nhưng không ra làm quan mà ở lại chùa đi tu lấy pháp hiệu là Tuệ Tĩnh. Những ngày đi tu cũng là những ngày ông chuyên học thuốc, làm thuốc, chữa bệnh cứu người.

Năm 55 tuổi (1385), Tuệ Tĩnh bị đưa đi cống cho triều đình nhà Minh. Sang Trung Quốc, ông vẫn làm thuốc, nổi tiếng, được vua Minh phong là Đại y Thiền sư, mất ở bên ấy, không rõ năm nào. Bia văn chỉ làng Nghĩa Phú (do Nguyễn Danh Nho soạn năm 1697) cùng các tư liệu khác ở địa phương đều ghi như vậy.

Những năm ở trong nước, Tuệ Tĩnh đã chăm chú nghề thuốc: trồng cây thuốc, sưu tầm kinh nghiệm chữa bệnh trong dân gian, huấn luyện y học cho các tầng đồ. Ông đã tổng hợp y dược dân tộc cổ truyền trong bộ sách giá trị là bộ Nam dược thần hiệu chia làm 10 khoa. Đặc biệt, ông có bộ Hồng Nghĩa tư giác y thư (2 quyển) biên soạn bằng quốc âm, trong đó có bản thảo 500 vị thuốc nam, viết bằng thơ Đường luật (nôm), và bài Phú thuốc Nam 630 vị cũng dùng quốc ngữ. Thơ văn Nôm đời Trần rất hiếm, nếu quả thực đó là tác phẩm của ông thì Tuệ Tĩnh không những có vị trí trong lịch sử y học mà cả trong lịch sử văn học nữa.

Từ bao đời nay, giới y học Việt Nam và nhân dân đều công nhận Tuệ Tĩnh có công lao to lớn trong việc xây dựng một quan điểm y học độc lập, tự chủ, sát với thực tế Việt Nam. Câu nói của ông: "Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt" biểu hiện sự nhận thức sâu sắc về quan hệ giữa con người và sinh cảnh, đồng thời cũng tiêu biểu cho ý thức độc lập tự chủ. Ngay trong việc nghiên cứu dược liệu, ông cũng không chịu phụ thuộc vào cách sắp xếp của những sách nước ngoài. Chẳng hạn, ông không đưa kim, mộc, thủy, hỏa, thổ lên đầu mà xếp các cây cỏ trước tiên. Ông cũng phê phán tư tưởng dị đoan của những người chỉ tin vào phù chú mà không tin thuốc. Ông đã nêu ra nhiều phương pháp khác nhau để chữa bệnh như: châm, chích, chườm, bóp, xoa, ăn, uống, hơ, xông, v.v.

Tuệ Tĩnh đã không dừng lại ở vị trí một thầy thuốc chữa bệnh, ông còn tự mình truyền bá phương pháp vệ sinh, tổ chức cơ sở chữa bệnh trong nhà chùa và trong làng xóm. Có tài liệu cho biết, trong 30 năm hoạt động ở nông thôn, Tuệ Tĩnh đã xây dựng 24 ngôi chùa, biến các chùa này thành y xá chữa bệnh. Ông tập hợp nhiều y

án: 182 chứng bệnh được chữa bằng 3.873 phương thuốc. Ông cũng luôn luôn nhắc nhở mọi người chú ý nguyên nhân gây bệnh, tìm biện pháp phòng bệnh tích cực. Tuệ Tĩnh nhấn mạnh tác dụng việc rèn luyện thân thể và sinh hoạt điều độ. Ông nêu phương pháp dưỡng sinh tóm tắt trong 14 chữ:

Bế tinh, dưỡng khí, tồn thần.

Thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện hình.

Tuệ Tĩnh còn tập hợp những bài thuốc chữa bệnh cho gia súc. Có thể nói, ông đã góp phần đặt cơ sở cho ngành thú y dân tộc.

Nhiều thế kỷ qua, Tuệ Tĩnh được tôn là vị thánh thuốc Việt Nam. Tại Hải Dương, còn đền thờ ông ở xã Cẩm Văn, Cẩm Vũ, ở chùa Hải Triều làng Yên Trung, nay là chùa Giám, xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng, có tượng Tuệ Tĩnh. Câu đối thờ ông ở đền Bia viết, dịch nghĩa như sau:

Mở rộng phương Tiên, công tế thế cao bằng Thái lĩnh

Sống nhờ của Phật, ơn cứu người rộng tựa Cẩm Giang.

Giáo sư Vũ Ngọc Khánh - Đỗ Thị Hào

Phan Phu Tiên

Phan Phu Tiên người làng Vẽ (Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội), một làng trù phú nổi tiếng về nghề song, mây đan lát cổ truyền. Ông tên chữ là Tín Thần, tên hiệu là Mặc Hiên. Tại khoa thi cuối cùng của nhà Trần tổ chức ở Thăng Long vào năm Bính Tý, niên hiệu Quang Thái thứ 9 đời Trần Thuận Tông (1396), ông đã đỗ Thái học sinh. Ông là nhà sử học, nhà nghiên cứu văn học và nhà giáo nổi tiếng, người có công lớn trong việc soạn thảo quốc sử đầu thời Lê, đồng thời cũng là người khởi đầu việc biên soạn bộ hợp tuyển thơ ca đầu tiên của Việt Nam.

Sau khi thi đỗ, Phan Phu Tiên được vào làm việc ở Quốc sử viện và Quốc Tử Giám, hai cơ quan nghiên cứu học thuật và đào tạo nhân tài quan trọng bậc nhất đương thời. Sau suốt một thời gian dài tới trên 1/4 thế kỷ, kể từ cuối những năm 90 thế kỷ 14 cho tới năm 1429, ông mới lại dự thi khoa Minh Kinh dưới thời Lê Thái Tổ; sau đấy không thấy sách vở, tài liệu nào ghi chép gì thêm về người danh sĩ họ Phan này.

Tình hình đất Việt lúc đó đang trải qua những cơn biến động dữ dội. Trong thời gian giữ chức Đồng tu sử ở Quốc sử viện, ông bắt tay vào biên soạn bộ Việt âm thi tập - công trình mở đầu việc nghiên cứu, giới thiệu thơ ca các đời ở Việt Nam. Niềm tự hào về truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc, lòng trân trọng đối với di sản tinh thần của tiền nhân và những nhận thức sâu sắc về vai trò của văn chương nghệ thuật đã thúc đẩy ông vượt qua mọi khó khăn, ra sức hoàn thành công trình có ý nghĩa lớn lao này.

Mùa thu năm Quý Sửu, niên hiệu Thuận Thiên thứ 6 đời Lê Thái Tổ (1433), bộ hợp tuyển Việt âm thi tập về căn bản đã hoàn thành. Phan Phu Tiên viết lời tựa với những lời tâm huyết như sau: "Trong lòng có chí hướng ắt sẽ thể hiện thành lời. Vì vậy, thơ là để nói lên cái chí của mình... Các bậc đế vương, công khanh, sĩ đại phu mấy đời gần đây, chẳng ai không quan tâm đến học thuật, vẫn thường sớm tối ngâm vịnh, diễn tả nỗi lòng sâu kín, đều có thi tập lưu hành ở đời nhưng do binh lửa nên đã thất truyền, tiếc thay!... Các bậc quân tử sau này có lòng sưu tầm rộng khắp, rồi xếp

đặt thành quyển, thành tập, mới mong khỏi phải thở than vì bỏ sót mất hạt châu trong biển cả".

Sách chưa kịp khắc in thì Phan Phu Tiên được cử giữ chức An Phủ sứ ở tỉnh ngoài (Thiên Trường, Hoan Châu). Việt âm thi tập được Thị ngự sử Chu Xa vâng lệnh triều đình biên soạn tiếp. Sau hơn 10 năm sưu tầm, chỉnh lý, sắp xếp, bản thảo Tân tuyển Việt âm thi tập do Chu Xa biên tập đã hoàn thành vào năm 1459, được Hàn Lâm học sĩ Lý Tử Tấn hiệu chỉnh, rồi cho khắc in. Theo bài tựa của Lý Tử Tấn thì Tân tuyển Việt âm thi tập thu thập được hơn 700 bài thơ (sắp xếp thành 7 quyển). Bản in lần đầu đã thất tán từ lâu. Hiện nay chỉ còn được thấy ba quyển đầu của lần tái bản năm 1729.

Sau một thời gian làm quan ở tỉnh ngoài, năm 1448, Phan Phu Tiên lại được triệu về kinh, sung chức Quốc Tử Giám bác sĩ tri Quốc sử viện, vừa giảng dạy ở Quốc Tử Giám lại vừa trông coi công việc của Viện quốc sử. Năm ất Hợi, niên hiệu Diên Minh thứ hai đời Lê Nhân Tông (1455), vâng lệnh nhà vua, ông bắt tay vào biên soạn bộ Đại Việt sử ký tục biên (nối tiếp theo Đại Việt sử ký của Lê Văn Hưu), chép việc từ đời Trần Thái Tông cho đến khi quân Minh rút về nước (từ năm 1226 cho tới năm 1427), gồm 10 quyển. Đại Việt sử ký tục biên nay đã thất truyền, nhưng Ngô Sĩ Liên đã dựa vào bộ sử này để biên soạn những phần có liên quan trong Đại Việt sử ký toàn thư.

Ngoài Việt âm thi tập, Đại Việt sử ký tục biên, tương truyền ông còn viết Quốc triều luật lệnh, Bản thảo thực vật toàn yếu, cũng đều thất truyền. Toàn Việt thi lục do Lê Quý Đôn biên soạn có chép ba bài thơ của ông: Vi nhân cầu giáo (Làm người cần phải học tập), Hạ giám nghị đại phu Nguyễn ức Trai và Dương đạo Lương Phán quan nhậm mẫn (Tặng ông phán quan họ Lương hết hạn nhậm chức), lời thơ bình dị nhưng chứa đựng nhiều ý tưởng khá sâu sắc, nêu cao truyền thống hiếu học, trọng nghĩa tình, chăm lo việc dân, việc nước của nho sĩ Việt Nam.

Hiện nay ở làng Đông Ngạc (huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội) có nhà thờ Phan Phu Tiên với bức hoành phi mang ba chữ Khai Tắt Tiêu, nhắc nhở tới vinh dự của người đỗ đại khoa đầu tiên ở làng này.

Giáo sư Đặng Đức Siêu

Hồ Quý Ly

Ông có hai người cô đều được vua Trần Minh Tông lấy làm cung phi và đều trở thành mẹ nhà vua Trần, do đó ông sớm được đưa vào triều đình.

Ban đầu, vua Trần Dụ Tông cho ông làm Trưởng cục Chi hậu (1371), đến vua Trần Nghệ Tông đưa lên làm Khu mật đại sứ, lại gả con gái là công chúa Huy Ninh.

Ông là người có nhiều năng lực về chính trị, kinh tế, văn hóa.

Làm việc trong hoàn cảnh nhà Trần đã suy yếu cực độ, đất nước nghiêng ngả, nhân dân cực khổ, ông không chịu nổi. Ông được cử giữ chức cao nhất trong triều. Năm 1395 Thượng hoàng Trần Nghệ Tông chết, ông được cử làm Phụ chính Thái sư, tước Trung tuyên Vệ quốc Đại vương, nắm trọn quyền hành trong nước.

Năm 1400, ông truất ngôi vua Trần, lập nên nhà Hồ, chấn chỉnh bộ máy quan lại.

Chưa được một năm, Hồ Quý Ly theo cách nhà Trần, nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương, làm Thái Thượng Hoàng.

Hồ Quý Ly là vị vua Việt Nam đầu tiên quyết định dùng chữ Nôm để chấn hưng nền văn hóa dân tộc, cho dịch các kinh, thư, thi. Chính ông đã biên tập thiên "vô dật" để dạy cho con cái nhà quan và soạn ra 14 thiên Minh đạo dâng lên Trần Nghệ Tông khi trước.

Về mặt xã hội, ông thiết lập sở "Quản tế" (như ty y tế ngày nay). ở các lộ, ông đều lập một kho lúa gọi là "Thường bình", lấy tiền công mua lúa trữ vào, phòng những năm mất mùa đem bán rẻ cho dân chúng.

Ông thực thi lại chính sách phân phối ruộng đất, quy định trong nước chỉ trừ đại vương và trưởng công chúa, còn không người nào được phép có quá 10 mẫu ruộng. Số ruộng thừa phải nộp lại cho Nhà nước. Ông còn hạn chế số nô tỳ trong các nhà quyền quý, các gia đình phải tùy theo thứ bậc mà nuôi tới nhiều hay ít, không được quá số quy định.

Hồ Quý Ly cũng là người đề xướng việc phát hành tiền giấy đầu tiên ở Việt Nam.

Trước sự lăm le xâm lược của nhà Minh, Hồ Quý Ly tích cực chấn chỉnh quân đội, xây thành, đóng thuyền chiến, v.v...

Nhìn chung, những cải cách của Hồ Quý Ly là tích cực, với mong muốn xây dựng một nước Việt Nam cường thịnh, tư tưởng đổi mới của ông cũng rất đáng trân trọng song những cải cách của ông chưa mang lại những kết quả đáng kể.

Triều Hồ thành lập chưa được mấy năm thì quân Minh tràn sang xâm lược. Hồ Quý Ly tổ chức cuộc kháng chiến, song "quân nhà Hồ trăm vạn nhưng không một lòng", Hồ Quý Ly không thể cố thủ bằng cách dựa vào thành quách, cho nên sau 6 tháng kháng cự, ông và con cháu bị giặc Minh bắt đưa về Trung Quốc.

Tuy thất bại, nhưng ông là người có tinh thần tự chủ cao. Đáp lời người Trung Quốc hỏi về phong hóa nước Nam, ông tự hào viết nên một bài thơ:

"Dục vấn An Nam sự

An Nam phong tục thuần

Y quan Đường chế độ

Lễ nhạc Hán quân thân

Ngọc ủng khai tâm tửu

Kim đao chước tế lân

Niên niên nhị tam nguyệt

Đào lý nhất ban xuân"

Tạm dịch:

"An Nam muốn hỏi rõ

Xin đáp: phong tục thuần

Lễ nhạc nghiêm như Hán

Y quan chẳng kém Đường

Dao vàng cá nhỏ vậy

Bình ngọc rượu lừng hương

Mỗi độ mùa xuân tới

Mận đào nở chật vườn".

Khi còn nắm chính quyền, ông cương quyết đề cao công tác giám sát, chống thói xu thời không dám can gián cái sai của nhà vua khiến quốc pháp bị xem thường. Với quan Ngự sử Trung đô úy Đỗ Tử Trường là người có trách nhiệm, ông gửi lời trách cứ trong một bài thơ:

*"Ồ đài cử hỹ, cấm vô thanh
Đốn sử triều đình phong hiển khinh
Tá vấn Tử Trường nhu Trung úy
Thư sinh hà sự phụ bình sinh"*

Tạm dịch:

**"Đài gián từ lâu tiếng lặng thinh
Triều đình để phép bị coi khinh
Tử Trường, Trung úy sao mềm yếu?
Kẻ sĩ không nên bỏ chí mình!"**

Với nhà vua bất tài vô dụng, ông cương quyết phế bỏ. Kẻ giáo điều theo chính thống thì cho rằng thế là thoán nghịch, nhưng nhà sử học công minh thì không thể không thừa nhận đó là việc cần làm, nếu đứng trên lập trường vì quyền lợi đất nước, chứ không vì quyền lợi của một cá nhân, một dòng họ. Đối với nhà vua bất tài mà tham quyền cố vị, ông có bài thơ Ký Nguyên quân (gửi Nguyên quân) viết như sau:

*"Tiền hữu dung ám quân
Hôn Đức cập Linh Đức
Hà bất tảo an bài
Đồ sử lao nhân lực"*

Dịch là:

**"Cũng một duộc vua hèn
Hôn Đức và Linh Đức
Sao chẳng sớm liệu đi?
Chỉ để người nhọc sức!"**

(Bản dịch của Tuấn Nghi Thái Anh)

(Tạp chí Xưa và nay)

Trần Khát Chân

Ông thuộc dòng dõi Bảo Nghĩa Vương Trần Bình Trọng, một danh tướng trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông ở thế kỷ 13. Cũng theo sử cũ, Trần Bình Trọng thuộc dòng dõi Thập đạo tướng quân Lê Hoàn, người sáng lập nhà Tiền Lê thế kỷ 10. Như thế, Trần Khát Chân gốc họ Lê ở Châu ái.

Văn bia xã Tương Mai ghi năm Thuận Thiên thứ 3 (1430) cho biết ông sinh ngày Tân Sửu, tháng Chạp, năm Thiệu Khánh thứ nhất (1370).

Năm Kỷ Tỵ (1389), quân Chiêm Thành vào cướp Thanh Hóa, Hồ Quý Ly đem quân đi chống cự. Bị thua, Quý Ly trốn về Thăng Long. Thượng hoàng Trần Nghệ Tông bèn sai Trần Khát Chân làm tướng đem quân đi chặn đánh giặc đang theo đường sông Hồng tiến về Thăng Long. Ông "vâng mệnh, kháng khái rõ nước mắt lạy tạ rồi ra đi". Thượng hoàng cảm động cũng khóc, lấy nước mắt tiễn đưa.

Quân Đại Việt đến Hoàng Giang thì gặp địch. Ông liệu nơi ấy không thể đánh nổi nên rút lui về phục binh ở ngã ba sông Hải Triều và sông Nhị Hà. Ngày 23 tháng Giêng năm Canh Ngọ (1390), thuyền địch đi qua đây, ông tập trung hỏa pháo bắn vào thuyền vua Chiêm Thành là Chế Bồng Nga. Bồng Nga chết tại trận, quân Chiêm tan tác như rã mất đầu, vội rút về nước không dám gây sự nữa. Chiến công này đã cứu Thăng Long khỏi tai họa bị tàn phá. Ông được phong làm Long Tiệp Bổng thần Nội vệ Thượng tướng, tước Vũ tiết quan Nội hầu và được ban thái ấp ở vùng Kê Mơ, phía nam kinh thành Thăng Long.

Năm 1399, thấy Hồ Quý Ly chuyên quyền, giết vua Trần Thuận Tông, ông cùng một số vương hầu nhà Trần mưu sát Hồ Quý Ly trong hội thề ở núi Đốn Sơn (xã Cao Mật, huyện Vĩnh Lộc). Việc bị bại lộ, hơn 730 người bị giết. Người đời truyền rằng khi sắp bị chém, Trần Khát Chân gào thét ba tiếng. Chết qua ba ngày sắc mặt vẫn như còn sống.

Tại nơi ông bị hành hình, sau có đền thờ ở làng Phương Nhai và ở sườn núi Đốn Sơn. Ba tổng Cao Mật, Bình Bút, Nam Cai có tới 29 làng cúng tế. ở Thăng Long, dân vùng Kê Mơ cũng lập đền thờ, tạc tượng đá, dựng bia ghi nhớ công đức của ông. Hiện nay, ở Hà Nội có đường phố mang tên Trần Khát Chân.

Nguyễn Quang Ân

Trần Khánh Dư

Trần Khánh Dư là người huyện Chí Linh (Hải Hưng), con của Thượng tướng Trần Phó Duyệt. Ông là người trong họ nhà vua nên được phong tước Nhân Huệ vương.

Ông đánh giặc có công, được vua yêu lập làm "Thiên tử nghĩa nam" (con nuôi vua). Sau lại phong chức Phiêu kỵ đại tướng quân. Rồi tử tước hầu tăng lên mãi đến Tử phục thượng vị hầu. Sau vì có lỗi với gia đình Trần Quốc Tuấn nên bị cách hết quan tước, tịch thu gia sản. Ông phải lui về sống ở Chí Linh.

Một ngày tháng 10 năm Nhâm Ngọ (1282), Khánh Dư chở thuyền qua bến Bình Than, nhà vua trông thấy, trở vào thuyền bảo quan thị thần rằng: "Người kia có phải là Nhân Huệ vương không". Rồi lập tức sai người chở thuyền nhỏ đuổi theo. Người quân hiệu gọi: "Ông lái kia, vua sai đòi nhà ngươi". Khánh Dư nói: "Ông già là người buôn bán, có việc gì mà gọi đến". Quân hiệu về tâu thực như thế. Vua nói: "Đúng là Nhân Huệ vương rồi, nếu là người thường tất không dám nói thế". Vua lại sai đi gọi. Khánh Dư đến nơi, mặc áo ngắn, đội nón lá. Vua nói: "Nam nhi cực khổ đến thế là cùng". Vua xuống chiếu tha tội, ban cho áo ngự, vị thứ ngồi dưới các vương, trên các công hầu, cùng bàn việc đánh giặc. Ông có nhiều kế hay, đúng ý vua. Nhà vua cho phục chức cũ, lại phong làm Phó tướng quân.

Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ ba (1288), ông làm Phó tướng giữ Vân Đồn. Khi cánh quân thủy của bọn Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp đến Vân Đồn, ông đem quân chặn đánh, không cản được giặc. Thượng hoàng nghe tin, sai bắt về kinh xử tội. Ông bảo với sứ rằng "lấy quân luật mà xử, tôi xin chịu tội, nhưng xin hoãn vài ngày để tôi lập công chuộc tội, rồi sẽ chịu búa rìu cũng chưa muộn". Theo

dự đoán của ông, quả nhiên mấy ngày sau, Trương Văn Hổ dẫn hơn 100 thuyền chở lương kéo đến. Ông đánh bắt sống được nhiều tù binh và lương thực khí giới không kể xiết. Quân Nguyên nghe tin mất hết lương thực, chỉ lo việc rút về, không còn chí chiến đấu nữa.

Trong số những quý tộc nhà Trần, Trần Khánh Dư là người không chỉ giỏi võ nghệ, lắm mưu lược, lập công lớn về quân sự mà ông còn có đầu óc thực tiễn, biết kinh doanh thương mại. Suốt thời gian bị bãi chức, ông về đất cũ của cha mình ở Chí Linh, làm nghề buôn than để sống. Tác giả các bộ sử cũ với quan điểm kinh tế truyền thống của phong kiến là trọng nghề gốc (nông nghiệp), khinh nghề ngọn (buôn bán) nên coi việc ông buôn than, bán nón là nghề "hèn mọn". Nhưng thực ra, ở thời Trần chưa hề có chính sách trọng nông ức thương, chưa hề có việc bao vây cấm đoán ngoại thương. Chính Trần Khánh Dư là người sớm thấy nguồn lợi lớn trong việc buôn bán.

Ông là vị tướng giỏi và cũng là người biết làm kinh tế. Khi là dân thường cũng như lúc làm tướng, ông đều tham gia hoạt động kinh doanh lưu thông hàng hóa. Đây là điểm tiến bộ ở ông, một biểu hiện mới trong tầng lớp quan liêu vốn chỉ quen sống bám vào đặc quyền đặc lợi của mình, khinh thường lao động sản xuất và kinh doanh buôn bán.

Nguyễn Quang Ân

Trần Nhật Duật

Ông là con thứ 6 của Trần Thái Tông, sinh tháng 4 năm ất Mão (1255) tại hoàng cung Thăng Long. 30 năm sau, tháng 4 năm ất Dậu, ông trở thành người anh hùng trong trận Hàm Tử nổi tiếng.

Sử cũ truyền rằng, khi ông sinh ra, ở cánh tay có chữ Chiêu Văn đồng tử, Nhà vua bèn lấy chữ đó đặt tên hiệu cho ông. Lúc lớn lên, ông rất thông minh, có tiếng là người học rộng, hiểu biết nhiều lĩnh vực tri thức.

Những văn thư của triều đình phần nhiều do ông thảo. Vua Anh Tông có hai mũ võ, tức là mũ để đội trong khi duyệt giáng võ mà chưa biết đặt tên là gì. Khi Anh Tông đi đánh Chiêm Thành, định đội để đi, sai Trần Nhật Duật đặt tên, ông bèn đặt một cái là Uy Vũ, một cái là Uy Đức. Những tiết tấu âm nhạc, khúc điệu múa hát đều do ông làm ra. Tiếc rằng những sáng tác âm nhạc của ông đều không còn đến ngày nay.

Ông thông hiểu tiếng nói và phong tục của nhiều dân tộc trong và ngoài nước. Người nước ngoài đến kinh đô, nếu là người Tống ông ngồi ghế đối diện, đàm luận cả ngày; là người Chiêm hay các dân tộc khác thì tùy theo quốc tục của họ mà tiếp đãi. Sứ của nước Sách Mã Tích (không rõ nay là nước nào) sang cống, không tìm được người thông dịch, duy chỉ có ông dịch được. Mỗi khi tiếp sứ Nguyên, ông đều nói chuyện trực tiếp, không mượn người phiên dịch. Sứ giả tưởng ông là người Chân Định (Trung Quốc) sang làm quan Đại Việt. Trần Nhân Tông (cháu của Trần Nhật Duật) thường nói: chú Chiêu Văn có lẽ là kiếp sau của người phiên lạc nên nói được tiếng các nước.

Năm Canh Thìn (1380), thổ tù ở đạo Đà Giang là Trịnh Giác Mật tụ tập đồ đảng cướp bóc dân chúng. Bấy giờ, Trần Nhật Duật trông coi đạo Đà Giang, lĩnh mệnh triều đình đến dụ hàng. Giác Mật nghe tin, cho người đến nói: "Mật không dám trái lệnh. Nếu ân chúa đi ngựa một mình đến thì Mật xin hàng. Ông nhận lời, chỉ đem

theo vài tiểu đồng đi theo đến trại Mật. Ông dùng tiếng nói của họ để đối đáp, lại cùng với Mật ăn bằng tay, uống bằng mũi. Mật thích lắm, đem gia thuộc xin hàng. Mọi người đều thỏa dạ và kính phục Trần Nhật Duật, không mất một mũi tên mà bình được Đà Giang.

Năm ất Dậu(1285), quân Nguyên xâm lược Đại Việt lần thứ hai. Trần nhật Duật bấy giờ đang trấn thủ Tuyên Quang. Trước thế mạnh của quân giặc từ Vân Nam xuống tiến đánh quân Đại Việt ở trại Thu Vật, Tuyên Quang, ông đã thực hiện cuộc rút lui chiến lược theo con đường từ Yên Bình về Bạch Hạc rồi vượt qua vùng các dân tộc thiểu số rút về chỗ vua Trần đóng quân.

Cuối tháng 4 năm ấy, ông lập chiến công vang dội ở trận Hàm Tử. Giặc bị thiệt hại nặng, bỏ chạy tan tác. Chép về trận này, cuốn Đại Việt sử ký toàn thư cho rằng "công đánh giặc Nguyên, Nhật Duật lập được nhiều hơn cả .

Năm Nhâm Dần(1302), vua Trần Anh Tông phong Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật làm Thái úy Quốc công cùng vua trông coi việc nước. Đến đời Minh Tông năm Giáp Tý(1324) phong Tá thánh Thái sư, năm Kỷ tỵ(1329) lại phong Đại vương.

Ông là người làm việc giỏi, ngay thẳng. Vợ ông là Trinh có lần nhờ ông một việc riêng. Ông gật đầu, nhưng đến khi ra phủ, người thư ký đem việc ấy ra trình, ông không cho.

Trần Nhật Duật là người nhã nhặn, độ lượng, khoan dung, mừng giận không lộ ra sắc mặt. Trong nhà không chứa roi vọt để đánh gia nô.

Một lần có kẻ kiện gia tỳ của ông với Quốc phủ(tức Trần Quốc Tuấn). Quốc phủ sai người đến bắt. Người gia tỳ chạy vào trong phủ. Người đi bắt đuổi đến giữa nhà, bắt trời âm ỹ. Phu nhân khóc, nói: Ông là tể tướng mà Bình chương cũng là tể tướng, chỉ vì ông nhu quá nên người ta mới khinh rẻ đến thế". Ông vẫn tự nhiên, chẳng nói gì, sai người bảo gia tỳ rằng: "Mày cứ ra, đâu đâu cũng đều có phép nước .

Ông mất năm Canh Ngọ (1330) đời Trần Hiến Tông, thọ 77 tuổi. Tên tuổi và sự nghiệp của ông gắn liền với chặng đường vinh quang nhất của triều Trần.

Giáo sư Võ Ngọc Khánh - Đỗ Thị Hào

Chu Văn An

Trần văn thử hà thời, dực vịnh đại phi hiền giả

lạc Phượng sơn tồn ẩn xứ, trí lưu trường ngưỡng triết nhân phong.

(Cuối Trần đó là thời nào, ngâm vịnh rong chơi đâu phải thú vui hiền giả.

Non phượng còn dấu nơi ẩn, núi sông mãi mãi ngắm nhìn phong cách triết nhân).

Đó là đôi câu đối mà người đời mãi mãi còn truyền tụng để tỏ lòng mến phục đối với Chu Văn An - nhà Nho, nhà hiền triết, nhà sư phạm mẫu mực cuối thời Trần.

Chu Văn An tên hiệu là Tiều ẩn, tên chữ là Linh Triệt, người làng Văn Thôn, xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (nay là huyện Thanh Trì - Hà Nội). Theo thần tích đình làng Thanh Liệt, nơi thờ ông làm thành hoàng, thì ông sinh năm Nhâm Thìn (1292) và mất năm Canh Tuất (1370).

Chu Văn An ngay từ hồi còn trẻ đã nổi tiếng là một người cương trực, sửa mình trong sạch, giữ tiết tháo, không cầu danh lợi, chỉ ở nhà đọc sách. Khi thi đỗ Thái học sinh, ông không ra làm quan, mà trở về mở trường dạy học ở quê nhà. Học trò nhiều

nơi tìm đến theo học rất đông. Trong số môn đệ ông có nhiều người thành đạt, thi đỗ ra làm quan to trong triều như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát khi về thăm thầy vẫn giữ lễ, được thầy nói chuyện ít lời thì rất lấy làm mừng. Có những học trò cũ không tốt, ông thẳng thắn quở trách, thậm chí quát mắng không cho gặp. Tính nghiêm nghị, tư cách thanh cao và học vấn sâu rộng làm cho tiếng tăm ông ngày càng lan xa. Đức độ và uy tín của ông như vậy, khiến cho học trò đến theo học càng nhiều và có đủ các loại.

Một huyền thoại vẫn được lưu truyền nói về ngôi trường và nhân cách, đạo đức của ông như sau: "Tương truyền khi Chu Văn An mở trường dạy học ở quê nhà, có nhiều học trò tìm đến theo học. Trong số này có một người sáng nào cũng đến thật sớm nghe giảng. Thầy dạy khen là chăm chỉ nhưng không rõ tông tích ở đâu. Ông bèn cho người dò xem thì cứ đến khu đầm Đại (khu đầm lớn hình vành khuyên, nằm giữa các làng Đại Từ, Tứ Kỳ, Huỳnh Cung) thì biến mất. Ông biết là thần nước. Gặp lúc đại hạn kéo dài, giảng bài xong ông tụ tập các trò lại hỏi xem ai có tài thì làm mưa giúp dân, giúp thầy. Người học trò kỳ lạ trước có vẻ ngần ngại, sau đứng ra xin nhận và nói với thầy: "Con vâng lời thầy là trái lệnh Thiên đình, nhưng con cứ làm để giúp dân. Mai kia nếu có chuyện gì không hay, mong thầy chu toàn cho". Sau đó người này ra giữa sân lấy nghiên mài mực, ngửa mặt lên trời khấn và lấy bút chấm mực vẩy ra khắp nơi. Vẩy gần hết mực, lại tung cả nghiên lẫn bút lên trời. Lập tức mây đen kéo đến, trời đổ mưa một trận rất lớn. Đêm hôm ấy có tiếng sét và đến sáng thấy có cây thuồng luồng nổi lên ở đầm. Chu Văn An được tin khóc thương luyến tiếc rồi sai học trò làm lễ an táng, nhân dân các làng lân cận cũng đến giúp sức và sau nhớ công ơn bèn lập đền thờ. Nay vẫn còn dấu vết mộ thần. Theo truyền thuyết, chỗ nghiên mực bị ném rơi xuống đã biến thành đầm nước lúc nào cũng đen, nên thành tên là Đầm Mực. Quần bút rơi xuống làng Tả Thanh Oai biến làng này thành một làng văn học quê hương của Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, v.v... Trong đền thờ thần còn đôi câu đối khá tiêu biểu ghi lại sự tích này.

Mặc nghiên khởi tường vân, nhất bút lực hồi thiên tự thuận.

Chu đình lưu hóa vũ, thiên trụ vọng thiếp địa phồn khô.

(Mây lành từ nghiên mực bay lên, một ngọn bút ra công trời thuận theo lẽ phải.

Mưa tốt giữa sân son đổ xuống, nghìn cánh đồng đội nước, đất nẻ trở mùa hoa).

(Chu đình có hai nghĩa: sân son và sân họ Chu, chỉ Chu Văn An).

Câu chuyện trên đây chỉ là một giai thoại về Chu Văn An để nói rằng tài đức của họ Chu có sức mạnh cảm hóa được cả quỷ thần. Tuy nhiên, qua đó cũng thấy được đức độ của Chu Văn An lúc đương thời là rất lớn.

Đến đời vua Trần Minh Tông, ông được mời vào làm Tư nghiệp ở Quốc Tử Giám để dạy Thái tử học. Ông đã cùng với Mạc Đĩnh Chi, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Trung Ngạn tham gia vào công việc củng cố triều đình lúc đó đang đi dần vào con đường khủng hoảng, suy thoái. Đến đời Dụ Tông, chính sự càng thối nát, bọn gian thần nổi lên khắp nơi. Chu Văn An nhiều lần can ngăn Dụ Tông không được, bèn dâng sớ xin chém bảy kẻ nịnh thần, đều là người quyền thế được vua yêu. Đó là Thất trảm sớ nổi tiếng trong lịch sử. Nhà vua không nghe, ông bèn "treo mũ ở cửa Huyền Vũ" rồi bỏ quan về ở ẩn tại núi Phương Sơn thuộc làng Kiệt Đặc, huyện Chí Linh (Hải Hưng) lấy hiệu là Tiều ẩn (người đi ẩn hái củi). Sau ông mất tại đó.

Theo thư tịch cũ thì Chu Văn An viết nhiều sách, ông đã để lại cho đời sau những tác phẩm: hai tập thơ Quốc ngữ thi tập bằng chữ Nôm và Tiều ẩn thi tập bằng chữ

Hán. Ông còn viết một cuốn sách biện luận giản ước về Tứ thư nhan đề Tứ thư thuyết ước. Theo một tài liệu nghiên cứu gần đây thì Chu Văn An còn là một nhà đông y đã biên soạn quyển Y học yếu giải tập chu di biên gồm những lý luận cơ bản về chữa trị bệnh bằng Đông y. Khi ông mất, vua Trần đã dành cho ông một vinh dự lớn bậc nhất đối với một trí thức là được thờ ở Văn Miếu. Vua còn ban tặng tên thụy cho ông là Văn Trinh. Ngô Thế Vinh, nhà văn học nổi tiếng thế kỷ 19 trong bài văn bia ở đền Phương Sơn đã thích nghĩa hai chữ "Văn Trinh" như sau: (Văn, đức chi biểu dã; Trinh, đức chi chính cổ dã. Văn là sự bên ngoài (thuần nhất) của đức; Trinh là tính chính trực, kiên định của đức). Tên thụy như vậy nhằm biểu dương một người đã kết hợp được hai mặt của đạo đức: bên ngoài thuần nhĩ, hiền hòa với bên trong chính trực, kiên định. Trong lịch sử giáo dục nước nhà, ông cũng đã giành được địa vị cao quý bậc nhất, xứng đáng đứng đầu các nhà giáo từ xưa tới nay. Ông đã vượt qua ngưỡng cửa: làm thầy giáo giỏi của một đời để đạt tới làm thầy giáo giỏi của muôn đời như Phan Huy Chú đã ngợi ca ông: "học nghiệp thuần túy, tiết tháo cao thượng, làng Nho nước Việt trước sau chỉ có mình ông, các ông khác không thể so sánh được".

Ngày nay, để tưởng nhớ tới đạo đức và sự nghiệp của ông, nhân dân Thủ đô đã lấy tên ông để đặt tên cho một đường phố và một trường trung học lớn của Hà Nội. Đó là phố Chu Văn An và Trường phổ thông Trung học Chu Văn An. Phố Chu Văn An, nguyên là đại lộ Van Vollenhoven thời Pháp thuộc, đi từ đường Điện Biên Phủ đến phố Nguyễn Thái Học. Còn Trường trung học Chu Văn An nằm trên đường Thụy Khuê ngay ven Hồ Tây, nơi lưu truyền đầy những giai thoại và truyền thuyết cổ xưa. Trường này nguyên trước là Trường cao đẳng tiểu học Bảo hộ (collège du protectorat) do thực dân Pháp lập từ năm 1907 để chống lại phong trào Đông kinh Nghĩa thực, nhưng nhân dân ta thường vẫn quen gọi là Trường Bưởi.

Năm 1945, Cách mạng thành công, các nhà giáo và nhân dân Hà Nội đã nhất trí chọn tên nhà giáo dục mẫu mực Chu Văn An đặt tên cho trường.

Đặng Kim Ngọc

Nguyễn Bá Lân

Nguyễn Bá Lân sinh năm Canh Thìn (1700) tại xã Cổ Đô, huyện Tiên Phong (cũ), trấn Sơn Tây xưa (nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây). Thân sinh ông là Nguyễn Công Hoàn nổi tiếng một thời về văn chương, được xếp hàng thứ ba trong "tứ hổ" ở kinh thành Thăng Long xưa (nhất Quỳnh, nhị Nhan, tam Hoàn, tứ Tuấn). Ông Hoàn học giỏi, nhưng lại lận đận về đường khoa cử, không đỗ đạt gì, chỉ chuyên nghề dạy học, các chức tước của ông như Đại lý tự thừa, Hiến cung đại phu, Đông Các đại học sĩ, Kim tử vinh lộc đại phu, Hàn lâm viện Thừa chỉ... đều do có con là Nguyễn Bá Lân thăng chức lớn nên cha được phong tặng theo tục lệ ngày trước.

Nguyễn Bá Lân học với cha từ năm 15 tuổi, được cha rèn cặp rất nghiêm khắc. Cách dạy con của ông đồ Hoàn khá đặc biệt, không chuộng nhồi nhét bắt học nhiều như các thầy đồ khác, mà có sự chọn lọc trên cơ sở cuộc đời dạy học của bản thân mình. Từ khi còn ít tuổi, Nguyễn Bá Lân vốn rất ham đọc sách và ham tìm hiểu thế giới bên ngoài. Chuyện kể lại rằng thường ngày trên án của ông lúc nào bên trái cũng đặt bản đồ, bên phải đặt sách vở, để khi đọc sách nếu cần thì tra cứu.

Có một điều rất độc đáo trong cách dạy học của cha Nguyễn Bá Lân, đó là tìm cách phát huy tính năng động sáng tạo, bồi dưỡng óc thông minh nhanh nhạy của người học trò - mà cũng chính là con mình, trên một tinh thần thi đua bình đẳng với

con, nếu mình bị thua thì cũng đòi hỏi được xử trí công bằng, không chút phân biệt. Được cha trực tiếp dạy dỗ một cách chu đáo, lại vốn có tư chất thông minh, Nguyễn Bá Lân tiến bộ rất nhanh. Năm 18 tuổi, tức là chỉ ba năm sau khi học với cha, ông đã đỗ đầu kỳ thi Hương, để hai năm sau lại đỗ kỳ thi Hội, rồi kỳ thi Đình, đỗ đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân năm Tân Hợi (1731) vào lúc ông 31 tuổi, cái tuổi "tam thập nhi lập" đã chín chắn để hành động.

Nguyễn Bá Lân bước vào đường làm quan cũng khá đặc biệt. Đỗ Tiến sĩ, chỉ một thời gian sau ông đã được cử làm Giám khảo kỳ thi Hội. Để rồi sau đó, do có nhiều công lao chiến tích, lại là người cẩn thận, siêng năng, thanh liêm, ngay thẳng, không xu nịnh, ông nhanh chóng được thăng nhiều chức, cả văn lẫn võ. Từ chức Phiên tào ở phủ chúa Trịnh Giang, đến đầu đời Cảnh Hưng (1740 - 1786) đã làm Tả chấp pháp ở Bộ Hình; năm 1744 bổ làm lưu thủ trấn Hưng Hóa, sau làm đốc trấn Cao Bằng, tại cả hai nhiệm sở trên ông đều có công lớn trong việc giữ gìn trật tự trị an trên vùng biên giới. Năm 1756, ông được triệu về kinh đô Thăng Long nhận chức Thiêm đô ngự sử, vào phủ Chúa giữ chức Bồi tụng (chức thứ hai sau Tham tụng), tước Lễ Trạch hầu, kiêm giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám (Hiệu trưởng). Năm 1765, ông về hưu mới được ít lâu đã được chúa Trịnh Doanh mời ra giúp việc từ tụng, xét xử án tử. Đến năm 1770, ông dâng khải xin về hưu vì tuổi già, chúa Trịnh Sâm không chuẩn y mà vẫn giữ ông lại Kinh đô để hỏi ý kiến khi cần thiết. Sau đó, ông được khôi phục làm Thượng thư bộ Lễ, rồi Thượng thư bộ Hộ, hàm Thiếu bảo, được liệt vào bậc Ngũ lão hầu. Chúa Trịnh Tông vẫn còn triệu ông vào hỏi việc lúc ông đã 84 tuổi. Hai năm sau ông mất, thọ 86 tuổi, linh cữu được rước về an táng ở quê nhà. Khi ông mất được tặng chức Thái tử, tước Quận công.

Nguyễn Bá Lân trọn đời mang hết tài năng và đức hạnh của mình ra giúp dân, giúp nước trên mọi cương vị, văn võ song toàn, văn hóa - giáo dục uyên bác. Cho nên không lấy gì làm lạ khi thấy những danh nhân đương thời đều nói về ông với những lời trân trọng nhất. Phan Huy Chú nhận xét: "Khi bàn việc, ông giữ lòng trung thực, không che chở bênh vực ai, chúa khen là ngay thẳng dám nói". Sử sách của Quốc sử quán triều Nguyễn về sau cũng viết: "Nguyễn Bá Lân... làm quan thanh liêm, cẩn thận, ra trấn Cao Bằng vỗ về nhân dân, dẹp yên giặc cướp, tỏ rõ công lao, vào triều tham dự chính sự thì giữ đúng pháp luật, không hề a dua..." (Đại Nam nhất thống chí). "Bá Lân là người có văn học, chất phác, thẳng thắn, mạnh dạn dám nói" (Cương mục).

Đóng góp của ông về mặt văn học cũng đáng kể. Riêng với bài phú Nôm Ngã Ba Hạc, bằng những hình ảnh mạnh mẽ, có phần tinh nghịch. Về phú còn có nhiều bài chữ Hán, như Giai cảnh hừng tình, Dịch đình dương xa, Trương Hàn tư thuần lư... Nguyễn Bá Lân còn có một số bài thơ vịnh sử, được tuyển vào cuốn Vịnh sử thi quyển, Quốc âm thi và Mao thi ngâm vịnh thực lục.

Giáo sư sử học Đinh Xuân Lâm